MỤC LỤC SỐ 50

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

Nguyễn Quốc Sửu: Tư tưởng Hồ Chí Minh về giám sát của Nhân dân và sự vận dụng của Đảng ta trong lãnh đạo xây dựng Nhà nước pháp quyền 3

Nguyễn Minh Phương - Nguyễn Ánh Nguyệt: Tiếp tục đẩy mạnh phân quyền, phân cấp quản lý giữa trung ương - địa phương ở nước ta hiện nay 10

Nguyễn Thị Hoàn: Đặc điểm và vai trò của Quốc hội trong kiểm soát tổ chức bộ máy Nhà nước từ hoạt động lập pháp 18

Nguyễn Quốc Tuấn - Bùi Lan Anh: Hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với người nông dân ở nông thôn Việt Nam hiện nay 22

ĐÀO TẠO - BỒI DƯỠNG

Trần Hương Xuân: Mối quan hệ giữa đổi mới quản lý tài chính trong điều kiện tự chủ với chất lượng đào tạo ở trường đại học công lập Việt Nam hiện nay 28

Đỗ Khánh Năm – Trịnh Thị Lan Anh: Vai trò của kiểm định chất lượng giáo dục trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội 37

Vũ Thị Yến Nga: Các nhân tố ảnh hưởng và định hướng nâng cao hứng thú học ngoại ngữ của sinh viên trường Đại học Nội vụ Hà Nôi. 42

KINH NGHIỆM - THỰC TIỄN

Phạm Đức Thảo: Hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát tài sản công của Quốc hội tại các cơ quan nhà nước ở Trung ương 50

Nguyễn Ngọc Sơn: Hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia ở nước ta hiện nay 56

Tạ Thị Liễu: Nhận diện và dự báo nguy cơ rủi ro trong công tác văn thư thích ứng chuyển đổi số 65

Nguyễn Thị Kim Chi: Tổ chức khoa học hồ sơ bệnh án tại các bệnh viện trung ương 70

DIỄN ĐÀN

Lê Văn Hùng: Đo lường và đánh giá sự phát triển của quan hệ công chúng 79

Đỗ Thị Vui: Truyền thông thực hiện chính sách đào tạo nghề cho lao động dân tộc thiểu số tại các tỉnh Tây bắc trong bối cảnh chuyển đổi số 85

Lê Thị Thu Hiền: Ứng dụng công nghệ số trong đào tạo báo chí đáp ứng nhu cầu ở Việt Nam hiện nay 90

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Hồ Diệu Huyền: Thực trạng bất bình đẳng giáo dục tại Nam Phi dưới tác động của đại dịch Covid-19 94

Ngô Trọng Quân: Mô hình cố vấn học tập bậc đại học ở Nhật Bản và Singapore 101

TIN TỨC 108

TABLE OF CONTENTS

RESEARCH - EXCHANGE

Nguyen Quoc Suu: Ho Chi Minh's thought on people's supervision and the Party's application in leading the construction of a rule of law state 3

Nguyen Minh Phương - Nguyễn Ánh Nguyệt: Promoting decentralization of management between the central and local levels in our country nowadays. 10

Nguyen Thi Hoan: Characteristics and role of the National Assembly in controlling the state apparatus from legislative activities 18

Nguyen Quoc Tuan- Bui Lan Anh: Improving the social insurance policy for farmers in rural Vietnam today 22

TRAINING – RETRAINING

Tran Huong Xuan: The relationship between innovation in financial management in terms of autonomy and the quality of training in public universities in Vietnam today 28

Do Khanh Nam – Trinh Thi Lan Anh: The role of educational accreditation in improving training quality at Hanoi University of Home Affairs 37

Vũ Thị Yến Nga: Factors affecting the interest and drientations for learning foreign language of students at Ha noi university of Home Affairs 42

EXPERIENCE – PRACTICE

Pham Duc Thao: Completing the law to improve the effectiveness and efficiency of the National Assembly's supervision of public assets at central state agencies 50

Nguyen Ngoc Son: Perfecting the law on economic dispute settlement, contributing to improving the national competitiveness in our country today 56

Ta Thi Lieu: Identify and predict the risks in digital transformation adaptation activities. 65

Nguyen Thi Kim Chi: Scientific organization of medical records at central hospitals 70

FORUM

Le Van Hung: Measuring and evaluating the development of public relations 79

Do Thi Vui: Media implementation of vocational trainning for ethnic minority workers in the Northwest province in digital transformation policy. 85

Le Thi Thu Hien: Application of digital technology in press training in Vietnam today. 90

INTERNATIONAL EXPERIENCE

Ho Dieu Huyen: The reality of education inequality in South Africa under the impact of the Covid-19 pandemic 94

Ngo Trong Quan: A model of academic advisors of higher education in Japan and Singapore 101

NEWS – EVENTS 108

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ GIÁM SÁT CỦA NHÂN DÂN VÀ SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG TA TRONG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

Nguyễn Quốc Sửu *

Tóm tắt: *Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định "Dân là gốc của nước, nước lấy dân làm gốc". Người cũng đã nhấn mạnh yêu cầu tất cả cán bộ, đảng viên phải gần dân, trọng dân, học dân, thật thà trước dân và yêu dân. Trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, tư tưởng Hồ Chí Minh về giám sát của Nhân dân ngày càng có ý nghĩa thực tiễn. Bài viết sẽ làm rõ những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về giám sát của Nhân dân và và sự vận dụng của Đảng ta trong lãnh đạo xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay.*

Từ khóa: *Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhân dân, giám sát, nhà nước pháp quyền, Xã hội chủ nghĩa*

Abstract: *During the life of President Ho Chi Minh, he affirmed that " People are the root of the country, the country takes people as the root". He also emphasized that all cadres and party members must be close to people, respect people, study people, be honest and love people. In the context of building a socialist rule of law state of people, by people and for people, Ho Chi Minh's thought on People's supervision is a practical significance. The article will clarify the basic views of Ho Chi Minh on People's supervision and the application of our Party in leading the construction of the current rule of law state.*

Keywords: *Ho Chi Minh, Communist Party of Vietnam, People, supervision, rule of law, socialism*

Ngày nhận bài: 17/8/2022 Ngày sửa bài: 29/8//2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

Trong thời đại ngày nay, nhà nước pháp quyền, kinh tế thị trường, xã hội công dân được ví như ba trụ cột để nâng đỡ xã hội phát triển. Nếu nhà nước pháp quyền bảo đảm cho xã hội trong một trật tự, dân chủ, tự do trên cơ sở những chuẩn mực chung – pháp luật, thể hiện ý chí của Nhân dân thông qua nhà nước, thì kinh tế thị trường bảo đảm cho con người ấm no, còn xã hội dân sự bảo đảm sự tự do, làm chủ của con người qua các thiết chế của đời sống dân sự. Trong các thiết chế này, dù đó là thiết chế nào, cũng luôn có xu hướng lạm quyền, lợi dụng quyền lực. Do đó, để bảo đảm sự thống

(*) *PGS.TS, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội*

nhất, trật tự của hệ thống đòi hỏi sự kiểm soát lẫn nhau của các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị. Để bảo đảm sự cân bằng quyền lực, tránh xu hướng lạm quyền, tập trung quyền lực đòi hỏi có sự kiềm chế, kiểm soát lẫn nhau giữa các nhánh quyền lực nhà nước, giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương và ngược lại. Trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của Nhân dân trong xây dựng chính quyền các cấp vẫn còn nguyên giá trị và là nguyên tắc chỉ đạo cho mọi hoạt động của cơ quan nhà nước. Đảng ta đã vận dụng tư tưởng của Người trong quá trình lãnh đạo Nhà nước và đặc biệt là trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do dân và vì dân.

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giám sát của Nhân dân

Thứ nhất, lấy dân làm gốc là nguyên tắc chỉ đạo trong mọi hoạt động của cơ quan nhà nước.

Lấy dân làm gốc trong xây dựng và bảo vệ đất nước là truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam. Trải qua mấy ngàn năm lịch sử, tư tưởng lấy dân làm gốc ngày càng được củng cố và chứng minh được giá trị to lớn trong công cuộc gìn giữ bờ cõi và phát triển đất nước. Tiếp thu tinh hoa của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh tư tưởng lấy dân làm gốc trong xây dựng chính quyền. Mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước phải lấy dân làm gốc vì: "Gốc có vững cây mới bền, Xây lầu thắng lợi trên nền nhân dân" [1, tr.502].

Lấy dân làm gốc nghĩa là các cơ quan nhà nước phải hướng mọi hoạt động của mình để phục vụ Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân. Tất cả cán bộ, nhân viên trong bộ máy nhà nước đều là công bộc của Nhân dân. Mọi hoạt động của cơ quan nhà nước phải xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của Nhân dân. Các cơ quan nhà nước phải chăm lo, quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Dựa vào dân chính là thể hiện tư tưởng lấy dân làm gốc. Kế thừa và phát triển tư tưởng trọng dân, dựa vào sức dân trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh vai trò của Nhân dân trong xây dựng chính quyền. Nếu biết huy động và tổ chức sức mạnh của Nhân dân thì sức mạnh đó trở thành vô địch. Trong bối cảnh đất nước còn hạn chế về nguồn lực, cần phải biết huy động tài lực, trí lực, vật lực, nhân lực từ Nhân dân để xây dựng chính quyền. Tuy nhiên, phải biết "khoan thư sức dân", huy động đúng lúc, đúng chỗ, phù hợp, không phung phí.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện tư tưởng lấy dân làm gốc trong quá trình chỉ đạo soạn thảo Hiến pháp đầu tiên của đất nước Việt Nam độc lập. Hiến pháp năm 1946 chỉ rõ: "Tất cả quyền bính trong nước là của toàn dân" (Điều 1), "tất cả công dân Việt Nam… đều được tham gia chính quyền" (Điều 7). Các cơ quan nhà nước phải thấm nhuần nguyên tắc mà Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định rằng, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Phải lôi cuốn Nhân dân tham gia trực tiếp vào công việc chính quyền, vào công tác quản lý nhà nước. Khi Nhân dân tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước tại địa phương, các cơ quan nhà nước hiểu hơn nguyện vọng của Nhân dân, từ đó phục vụ Nhân dân tốt hơn.

Lấy dân làm gốc nghĩa là phải tôn trọng, lắng nghe ý kiến của Nhân dân. Phải tuyệt đối tôn trọng Nhân dân, không được quan cách, ra lệnh với Nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở cán bộ phải

yêu dân, kính dân, phải có ý thức tôn trọng Nhân dân, phải thấy được vai trò và vị trí của Nhân dân trong xây dựng chính quyền. Muốn tôn trọng dân thì đầu tiên phải gần dân, lắng nghe dân, từ đó hiểu dân, yêu dân và kính dân. Mọi cán bộ phải rèn luyện và không có hành vi hoặc lời nói khiến người dân hiểu lầm rằng cán bộ thiếu tôn trọng dân. Tư tưởng trọng dân được thể hiện rõ trong lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với các chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam, đó là phải trung thành với đất nước, hiếu nghĩa với Nhân dân. Giúp đỡ Nhân dân cũng là biết tôn trọng dân…

Thứ hai, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong xây dựng chính quyền.

Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân chính là biểu hiện của tư tưởng lấy dân làm gốc. Nhà nước chỉ phát huy dân chủ cao nhất khi Nhà nước là của Nhân dân. Chế độ dân chủ tức là dân làm chủ và do đó: "Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên" [2, tr.232]. Như vậy, quyền làm chủ của Nhân dân thể hiện ở việc Nhân dân tham gia vào bầu đại diện thay mình điều hành chính quyền các cấp, tổ chức các đoàn thể các cấp tham gia xây dựng chính quyền, tham gia các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, tham gia các hoạt động quản lý nhà nước. Nhân dân "cần phải hăng hái làm tròn nghĩa vụ của mình trong mọi công việc kháng chiến, cứu nước, xây dựng nước nhà" [3, tr.264]. Phát huy dân chủ phải gắn liền với kỷ cương và đề cao trách nhiệm công dân. Nhân dân có quyền làm chủ nhưng phải có nghĩa vụ làm tròn bổn phận công dân, "Làm chủ sao cho ra làm chủ, không phải làm chủ muốn ăn bao nhiêu thì ăn, muốn làm bao nhiêu thì làm" [4, tr.287]. Nhân dân giữ đúng ý thức, đạo đức, trách nhiệm công dân.

Muốn phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, phải nâng cao năng lực làm chủ của Nhân dân thông qua nâng cao dân trí, bồi dưỡng văn hóa chính trị, động viên Nhân dân tham gia tích cực các công việc ở địa phương trong sản xuất và trong hoạt động của chính quyền, phát huy sự sáng tạo trong dân, huy động nguồn lực trong dân, khuyến khích thực hành tiết kiệm. Muốn xây dựng chính quyền, phải liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và khuyến khích, động viên Nhân dân sử dụng quyền công dân và làm tròn nghĩa vụ công dân. Trong bài nói chuyện với Hợp tác xã Tảo Dương, xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai, Hà Nội, ngày 10/02/1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh, cán bộ, công chức phải tự mình nêu gương, "làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình" [5, tr.293]. Để làm được điều đó, cán bộ, công chức phải "giải thích cho mỗi một người dân hiểu rõ ràng" [2, tr.233], qua đó mới vận động được nguồn lực từ mỗi người dân và góp thành lực lượng toàn dân để thực hiện những công việc mà Nhà nước giao phó.

Thứ ba, lôi cuốn Nhân dân tham gia vào quá trình ban hành và thực thi quyết định, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước.

Nhà nước không phải và không thể là chủ thể duy nhất có vai trò giải quyết mọi vấn đề, mà phải hợp tác với Nhân dân, vì người dân "biết giải quyết nhiều vấn đề một cách giản đơn, mau chóng, đầy đủ mà... những đoàn thể to lớn, nghĩ mãi không ra" [1, tr.335]. Nhà nước và Nhân dân cùng chia sẻ, cùng ra quyết định để giải quyết vấn đề. Mọi công dân được khuyến khích và huy động tham gia công việc của Nhà nước. Khi

người dân tham gia nhiều hơn, các quyết định của các cơ quan nhà nước phản ánh và đáp ứng tốt hơn nguyện vọng của Nhân dân, qua đó tăng sự hài lòng đối với cơ quan nhà nước. Nhân dân tham gia công việc quản lý nhà nước thể hiện một Nhà nước dân chủ, Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Bảo đảm để Nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của Nhân dân, từ nêu sáng kiến, tham gia thảo luận, tranh luận đến giám sát quá trình thực hiện.

Quá trình xây dựng pháp luật phải có sự tham gia đóng góp ý kiến của mọi tầng lớp Nhân dân. Là người chỉ đạo biên soạn Hiến pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh vai trò của Nhân dân trong xây dựng chính quyền, trong đó có tham gia vào việc ra quyết định và thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước. Điều 32, Hiến pháp năm 1946 quy định: "Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phán quyết". Nhằm phát huy vai trò của Nhân dân trong xây dựng pháp luật, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu sau khi dự thảo Hiến pháp năm 1959 "cần phải trưng cầu ý kiến của nhân dân cả nước một cách thật rộng rãi" [6; tr.511]. Các cơ quan nhà nước phải tiếp thu ý kiến của Nhân dân trong quá trình ra quyết định. Các quyết định của cơ quan nhà nước đều phải xuất phát từ ý chí, nguyện vọng của Nhân dân, sao cho có lợi cho Nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh rằng, để các chủ trương, chính sách đi vào cuộc sống và được thực hiện hiệu quả, "cách làm là: dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân" [1, tr.556] vì mọi nguồn lực mà Nhà nước có thể hoạt động đều được huy động từ dân. Khi bàn về hoạt động của chính quyền địa phương, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ các ủy ban nhân dân phải "dựa vào ý nguyện của dân chúng" [7, tr.245]. Để các quyết định của Nhà nước đáp ứng được ý nguyện của Nhân dân, phải bàn bạc với Nhân dân để xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát theo dõi quá trình thực hiện và tổng kết rút kinh nghiệm. Dù thực hiện công việc có khó khăn đến bao nhiêu, dù nguồn lực có thể bị khan hiếm, nhưng chỉ cần có sự tham gia đồng lòng của Nhân dân, quyết định có thể được thực thi trong thực tiễn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ vai trò của Nhân dân trong giám sát hoạt động và quá trình thực thi pháp luật của các cơ quan nhà nước. Nhân dân có quyền góp ý với Chính phủ, có quyền đôn đốc và phê bình Chính phủ, như thế là giúp đỡ Chính phủ. Nhân dân thực hiện quyền giám sát đối với đại biểu của mình và nếu những đại biểu ấy tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm, Nhân dân có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu hội đồng nhân dân. Tất cả các cơ quan nhà nước phải lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của Nhân dân. Để Nhân dân thực hiện tốt quyền giám sát, cần thực hiện tốt công tác giáo dục pháp luật. Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng đến nâng cao dân trí, làm cho Nhân dân có ý thức chính trị trong tham gia công việc của chính quyền các cấp, tham gia vào các đoàn thể ở địa phương cùng giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước.

2. Sự vận dụng của Đảng trong xây dựng nhà nước pháp quyền

Thứ nhất, cụ thể hóa quyền làm chủ của Nhân dân.

Để có hệ thống chính trị vững mạnh, đủ sức thực hiện tốt vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng trên các lĩnh vực, ngoài đổi mới nâng cao sức chiến đấu của tổ chức Đảng, thực hiện tốt công tác xây dựng Đảng về chính trị, đạo đức, nâng cao chất lượng

đảng viên… thì công tác giám sát có tầm quan trọng đặc biệt. Thông qua việc kiểm tra chặt chẽ, giám sát sát sao của các cấp ủy đảng, Ủy ban Kiểm tra các cấp và các tầng lớp Nhân dân đã kịp thời phát hiện những khó khăn, thiếu sót trong lãnh đạo, quản lý, những bất cập trong cơ chế, chính sách, từ đó giúp tổ chức Đảng tự hoàn thiện trong quá trình xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, xứng đáng với niềm tin của Nhân dân. Biểu hiện của sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về giám sát của Nhân dân thể hiện ở chỗ đã cụ thể hóa quyền làm chủ của Nhân dân. Với nhiệm vụ đổi mới công tác xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ mới, Ban Chấp hành (BCH) Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành hệ thống văn bản về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng, như: Quy định số 22-QĐ/TW ngày 28/7/2021 quy định về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; Quy định số 69 thay thế Quy định số 07-QĐi/TW ngày 28/8/2018 của Bộ Chính trị khóa XII về xử lý kỷ luật tổ chức Đảng vi phạm, và Quy định số 102-QĐ/TW ngày 15/11/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về xử lý kỷ luật Đảng viên vi phạm, có hiệu lực từ ngày 6/7/2022 và được phổ biến đến chi bộ); Quy định số 109- QĐ/TW ngày 03/01/2018 của Ban Bí thư về công tác kiểm tra của tổ chức đảng đối với việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức của cán bộ, đảng viên; Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 về việc ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội; Quyết định số 218-QĐ/TW ngày 12 /12/2013 ban hành quy định về việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và Nhân dân tham gia góp ý xây dựng đảng, xây dựng chính quyền. Các văn bản này quy định cách thức giám sát cho cấp ủy thể hiện rất rõ: Các đảng viên và chi bộ đảng, MTTQ, các đoàn thể Nhân dân, các cơ quan thông tin đại chúng và toàn xã hội có trách nhiệm giám sát, kiểm tra cán bộ, công chức, phát hiện, tố cáo, lên án những kẻ tham nhũng. Cấp ủy, nhất là cán bộ chủ chốt, có chương trình công tác ở cơ sở, tiếp xúc, lắng nghe ý kiến và trả lời chất vấn của đảng viên và Nhân dân. Có thể nói, việc hoàn thiện các cơ chế kiểm tra, giám sát chính là cơ sở để cấp ủy, tổ chức đảng, UBKT các cấp và Nhân dân phát huy hiệu quả vai trò kiểm tra, giám sát, từ đó, làm rõ được những kết quả, ưu điểm để phát huy, đồng thời sửa chữa hạn chế, khuyết điểm, vi phạm, khắc phục hậu quả trong các mặt công tác, các hoạt động của cấp ủy đảng, chính quyền.

Thứ hai, khuyến khích người dân tham gia giám sát.

Hoạt động giám sát của Nhân dân là sự thể hiện cụ thể của việc phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, của chủ trương "Dân biết, dân bàn, dân kiểm tra". Chính vì vậy, thời gian qua các cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam các cấp đã phát huy hiệu quả vai trò giám sát của dân trên mọi lĩnh vực. Rõ ràng, công tác kiểm tra, giám sát khi có sự quyết liệt từ cơ chế, người đứng đầu các cấp đến sự vào cuộc sâu sát của Nhân dân sẽ mang lại kết quả tốt cho quá trình phát triển sự nghiệp của đất nước, của Đảng, của Nhân dân. Phát hiện kịp thời những sai phạm trên các lĩnh vực, kể cả cán bộ, đảng viên để gióng lên "hồi chuông" ngăn ngừa, cảnh tỉnh, răn đe, cốt để người khác không vi phạm chính là mong muốn lớn nhất của các cấp ủy đảng và Nhân dân trong công tác kiểm tra, giám sát.

Khuyến khích người dân tham gia giám sát thể hiện ở việc xây dựng cơ chế để Nhân dân giám sát. Cụ thể như sau:

- Phải lắng nghe tiếng nói của Nhân

dân. Một trong những giải pháp quan trọng chính là các cấp ủy đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu phải thật sự lắng nghe Nhân dân thông qua việc tiếp dân định kỳ hoặc đột xuất để tiếp nhận thông tin, đối thoại trực tiếp và xử lý những phản ánh, kiến nghị của Nhân dân, nhất là về những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong đội ngũ cán bộ, đảng viên. Chính từ việc lắng nghe dân một cách nghiêm túc và chân thành sẽ tạo được lòng tin trong Nhân dân, góp phần tạo nên mối quan hệ ngày càng gắn bó giữa Nhân dân với Đảng, chính quyền các cấp nói chung và cán bộ, đảng viên nói riêng.

- Phát hiện các sai phạm từ sự giám sát của dân. Nhân dân vừa thực hiện quyền dân chủ trực tiếp vừa thực hiện quyền dân chủ gián tiếp thông qua đại diện là các cơ quan nhà nước, các đại biểu Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể Nhân dân. Theo đó, các đợt tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, đối thoại với lãnh đạo các cấp được xem là kênh thông tin hữu hiệu giúp người dân phản ánh kịp thời những vấn đề bức xúc từ việc giám sát hoạt động của chính quyền và cán bộ các cấp. Đồng thời, qua kênh này, các cơ quan dân cử cũng nắm bắt được nguyện vọng của Nhân dân và đưa những nguyện vọng ấy đến đúng cấp có thẩm quyền xử lý. Ví dụ, người dân các xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hậu, Vĩnh Hậu A (huyện Hòa Bình) đồng loạt phản ánh nguồn nước ngày càng bị ô nhiễm do các công ty, xí nghiệp và những hộ nuôi tôm khép kín, nuôi tôm công nghệ cao xả thải trực tiếp không qua xử lý và đề nghị tỉnh có biện pháp xử lý triệt để ngay... Rõ ràng, để công tác giám sát thật sự hiệu quả và tạo được lòng tin, sự đồng hành của Nhân dân thì các cấp ủy đảng, cơ quan chức năng cần phải quyết liệt trong xử lý, chủ động sàng lọc, miễn nhiệm, thay thế, cho thôi chức đối với cán bộ, đảng viên làm việc thiếu hiệu quả, không hoàn thành nhiệm vụ, yếu về năng lực, kém về phẩm chất đạo đức, tín nhiệm thấp. Đấu tranh với những sai phạm không bao giờ dễ dàng. Nhưng để mọi việc trở nên tốt đẹp thì rõ ràng phải kiên quyết, quyết liệt với những cái xấu, cái chưa tốt như Tổng Bí thư, Chủ tịch nước - Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: "Sắp tới còn làm mạnh hơn nữa, đúng pháp luật, đúng lương tâm, để giáo dục, cảnh tỉnh, cảnh báo, răn đe, ngăn chặn là chính, chứ không phải cốt xử nhiều mới là tốt, làm sao để không phải xử, không xảy ra mới là tốt, mục đích của chúng ta là như thế, nhân văn là thế" [8].

- Tiếp tục tăng cường kiểm tra giám sát, phản biện xã hội. Đất nước đang chuyển mình trong giai đoạn mới với nhiều cơ hội và cũng không ít thách thức. Do đó, cả nước nói chung, các địa phương nói riêng phải tiếp tục xây dựng, chỉnh đốn Đảng với tinh thần kiên quyết hơn nhằm tạo sự vững mạnh của tổ chức Đảng nói chung, sự chuyển biến tích cực trong công tác kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội nói riêng. Để vai trò giám sát của Nhân dân thật sự được phát huy hiệu quả, thiết nghĩ cũng phải chú trọng xây dựng cơ chế giám sát của Nhân dân và các tổ chức trong hệ thống chính trị. Trong đó, cần cơ chế cụ thể để thực hiện các Quyết định số 217 QĐ/TW ngày 12/12/2013 và Quyết định số 218 QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị nhằm tạo điều kiện cho Nhân dân bày tỏ ý kiến đối với những quyết định lớn, tham gia công việc của Đảng và công khai các chế độ, chính sách để cán bộ, đảng viên và Nhân dân giám sát, kiểm tra; đặc biệt khuyến khích, bảo vệ cán bộ, đảng viên và Nhân dân tham gia giám sát, phát hiện, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

3. Kết luận

Thực tế xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân cho thấy vai trò giám sát của Nhân dân ngày càng quan trọng, nhất là trong công tác cán bộ. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện hiện nay, việc phát huy tốt vai trò giám sát của Nhân dân cần phải được xác định là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của các cấp ủy. Thực tế cho thấy, ở đâu cán bộ biết lắng nghe ý kiến của Nhân dân thì việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ở đó có nhiều chuyển biến tích cực.

Vai trò giám sát của Nhân dân phải gắn với thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức của Đảng; phát huy vai trò giám sát của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội của Nhân dân. Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay toàn xã hội cần thực hiện nghiêm túc, tích cực việc tham gia công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí; thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở; tiếp tục nâng cao vai trò hoạt động giám sát của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, Ban công tác Mặt trận ở cơ sở...

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân cần phải xác lập cơ chế tham gia giám sát, phản biện xã hội của Nhân dân đối với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhằm bảo đảm những quyền, lợi ích hợp pháp của Nhân dân. Hiện nay, cả nước ta đang đẩy mạnh việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng và xây dựng hệ thống chính trị trong sạch,vững mạnh, kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm những cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống. Nếu thiếu sự giám sát của Nhân dân thì mục tiêu này rất khó đạt được. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định phải dựa vào Nhân dân, vì đông đảo Nhân dân rất nhiều tai mắt, cho nên bộ đội, công an không những phải đoàn kết nội bộ, lại phải đoàn kết với Nhân dân, dựa vào Nhân dân, giáo dục Nhân dân, nâng cao tinh thần cảnh giác thì địch không làm gì được. Sự giám sát của Nhân dân sẽ bảo đảm thông tin kịp thời, góp phần ngăn chặn tiêu cực, tham nhũng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 5, tr. 502, tr.335, tr.556

2. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 6, tr. 232, tr. 233

3. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 8, tr. 264

4. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 13, tr. 287.

5. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 15, tr. 293

6. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập 10, tr. 511

7. Trần Đình Huỳnh (2005), Hồ Chí Minh - kiến trúc sư lỗi lạc của nền hành chính nhà nước Việt Nam, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội, tr. 245

8. https://vtv.vn. Cập nhật ngày 15/9/2021

TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP QUẢN LÝ GIỮA TRUNG ƯƠNG - ĐỊA PHƯƠNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Nguyễn Minh Phương*
Nguyễn Ánh Nguyệt**

Tóm tắt: *Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của các cấp chính quyền địa phương gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong những năm qua. Tuy nhiên bên cạnh các kết quả đạt được, việc thực hiện phân quyền, phân cấp quản lý giữa các cấp vẫn còn những hạn chế, vướng mắc nhất định, do vậy cần tiếp tục nghiên cứu đề xuất các giải pháp đẩy mạnh phân quyền, phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương.*

Từ khoá: *Phân quyền, phân cấp; Trung ương – địa phương*

Abstract: *Promote decentralization of management between the central and local levels in order to promote the positivity, initiative and creativity of local governments at all levels in association with the power control mechanism, ensuring the effectiveness of the system. Effective state management is the consistent policy of our Party and State over the years. However, besides the achieved results, the implementation of decentralization of management between levels still has certain limitations and obstacles, so it is necessary to continue to research and propose solutions to promote decentralization management between central and local.*

Keywords: *Decentralization, Central - local*

Ngày nhận bài: 21/8/2022 Ngày sửa bài: 29/8/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

Vấn đề phân quyền, phân cấp quản lý nói chung, nhất là phân quyền, phân cấp giữa Trung ương - địa phương là một trong những nội dung cơ bản của tổ chức nhà nước ở các quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước đang là một nhiệm vụ chính trị quan trọng trong quá trình cải cách nền hành chính nhà nước.

I. Cơ sở chính trị - pháp lý đẩy mạnh thực hiện phân quyền, phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương

Điều 112 Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (XHCN) Việt Nam quy định:

(*) *PGS.TS. Trường Đại học Nội vụ Hà Nội*
(**) *Ths. Trường Đại học Nội vụ Hà Nội*

"Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương". Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định khá rõ chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ và chính quyền địa phương. Theo đó, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội; Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương cũng như của mỗi cấp chính quyền địa phương. Trong những trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 11 và Điều 12 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định các nguyên tắc phân định thẩm quyền và phân quyền cho chính quyền địa phương: việc phân quyền cho mỗi cấp chính quyền địa phương phải được quy định trong các luật. Chính quyền địa phương tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền. Cơ quan nhà nước cấp trên có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra tính hợp hiến, hợp pháp trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương.

Về phân cấp, Luật quy định các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện và điều kiện tình hình cụ thể của địa phương mà phân cấp cho chính quyền địa phương đó hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện một cách liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước phân cấp, trong đó xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới, trách nhiệm của cơ quan nhà nước phân cấp và cơ quan nhà nước được phân cấp. Cơ quan nhà nước cấp trên khi phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới phải bảo đảm các nguồn lực và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp. Cơ quan nhà nước được phân cấp chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước đã phân cấp về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Căn cứ tình hình cụ thể ở địa phương, cơ quan nhà nước ở địa phương có thể phân cấp tiếp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp nhưng phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước đã phân cấp.

Đồng thời, khoản 1, Điều 25 Luật Tổ chức Chính phủ quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ đối với chính quyền địa phương: "1. Thực hiện việc

phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Trên cơ sở bảo đảm sự quản lý thống nhất của trung ương, Chính phủ phân cấp cho chính quyền địa phương quyết định hoặc thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực trên địa bàn quản lý phù hợp với điều kiện và khả năng của chính quyền địa phương. Căn cứ vào năng lực và điều kiện cụ thể của chính quyền địa phương, Chính phủ có thể ủy quyền cho chính quyền địa phương thực hiện một số nhiệm vụ với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó".

Với mục tiêu "Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực trên cơ sở thực hiện phân cấp hợp lý, rõ ràng về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bảo đảm sự quản lý thống nhất của Chính phủ, phát huy tính chủ động, trách nhiệm, tinh thần sáng tạo của chính quyền địa phương", Chính phủ ban hành Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, các lĩnh vực cần tập trung phân cấp quản lý nhà nước trong giai đoạn 2016 - 2020, gồm:

1. Quản lý ngân sách nhà nước;

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và phần vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

3. Quản lý đầu tư (đối với đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ);

4. Quản lý công vụ, cán bộ, công chức, viên chức;

5. Quản lý đất đai.

Việc tổ chức thực hiện các quy định về phân quyền, phân cấp quản lý theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Nghị quyết số 21/NQ-CP đã đạt được những kết quả bước đầu, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực, tạo điều kiện cho chính quyền địa phương chủ động nhiều hơn trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Tuy nhiên, bên cạnh đó, việc phân quyền, phân cấp quản lý vẫn chưa hợp lý, còn những lúng túng, vướng mắc: "Việc phân công, phân cấp, phân quyền giữa các ngành, các cấp và trong từng cơ quan, tổ chức chưa hợp lý, mạnh mẽ và đồng bộ; còn tình trạng bao biện, làm thay hoặc bỏ sót nhiệm vụ" [5]. Do vậy, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 đã đề ra nhiệm vụ: "Rà soát nhiệm vụ, quyền hạn để phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Chính phủ với các bộ, ngành; giữa Chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương để góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực".

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019 đã có những quy định mới liên quan đến phân quyền, phân cấp quản lý. Theo đó, đối với Chính phủ, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại khoản 9 Điều 23 như sau: "9. Quyết định phân cấp quản lý cán

bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập"; Đối với Thủ tướng Chính phủ, sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của tại điểm đ khoản 2 Điều 28 như sau: "đ) Quyết định phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập".

Đối với Chính quyền địa phương, sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 11 như sau: "e) Việc phân quyền, phân cấp cho các cấp chính quyền địa phương phải bảo đảm điệu kiện về tài chính, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác; gắn phân quyền, phân cấp với cơ chế kiểm tra, thanh tra khi thực hiện phân quyền, phân cấp. Chính quyền địa phương thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân quyền, phân cấp và chịu trách nhiệm trong phạm vi được phân quyền, phân cấp".

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau: "1. Việc phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương phải được quy định trong luật. Trong trường hợp này, luật phải quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể mà chính quyền địa phương không được phân cấp, ủy quyền cho cơ quan nhà nước cấp dưới hoặc cơ quan, tổ chức khác".

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau: "3. Cơ quan nhà nước cấp trên khi phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới phải bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp".

Để đáp ứng yêu cầu mới, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực với mục tiêu "Thực hiện phân cấp hợp lý về quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa Chính phủ với các bộ, cơ quan ngang bộ và giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan trong hệ thống tổ chức hành chính nhà nước, bảo đảm sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ, phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của các địa phương nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, xây dựng Chính phủ điện tử và hội nhập quốc tế".

Nghị quyết đã xác định rõ các ngành, lĩnh vực cần tập trung phân cấp quản lý nhà nước trong thời gian tới, gồm: Hoàn thiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, cơ quan ngang bộ đối với lĩnh vực nội vụ, gồm: Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập và tiền lương; hoàn thiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với 10 ngành, lĩnh vực:

Căn cứ Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Chính phủ đã ban hành nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 01/01/2022 về đẩy mạnh phân

cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

Để phát huy các kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế trong phân cấp, phân quyền, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước. Nghị quyết đã xác định mục tiêu "Đẩy mạnh và hoàn thiện cơ chế phân cấp, phân quyền nhằm phân định rõ nhiệm vụ và quyền hạn, thẩm quyền và trách nhiệm giữa Chính phủ với các bộ, ngành; giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương gắn với hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm, bảo đảm phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, nhất là người đứng đầu; đồng thời, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước chặt chẽ bằng các quy định của Đảng, của pháp luật, góp phần xây dựng nền hành chính nhà nước dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phục vụ Nhân dân".

Nghị quyết đã nhấn mạnh các nhiệm vụ, giải pháp: Rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định của pháp luật chuyên ngành, theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm giữa Chính phủ với các bộ, ngành, giữa Chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương,…; Rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, ngành và địa phương,…; Hoàn thiện các quy định về quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn, tiêu chí, điều kiện, định mức kinh tế - kỹ thuật, cơ chế kiểm soát giá, phí đối với các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực….; Hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đặc biệt là các địa phương tự bảo đảm ngân sách; Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực đối với các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, phân quyền,… [6].

II. Định hướng, giải pháp đẩy mạnh phân quyền, phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương

2.1. Định hướng đẩy mạnh phân quyền, phân cấp quản lý

a) "Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm giữa Chính phủ với các bộ, ngành; giữa Chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương; khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; bảo đảm quản lý nhà nước thống nhất, đồng thời phát huy vai trò chủ động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành"[3] nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của các địa phương và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Thực hiện đẩy mạnh phân quyền, phân cấp phù hợp với khả năng tự cân đối về ngân sách, điều kiện phát triển của các địa phương, vùng, miền và đặc điểm đô thị, nông thôn, hải đảo gắn với đề cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực và chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương theo hướng bảo đảm các nguyên tắc sau:

c) Phân quyền, phân cấp quản lý phù hợp với yếu tố đặc thù, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội vùng, miền và nông thôn, đô thị, hải đảo và khả năng tự cân đối ngân sách của từng địa phương theo các nhóm sau: (1) Các địa phương có nguồn thu ngân sách đủ cân đối chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển; (2) Các địa phương có nguồn thu ngân sách đủ cân đối chi thường xuyên và một phần chi đầu tư phát triển; (3) Các địa phương có nguồn thu ngân sách đủ cân đối chi thường xuyên; (4) Các địa phương có nguồn thu ngân sách chưa đủ cân đối chi thường xuyên.

d) Phân quyền, phân cấp quản lý phải bảo đảm xác định rõ chủ thể phân cấp, nội dung phân cấp, phạm vi phân cấp, đối tượng phân cấp, quyền hạn và trách nhiệm của đối tượng được phân cấp.

đ) Tuân thủ nguyên tắc kết hợp chặt chẽ giữa quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ, phân định rõ những nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, ngành với nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, lãnh thổ.

e) Bảo đảm nguyên tắc hiệu quả, việc nào, cấp nào sát thực tế hơn, giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn các yêu cầu của tổ chức và người dân thì giao cho cấp đó thực hiện.

2.2. Một số giải pháp tiếp tục đẩy mạnh phân quyền, phân cấp quản lý

Để tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ: "Tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn với quyền hạn và trách nhiệm; khuyến khích sự năng động, sáng tạo và phát huy tính tích cực, chủ động của các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước"[5], cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp:

a) Nghiên cứu xác định rõ các lĩnh vực không thực hiện phân quyền, phân cấp quản lý và các nhiệm vụ, thẩm quyền cần điều chỉnh theo hướng tập trung quản lý thống nhất, đồng thời tổ chức bộ máy quản lý phù hợp. Theo đó, kinh nghiệm nhiều quốc gia và thực tiễn quản lý của nước ta cho thấy, do đặc điểm, tính chất đặc thù của lĩnh vực quản lý và để bảo đảm lợi ích quốc gia, chính quyền trung ương vừa quyết định về chính sách, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, vừa tổ chức bộ máy quản lý thống nhất theo ngành dọc các lĩnh vực sau: Quốc phòng, an ninh, cơ yếu; Ngoại giao; Ngân hàng, tiền tệ và thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, dự trữ quốc gia, chứng khoán nhà nước, kiểm toán nhà nước; Thống kê nhà nước; Bảo hiểm xã hội; Bưu chính, viễn thông; năng lượng nguyên tử.

Tuy nhiên trong quá trình quản lý và thực hiện các nhiệm vụ cần sự phối hợp của chính quyền địa phương các cấp, thì chính quyền địa phương có trách nhiệm phối hợp và tuân theo sự hướng dẫn của chính quyền trung ương.

Đồng thời, các nhiệm vụ, thẩm quyền cần điều chỉnh theo hướng tập trung quản lý thống nhất của Trung ương, gồm: Quản lý tài nguyên, khoáng sản quốc gia, dầu khí; Quản lý quy hoạch phát triển ngành và phát triển vùng; Quản lý biên chế cán bộ, công chức, viên chức.

b) Tập trung hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Để thực hiện các định hướng phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ với với các địa phương thì giải pháp quan trọng là rà soát,

hoàn thiện các quy định về quản lý nhà nước, trong đó làm rõ được những nội dung cần tăng cường phân cấp quản lý theo lãnh thổ, những nội dung nào cần tăng cường phân cấp quản lý theo ngành, lĩnh vực. Theo đó, cần tăng cường phân quyền, phân cấp cho những địa phương tự cân đối ngân sách để tăng tính chủ động theo lãnh thổ.

c) Tăng cường trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực từ Trung ương đến địa phương. Việc tăng cường trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực từ Trung ương đến địa phương nhằm bảo đảm cho việc phân cấp quản lý nhà nước cho các cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới nhưng không làm giảm trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực trên phạm vi cả nước. Theo đó, đối với những vấn đề đã phân cấp, chính quyền địa phương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; các Bộ, ngành Trung ương có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi thực hiện sai thẩm quyền, thiếu trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới trong việc thực hiện các nội dung phân cấp. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật hoặc trái với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực thì các Bộ, ngành xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

d) Phân quyền, phân cấp phải phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm Chính phủ quản lý thống nhất về thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, thanh tra, kiểm tra, kiểm soát cân đối vĩ mô. Đối với những nội dung khác Chính phủ cần ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, cơ chế kiểm soát giá làm cơ sở để phân cấp. Các địa phương được phân cấp phải chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo phân cấp.

đ) Phân quyền, phân cấp phải gắn với trao quyền quyết định. Theo đó, phải xóa bỏ hoàn toàn các thủ tục như: Chấp thuận, cho ý kiến, cho chủ trương… nhằm đề cao vai trò chủ động, tinh thần trách nhiệm của các địa phương trong hoạt động quản lý nhà nước. Đối với những nội dung đã được phân cấp thì cơ quan cấp trên không làm thay hay can thiệp sâu vào quá trình ra quyết định của cấp dưới mà chỉ thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát, kiểm tra việc cấp dưới thực hiện. Ngược lại, cấp dưới có tránh nhiệm thực hiện những nhiệm vụ đã được phân cấp và không được đùn đẩy trách nhiệm lên cấp trên.

e) Hoàn thiện các quy định của pháp luật để thể chế hoá các chủ trương của Đảng về xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù áp dụng đối với một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là trung tâm, động lực phát triển của Vùng đã được Bộ Chính trị cho áp dụng cơ chế đặc thù thì các Bộ, ngành có trách nhiệm rà soát, hoàn thiện các quy định của pháp luật để báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phân cấp, phân quyền cho phù hợp, khắc phục tình trạng cào bằng về chính sách trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương.

- Chính phủ và các Bộ, ngành cần tăng cường phân cấp quản lý nhà nước đối với

các địa phương tự cân đối ngân sách để tăng tính tự chủ và chủ động trong phát triển kinh tế xã hội.

g) Bố trí đủ nguồn lực để thực hiện phân cấp

- Bố trí đủ nguồn lực tương ứng với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp giữa Trung ương và địa phương, gồm: Biên chế, kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất và trang, thiết bị đồng bộ với yêu cầu nhiệm vụ, quyền hạn do cấp có thẩm quyền quyết định.

- Trên cơ sở hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân quyền, các cơ quan trong hệ thống tổ chức hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương có trách nhiệm rà soát lại vị trí việc làm, điều chỉnh số lượng biên chế cho phù hợp, tránh việc phân cấp, chuyển giao nhiệm vụ nhưng vẫn giữ ổn định biên chế, bảo đảm thực hiện tinh giản biên chế theo quy định của Đảng, của Chính phủ.

h) Tăng cường ứng dụng công nghệ tin học

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tin học vào tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức, bảo đảm công khai, dân chủ và thực sự minh bạch trong quy trình tuyển dụng, bố trí, sử dụng và đánh giá công chức, viên chức theo đúng các tiêu chuẩn ngạch công chức và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức.

i) Định kỳ đánh giá các nội dung phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước

Việc đánh giá các nội dung phân cấp quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nhằm kịp thời điều chỉnh các nội dung đã phân cấp và rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với điều kiện thực tế thực hiện phân cấp trong từng giai đoạn, bảo đảm các nội dung quy định phân cấp về thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp được xem xét và sửa đổi, bổ sung kịp thời, đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý nhà nước đặt ra trong từng giai đoạn, thời kỳ đối với từng ngành, lĩnh vực./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, tr.71 Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, HN.

4. Chính phủ: Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Chính phủ: Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách HCNN giai đoạn 2021 – 2030

6. Chính phủ: Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 và đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước

ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA QUỐC HỘI TRONG KIỂM SOÁT TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TỪ HOẠT ĐỘNG LẬP PHÁP

Nguyễn Thị Hoàn*

Tóm tắt: *Bài viết phân tích đặc điểm và vai trò của Quốc hội trong kiểm soát tổ chức bộ máy nhà nước từ hoạt động lập pháp. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất ra một số giải pháp kiểm soát tổ chức bộ máy nhà nước từ hoạt động lập pháp của Quốc hội trong thời gian tới.*

Từ khóa: *Quốc hội, kiểm soát, bộ máy nhà nước, hoạt động lập pháp*

Abstract: *This article presents the characteristics and role of the National Assembly in controlling the state apparatus from legislative activities. On that basis, the article proposes some solutions to control the organization of the state apparatus from legislative activities of the National Assembly in the coming time.*

Keywords: *National Assembly, control, state apparatus, legislative activities*

Ngày nhận bài: 28/7/2022 Ngày sửa bài: 06/8//2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

1. Đặt vấn đề

Đổi mới, hoàn thiện bộ máy nhà nước là một yêu cầu đã và luôn được Đảng và nhà nước ta quan tâm thực hiện trong những năm qua. Bộ máy nhà nước đã từng bước được đổi mới, kiện toàn tổ chức đáp ứng cho hoạt động ngày càng hiệu lực, hiệu quả. Và yêu cầu này tiếp tục được khẳng định tại Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII "xây dựng nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; gắn với tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức" [1]. Theo đó, việc kiểm soát tổ chức bộ máy nhà nước từ góc độ lập pháp của Quốc hội có ý nghĩa thiết thực trong bối cảnh Đảng, nhà nước và Nhân dân quyết tâm tinh gọn bộ máy nhà nước, đảm bảo nâng cao hiệu quả hoạt động của nhà nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

2. Đặc điểm của kiểm soát tổ chức bộ máy nhà nước qua hoạt động lập pháp của Quốc hội

Thứ nhất, về chủ thể tiến hành, việc kiểm soát tổ chức bộ máy nhà nước thông qua hoạt động lập pháp của Quốc hội là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước, chủ yếu do Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và Đại biểu Quốc hội tiến hành.

Thứ hai, về lĩnh vực, đây là hoạt động diễn ra trong quá trình thực hiện chức năng lập pháp của Quốc hội.

Thứ ba, về nội dung, đây là việc Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và Đại biểu Quốc hội xem xét toàn bộ các nội dung liên quan đến vấn đề tổ chức bộ máy biên chế

(*) *TS, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội*

của các cơ quan trong bộ máy nhà nước khi xem xét, quyết định về dự án luật, dự thảo nghị quyết được trình Quốc hội.

Thứ tư, trong điều kiện thực tế ở nước ta: đấy là việc thể hiện mối quan hệ về kiểm soát quyền lực trong thực thi nguyên tắc tổ chức quyền lực ở nhà nước ta (quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp). Ở khía cạnh cụ thể hơn, trong phần lớn các trường hợp, là việc thể hiện sự kiểm soát của cơ quan thực hiện quyền lập pháp (Quốc hội) đối với Chính phủ (cơ quan thực hiện quyền hành pháp) và các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước. Trong đó, quyền hành pháp là một bộ phận quan trọng trong tổ chức cấu trúc và vận hành quyền lực của nhà nước, như ý kiến của nhiều chuyên gia khi cho rằng quyền hành pháp là quyền hoạch định và điều hành chính sách quốc gia với những cấu phần cơ bản của quyền hành pháp là: quyền trình dự án luật, quyền lập quy….Với đặc trưng quyền hành pháp có khả năng ảnh hưởng lớn tới xã hội, tác động trực tiếp tới quyền và nghĩa vụ công dân, gắn với khả năng nắm giữ, quản lý các nguồn lực quốc gia, chịu trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật, đưa pháp luật vào cuộc sống. Theo đó, kiểm soát việc thực hiện quyền hành pháp luôn được xác định là một trong những nội dung quan trọng của kiểm soát quyền lực nhà nước ở nhiều nước và ở Việt Nam cũng không là ngoại lệ.

3. Vai trò của Quốc hội trong kiểm soát tổ chức bộ máy nhà nước từ hoạt động lập pháp

Với vị trí là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam, Quốc hội có các chức năng: thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của nhà nước. Theo đó, vai trò của Quốc hội trong kiểm soát tổ chức bộ máy nhà nước từ hoạt động lập pháp thể hiện ở những điểm sau:

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và pháp luật hiện hành, Quốc hội là cơ quan thực hiện quyền lập pháp, Quốc hội có thẩm quyền ban hành Hiến pháp, luật, nghị quyết; Ủy ban thường vụ Quốc hội có thẩm quyền ban hành pháp lệnh, nghị quyết. Như vậy, Quốc hội có vai trò quyết định trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật của nhà nước ta. Điều này thể hiện trên một số khía cạnh như:

Thứ nhất, Quốc hội với vị trí là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước CHXCHN Việt Nam, việc giám sát của Quốc hội đối với bộ máy nhà nước là giám sát tối cao. Do đó, hoạt động kiểm soát quyền lực nói chung, trong đó có nội dung kiểm soát về tổ chức bộ máy, thể hiện tính đặc thù từ vị trí, vai trò của Quốc hội.

Thứ hai, Quốc hội là cơ quan thực hiện quyền lập pháp. Tuy nhiên, hoạt động lập pháp của Quốc hội còn có sự tham gia của nhiều chủ thể khác, và hoạt động kiểm soát được thực hiện trong quá trình này.

Thứ ba, trong điều kiện thực tiễn Việt Nam, phần lớn các dự án luật là do Chính phủ trình, thì hoạt động kiểm soát quyền lực nói chung và kiểm soát tổ chức bộ máy nói riêng trong hoạt động lập pháp của Quốc hội là nền tảng, để bảo đảm hơn nữa tính khách quan, thực chất và hiệu quả hơn trong hoạt động kiểm soát cũng như thực tiễn vận hành của tổ chức bộ máy nhà nước .

Trong tổ chức bộ máy nhà nước, tính chất của kiểm soát được thể hiện ở cả hai

mặt. Một mặt, kiểm soát là phương thức để Quốc hội phát hiện ra những khiếm khuyết và có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. Mặt khác, thông qua kiểm soát, các vấn đề về tổ chức, bộ máy và biên chế sẽ được thực hiện tốt hơn, qua đó giảm thiểu, hạn chế được những khiếm khuyết, sai lầm… có thể nảy sinh. Là cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hoạt động của Quốc hội nhằm kiểm soát kỹ vấn đề tổ chức bộ máy, tránh việc hình thành, cấu trúc nên cơ cấu tổ chức, nảy sinh biên chế bất hợp lý… từ chính hoạt động lập pháp của Quốc hội. Điều này có ý nghĩa quan trọng, góp phần ngăn ngừa ngay từ đầu những rủi ro có thể phát sinh từ khâu ban hành chính sách.

4. Một số giải pháp trong kiểm soát tổ chức bộ máy nhà nước từ hoạt động lập pháp của Quốc hội

Trên cơ sở đặc điểm và vai trò của Quốc hội trong kiểm soát tổ chức bộ máy nhà nước từ hoạt động lập pháp, bài viết đề xuất một số giải pháp trong kiểm soát tổ chức bộ máy nhà nước từ hoạt động lập pháp của Quốc hội trong thời gian tới như sau:

Một là, trước yêu cầu tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tổ chức bộ máy nhà nước cần tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả.

Qua 30 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, quan trọng, có ý nghĩa lịch sử, nhưng cũng còn nhiều vấn đề lớn, phức tạp, nhiều hạn chế, yếu kém cần phải tập trung giải quyết, khắc phục để tiếp tục đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững hơn [2]. Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội ổn định, đẩy mạnh thực hiện dân chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân luôn là một nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị. Đồng thời, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả cũng là một nhiệm vụ quan trọng, có tác động và ảnh hưởng lớn đến nhiệm vụ xây dựng một nền hành chính năng động, trách nhiệm, hiện đại.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định cần đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát huy mọi nguồn lực và động lực để phát triển đất nước nhanh, bền vững. Theo đó, Đại hội đã chỉ ra sáu nhiệm vụ trọng tâm cần đặc biệt chú trọng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có kết quả trong nhiệm kỳ Đại hội XII, trong đó có nhiệm vụ xây dựng tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị, bao gồm bộ máy hành chính nhà nước, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Với mục tiêu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, Đại hội cũng đặt ra các yêu cầu đối với việc xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; xây dựng nền hành chính hiện đại; tập trung cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện cơ chế phân cấp.... Yêu cầu này đòi hỏi Quốc hội phải tăng cường hơn nữa việc kiểm soát tổ chức bộ máy nhà nước qua các hoạt động lập pháp thiết thực, hiệu quả bằng các sản phẩm lập pháp chất lượng cao.

Hai là, yêu cầu cải cách tổ chức bộ máy nhà nước phải được tiến hành đồng bộ với cải cách thể chế kinh tế.

Việc cải cách tổ chức bộ máy nhà nước (trọng tâm cải cách bộ máy hành chính nhà nước) phải được tiến hành đồng bộ với cải cách thể chế kinh tế, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển sang mô hình nhà nước phục vụ và kiến tạo phát triển, nhằm hỗ trợ tích cực cho cải cách kinh tế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh

tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thời gian qua đã dẫn tới những thay đổi lớn trong việc xác định vai trò, nhiệm vụ của nhà nước trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Chính vì vậy, việc cải cách tổ chức bộ máy nhà nước, trong đó có cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước nhằm thực hiện có hiệu quả vai trò, nhiệm vụ trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế là việc làm mang tính quyết định đối với quá trình cải cách kinh tế - xã hội ở nước ta. Tuy vậy, về tổng thể, việc sắp xếp đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước, trong đó có bộ máy hành chính trong thời gian qua còn chậm, chưa bắt kịp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, còn tạo ra những rào cản, trở lực cho quá trình phát triển. Trước yêu cầu, nhiệm vụ của công cuộc đổi mới, phát triển đất nước, việc cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước cần được thực hiện mạnh mẽ, đồng bộ hơn nữa nhằm hiện thực hóa quyết tâm của Chính phủ trong việc xây dựng một Chính phủ liêm chính, kiến tạo, hành động, phát triển, thay đổi căn bản phương thức quản lý, lề lối làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần phục vụ của cán bộ, công chức trong bộ máy hành chính nhà nước.

Ba là, yêu cầu xây dựng bộ máy nhà nước (trọng tâm cải cách bộ máy hành chính nhà nước) chuyên nghiệp, hiện đại, phục vụ nhân dân. Trong thời gian tới, dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, hệ thống Internet, sự mở rộng của không gian mạng,… đã và đang tạo ra nhiều cơ hội và cả những thách thức đối với hoạt động quản trị quốc gia. Mô hình quản trị của nhiều quốc gia sẽ có những thay đổi đáng kể, do đó sẽ hình thành nên những phương thức và không gian tương tác mới giữa các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công với người dân và giữa các thiết chế trong bộ máy nhà nước, hệ thống chính trị với nhau. Đây cũng là thách thức lớn đối với tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước trong việc bảo đảm và phát huy dân chủ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Vì vậy, phải xây dựng bộ máy hành chính nhà nước chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, phục vụ nhân dân, phù hợp với yêu cầu phát huy dân chủ trong kỷ nguyên công nghệ thông tin theo đúng chủ trương, định hướng của Đảng.

Bốn là, yêu cầu cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước theo mô hình quản trị mới phù hợp, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Tình hình thế giới và khu vực sẽ còn nhiều diễn biến rất phức tạp, xu hướng toàn cầu hóa, cạnh tranh quốc tế được dự báo sẽ ngày càng khốc liệt và tác động trực tiếp đến nước ta. Trong khu vực, sự lớn mạnh của Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột đang và sẽ dẫn tới sự dịch chuyển về lao động, khoa học, công nghệ và nguồn lực. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực trong bối cảnh như vậy đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với việc cải cách tổ chức BMHCNN theo mô hình quản trị mới phù hợp, hoạt động hiệu lực và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng cộng sản Việt Nam Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật 2021

2.https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xii/dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xii-cua-dang-cong-san-viet-nam-3

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI NÔNG DÂN Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Quốc Tuấn*
Bùi Lan Anh**

Tóm tắt: *Bài viết trình bày khái quát về chính sách bảo hiểm xã hội đối với người nông dân ở nông thôn, xác định những yêu cầu hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với người nông dân ở nông thôn Việt Nam; Từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách Bảo hiểm xã hội đối với người nông dân ở nông thôn Việt Nam hiện nay.*

Từ khóa: *Chính sách, bảo hiểm xã hội, nông thôn Việt Nam*

Abstract: *The social insurance policy for farmers in rural areas is a set of orientations and measures issued by the State to increase the number of farmers who buy social insurance by voluntary contribution - benefit, risk-sharing and voluntary; increase the number of farmers with income insurance; implement the protection of the State with farmers, ensure security and social justice.*

Keywords: *Policy, social insurance, rural Vietnam*

Ngày nhận bài: 08/8/2022 Ngày sửa bài:15/8/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

1. Khái quát về chính sách bảo hiểm xã hội đối với người nông dân ở nông thôn

Mục tiêu của chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH) đối với người nông dân ở nông thôn là từng bước mở rộng các chế độ bảo hiểm; mở rộng diện bao phủ BHXH cho người nông dân không có quan hệ lao động, lao động khu vực phi chính thức phù hợp từng thời kỳ, đảm bảo công bằng xã hội theo phương châm "không ai bị bỏ lại phía sau"; nâng cao ý thức, trách nhiệm của người nông dân đối với việc tự bảo đảm an sinh. Việc thực hiện mục tiêu này chính là quán triệt quan điểm của Đảng "Phát triển hệ thống chính sách BHXH linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế; huy động các nguồn lực xã hội theo truyền thống tương thân tương ái của dân tộc; hướng tới bao phủ toàn dân theo lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; kết hợp hài hoà các nguyên tắc đóng - hưởng; công bằng, bình đẳng; chia sẻ và bền vững" [1].

Chủ thể hoạch định chính sách BHXH đối với nông dân ở nông thôn là các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương. Mỗi

(*) *TS, Trường Đào tạo nghiệp vụ bảo hiểm - Bảo hiểm xã hội*
(**) *Ths. Trường Đại học Nội vụ Hà Nội*

cơ quan nhà nước có vị trí pháp lý và những thẩm quyền xác định, do đó trong phạm vi thẩm quyền của mình các cơ quan này ban hành các chính sách BHXH đối với người nông dân khác nhau về quy mô và mức độ tác động. Trong đó, Bộ Lao động-Thương Binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ: Xây dựng chính sách, pháp luật về BHXH đối với người nông dân ở nông thôn; trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản pháp luật về BHXH đối với người nông dân ở nông thôn; Xây dựng và trình Chính phủ chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH đối với người nông dân ở nông thôn.

Ở địa phương, các cơ quan nhà nước ban hành các chính sách BHXH đối với người nông dân ở nông thôn có hiệu lực áp dụng tại địa phương và không mâu thuẫn các chính sách BHXH đối với người nông dân ở nông thôn của trung ương và chính quyền địa phương cấp trên.

Chủ thể thực thi chính sách BHXH đối với người nông dân ở nông thôn bao gồm nhiều chủ thể khác nhau: chủ thể triển khai thực thi chính sách BHXH tự nguyện; chủ thể phối hợp thực thi chính sách BHXH tự nguyện và chủ thể tham gia với tư cách là đối tượng thụ hưởng của chính sách.

Chính sách BHXH đối với người nông dân ở nông thôn có vai trò góp phần bảo đảm thực hiện chính sách an sinh xã hội của nhà nước, giúp người nông dân ở nông thôn được đảm bảo các điều kiện sống khi họ không còn khả năng lao động, nguồn thu nhập giảm sút và thiếu các nguồn hỗ trợ khác. Bên cạnh đó, chính sách BHXH đối với người nông dân ở nông thôn tạo ra nền tảng an sinh xã hội đa tầng, bao trùm, toàn diện, đảm bảo BHXH đến với mọi người, mọi nhà, mọi giai cấp, tầng lớp. Chính sách BHXH cho người nông dân ở nông thôn là sự chuẩn bị về an sinh xã hội phù hợp nhất trong giai đoạn hiện nay. Người nông dân ở nông thôn thiếu cơ hội tiếp cận hoặc không có khả năng tham gia các loại hình bảo hiểm khác. Vì vậy, chính sách BHXH cho nông dân đảm bảo những nền tảng cần thiết để người nông dân được tiếp cận với chính sách an sinh xã hội.

Đối với người nông dân ở nông thôn, chính sách BHXH có thể được coi là một công cụ tiết kiệm có kế hoạch cho người nông dân để giúp họ ổn định cuộc sống khi về già. Với tốc độ già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng như hiện nay, nông dân ở nông thôn khi về già luôn phải đối mặt với những khó khăn về tài chính. Nếu không có những khoản tiết kiệm dành dụm được, nếu không có nguồn hỗ trợ nào, thì họ sẽ trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội. Chính vì vậy, mở rộng diện bao phủ BHXH đối với nông dân ở nông thôn còn góp phần giảm thiểu gánh nặng cho ngân sách nhà nước, để từ đó có điều kiện gia tăng mức thụ hưởng cho các đối tượng thuộc các chính sách an sinh xã hội khác. Với các nguyên tắc đóng hưởng, nguyên tắc chia sẻ là chủ yếu, cho nên nông dân ở nông thôn tham gia bảo hiểm xã hội ngày càng nhiều, thì các đối tượng thuộc các chính sách, các chương trình đảm bảo an sinh xã hội khác sẽ ngày càng giảm đi. Đây là một trong những cơ sở quan trọng để điều tiết nguồn lực tài chính quốc gia.

2. Yêu cầu hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với người nông dân ở nông thôn Việt Nam hiện nay

- Chính sách bảo hiểm xã hội phù hợp với điều kiện, đặc điểm của người nông dân ở nông thôn Việt Nam

Chính sách BHXH đối với người nông dân ở nông thôn cần phải tính đặc điểm về thu nhập, cơ cấu nhân khẩu học, mức đóng bảo hiểm, thời gian đóng bảo hiểm, mức hưởng

khi đóng BHXH và các điều kiện khác có liên quan. Chính sách BHXH cần xuất phát từ yêu cầu an sinh xã hội, từ mong đợi của người nông dân, về những vấn đề an sinh xã hội mà nông dân ở nông thôn đang phải đối mặt khi thiếu vắng BHXH.

- Hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với nông dân ở nông thôn phải gắn với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội trong từng thời kỳ

Chính sách BHXH đối với nông dân ở nông thôn là một chính sách an sinh xã hội có đóng góp, muốn thực thi thành công chính sách thì đảm bảo về tài chính và thu nhập của người tham gia là yếu tố bắt buộc. Vì vậy, để thực hiện thành công chính sách BHXH, điều kiện bắt buộc là người nông dân phải có thu nhập, muốn vậy phải dựa trên cơ sở kinh tế - xã hội của đất nước phát triển. Trong điều kiện các nguồn lực kinh tế - xã hội có hạn, chính sách BHXH tự nguyện chưa thể hoàn thiện. Khi kinh tế - xã hội phát triển, người nông dân cải thiện và nâng cao được thu nhập, có nguồn để tham gia BHXH, có cơ sở vật chất để mở rộng các chế độ của BHXH tự nguyện, từ đó hoàn thiện các nội dung chính sách.

Ngoài ra, để khuyến khích người nông dân tham gia BHXH trong thời gian đầu thực hiện, Nhà nước đã thực thi chính sách hỗ trợ kinh phí cho người tham gia. Vì vậy, nếu tình hình kinh tế - xã hội của các địa phương và đất nước phát triển, nguồn thu ngân sách sẽ tăng lên, tạo nền tảng vật chất để hỗ trợ cho nông dân tham gia BHXH tự nguyện, góp phần đạt được các mục tiêu đã đề ra.

- Hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội đối với nông dân ở nông thôn phải đồng bộ và liên kết với chính sách xã hội khác

Chính sách BHXH vừa là chính sách kinh tế, vừa là chính sách xã hội, vì vậy phải đảm bảo yêu cầu tính đồng bộ, hệ thống của chính sách trong mối quan hệ với chính sách xã hội và chính sách khác. Yêu cầu của tính đồng bộ và hệ thống là chính sách BHXH tự nguyện phải không mâu thuẫn, không chồng chéo, trùng lắp với các chính sách khác; vừa độc lập vừa bổ sung để làm hoàn thiện hệ thống chính sách xã hội của Nhà nước.

Hiện nay, chính sách BHXH đối với nông dân còn liên kết rất lỏng lẻo với các chính sách khác. Việc tham gia hay không tham gia BHXH tự nguyện đối với nông dân ít có ý nghĩa trong ngắn hạn mà chỉ có tác dụng trong dài hạn, mà nông dân thì có xu hướng quan tâm đến những quyền lợi trước mắt, vì thế họ không có động lực tham gia BHXH. Vì vậy, ngoài việc bổ sung các chế độ ngắn hạn trong BHXH tự nguyện thì có thể tăng tính hấp dẫn cho chính sách bằng cách liên kết với các chính sách kinh tế - xã hội. Việc thiết kế các nội dung này theo hướng khi nông dân tham gia BHXH tự nguyện thì sẽ được hưởng ưu đãi và các điều kiện thuận lợi hơn. Từ các chính sách đó, thúc đẩy nông dân tham gia BHXH.

3. Một số giải pháp hoàn thiện chính sách BHXH đối với người nông dân ở nông thôn Việt Nam hiện nay

Để bảo đảm thực hiện mục tiêu đến năm 2025 "Phấn đấu đạt khoảng 45% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm khoảng 2,5% lực lượng lao động trong độ tuổi" [1], cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp:

- Hoàn thiện chính sách phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội đối với người nông dân ở nông thôn

Cần điều chỉnh thời gian tối thiểu đóng BHXH tự nguyện để được hưởng chế độ hưu trí. Hiện nay, mức tham gia tối thiểu để được hưởng lương hưu BHXH đối với người nông dân là 20 năm. Mức này là mức tối thiểu và

tương đối dài khiến cho nhiều nông dân ngần ngại không muốn tham gia. Mặc dù biết rằng BHXH là "của để dành" của người nông dân, vì vậy cần có thời gian tham gia tương đối dài để được hưởng, thời gian tham gia càng dài thì lợi ích càng cao. Tuy nhiên, để phục vụ cho mục tiêu bao phủ, mở rộng BHXH đến đông đảo người nông dân thì trong giai đoạn này chúng ta có thể nghiên cứu rút ngắn thời gian tham gia tối thiểu của một số lao động để được hưởng bảo hiểm hưu trí.

Hỗ trợ người nông dân gặp khó khăn để hạn chế hưởng trợ cấp BHXH tự nguyện một lần. Thông thường, người nông dân thường muốn hưởng trợ cấp BHXH một lần khi gặp khó khăn, ngừng và giảm thu nhập nên không thể tiếp tục tham gia BHXH. Vì vậy, nhận trợ cấp BHXH một lần là "phao cứu sinh" cho họ trong lúc khó khăn, mặc dù nhiều người nhận thức được những thiệt thòi khi hưởng BHXH một lần nhưng vẫn chọn vì không còn giải pháp khác.

- Tăng cường tuyên truyền về chính sách bảo hiểm xã hội đối với người dân ở nông thôn

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người nông dân về chính sách bảo hiểm xã hội, những lợi ích của bảo hiểm xã hội có ý nghĩa quan trọng để thu hút sự tham gia của nông dân tham gia bảo hiểm xã hội. Nội dung tuyên truyền chính sách BHXH tự nguyện phải nhấn mạnh vào vai trò, ý nghĩa của BHXH tự nguyện là bảo vệ thu nhập cho người nông dân và gia đình họ. Giúp họ phòng tránh rủi ro về thu nhập, đảm bảo đời sống, giảm nhẹ một phần gánh nặng an sinh cho họ đặc biệt là khi về già.

Hình thức tuyên truyền phải đa dạng, phù hợp với đặc điểm, tính chất đặc thù của từng nhóm đối tượng, vùng miền; tăng cường sử dụng công cụ truyền thông đa phương tiện, áp dụng công nghệ cao, mạng xã hội vào công tác tuyên truyền BHXH. Tiếp tục phát huy các hình thức tuyên truyền đã có hiệu quả như tổ chức các hội thảo về BHXH tự nguyện đến tận từng đơn vị như tổ dân phố, thôn, xóm; tăng cường thời lượng tuyên truyền trên các phương tiện phát thanh, truyền hình trung ương và địa phương; tăng cường tuyên truyền và vận động của cán bộ xã phường, thôn bản.

- Hoàn thiện chính sách BHXH đối với người nông dân theo hướng gắn kết với các chính sách kinh tế - xã hội khác

Hiện nay, người nông dân ở khu vực nông thôn không muốn tham gia BHXH tự nguyện vì nhiều lý do như thu nhập thấp, bấp bênh. Nhưng đối với nhiều người nông dân kể cả có thu nhập cao họ cũng không muốn tham gia BHXH tự nguyện. Nguyên nhân của tình trạng này là do tuyên truyền về chính sách BHXH tự nguyện chưa tốt, chưa làm thay đổi được nhận thức của người dân. Người nông dân đa số chưa hình thành được ý thức tự an sinh xã hội; còn thờ ơ, chưa lo lắng cho tương lai xa hoặc còn phó mặc, trông chờ nhiều vào Nhà nước. Vì vậy, để thúc đẩy người nông dân tham gia BHXH tự nguyện thì phải để cho họ thấy cả lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài của việc tham gia BHXH tự nguyện; một số giải pháp có thể thực hiện như: Gắn chính sách BHXH tự nguyện với chính sách ưu đãi tín dụng. Người tham gia BHXH tự nguyện được ưu tiên vay vốn, hưởng lãi xuất ưu đãi khi vay vốn để đi lao động ở nước ngoài; có thể được hưởng ưu đãi khi vay vốn ngân hàng để mua nhà; Gắn chính sách BHXH tự nguyện với chính sách việc làm…

- Hoàn thiện chính sách phát triển quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện

Nâng cao hiệu quả đầu tư quỹ BHXH tự nguyện: Quỹ BHXH là quỹ tài chính công có quy mô hàng đầu Việt Nam, góp phần tích cực vào phát triển, đảm bảo an sinh xã hội

đất nước. Trong tình hình già hóa dân số và nhu cầu đảm bảo ASXH ngày càng cao, quỹ BHXH càng có vai trò quan trọng, cần được đảm bảo ổn định, cân bằng, bền vững trong dài hạn để đáp ứng trách nhiệm chi trả các chế độ trong hiện tại và tương lai cho người tham gia.

Hiện nay, các hình thức đầu tư quỹ BHXH đảm bảo an toàn cao nhưng chưa đa dạng, tập trung chủ yếu vào kênh trái phiếu Chính phủ, đầu tư vào dự án trọng điểm quốc gia còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Do đó, thời gian tới, trước đối diện với nguy cơ về già hóa dân số, tuổi thọ sau nghỉ hưu tăng cao và tỷ lệ sinh giảm đòi hỏi quỹ BHXH phải được quản lý, sử dụng, đầu tư hiệu quả hơn nữa.

BHXH Việt Nam cần tăng cường công tác đánh giá, dự báo tài chính, hiệu quả đầu tư các quỹ BHXH; đa dạng hóa danh mục, cơ cấu đầu tư quỹ theo nguyên tắc an toàn, bền vững và hiệu quả; nghiên cứu từng bước mở rộng sang các lĩnh vực có khả năng sinh lời cao, từng bước và có lộ trình đầu tư một phần tiền nhàn rỗi của quỹ thông qua ủy thác đầu tư tại thị trường trong nước và quốc tế bảo đảm an toàn, bền vững.

- Hoàn thiện chính sách thụ hưởng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Thứ nhất, bổ sung chế độ ốm đau và tai nạn lao động.

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm xã hội, thiết kế các gói BHXH tự nguyện ngắn hạn, linh hoạt để người nông dân có nhiều sự lựa chọn tham gia và thụ hưởng. Hầu hết người nông dân mong muốn bổ sung thêm cả 3 chế độ ngắn hạn theo thứ tự là ốm đau và tai nạn lao động, thai sản và bệnh nghề nghiệp và tử tuất hàng tháng. Nhưng cần khẳng định, việc áp dụng đồng thời các chế độ trên là không thể trong điều kiện số người tham gia BHXH tự nguyện vẫn còn rất ít như hiện nay.

Thứ hai, bổ sung quy định hưởng trợ cấp tuất hàng tháng cho người tham gia BHXH tự nguyện hoàn toàn.

Theo quy định hiện nay, người tham gia BHXH bắt buộc đủ 15 năm trở lên mà chưa hưởng BHXH một lần thì được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng. Đối với chính sách BHXH tự nguyện cũng cần sớm bổ sung quy định này, thậm chí đối với BHXH tự nguyện, điều kiện để hưởng chế độ tử tuất hàng tháng có thể tính toán để quy định mức thời gian thấp hơn 15 năm. Điều này là cần thiết và đồng bộ với quan điểm của Đảng trong Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban chấp hành TW Đảng khóa XII về cải cách chính sách hướng tới BHXH là có thể rút ngắn thời gian tối thiểu đóng BHXH tự nguyện xuống 15 năm xuống 10 năm đối với một số lao động đặc thù có thời gian tham gia BHXH ngắn. Theo đó, số năm đóng BHXH tự nguyện tối thiểu để hưởng trợ cấp tuất hàng tháng nên quy định là 10 năm.

Thứ ba, bổ sung quy định đảm bảo mức lương hưu tối thiểu của người tham gia BHXH tự nguyện.

Hiện nay, hệ thống an sinh xã hội ở nước ta được định hướng thiết kế theo hướng từ đơn tầng sang đa tầng. Trong đó, tầng 1 là sàn an sinh xã hội tối thiểu, bao phủ toàn dân và có hỗ trợ của nhà nước. Tầng 2 là sàn an sinh xã hội cơ bản có đóng góp và tầng 3 là tầng hưu trí bổ sung. Điều này đã được khẳng định trong Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban chấp hành TW Đảng khóa XII về cải cách chính sách BHXH. Do vậy, đối với người dân, trách nhiệm của Nhà nước là đảm bảo cho mỗi người một mức an sinh xã hội tối thiểu, nếu người dân không có điều kiện đóng góp đầy đủ thì Nhà nước có trách nhiệm bổ sung. Theo đó, nếu mức lương hưu trí BHXH tự nguyện của

người dân thấp hơn dưới chuẩn nghèo khu vực nông thôn thì Nhà nước hỗ trợ thêm để bằng mức chuẩn nghèo nông thôn. Tiền hỗ trợ được đề nghị tính toán bổ sung thêm từ nguồn lãi đầu tư quỹ BHXH hoặc Nhà nước hỗ trợ và từ các nguồn huy động khác.

Thứ tư, tăng cường đầu tư tài chính của Nhà nước, sửa đổi chính sách hỗ trợ cho người tham gia BHXH tự nguyện.

Cần phải khẳng định, việc Nhà nước hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện là cực kỳ cần thiết, nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước thì người dân sẽ không có động lực để tham gia BHXH tự nguyện trong bối cảnh người nông dân trong khu vực phi chính thức có thu nhập thấp và bấp bênh. Tuy nhiên, cũng phải xem xét hiệu quả của chính sách hỗ trợ hiện nay của Nhà nước cho người nông dân. Theo quy định, người tham gia BHXH tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc. Về mặt pháp lý, đối tượng tham gia BHXH là tất cả những người không thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc, chủ yếu là người nông dân phi chính thức và nông dân. Nhưng về khả năng tài chính, không phải người nông dân nào cũng có thể tham gia BHXH tự nguyện.

- Bổ sung, cụ thể hóa quy chế phối hợp giữa các bên trong hoạch định và thực thi chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện

BHXH tự nguyện là một chủ trương, chiến lược của Đảng và Nhà nước để củng cố an sinh xã hội, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người dân không chỉ trước mắt mà cả lâu dài. Đối tượng của chính sách rất lớn, vì vậy, các cơ quan nhà nước nói riêng và các tổ chức trong hệ thống chính trị phải có trách nhiệm phối hợp trong hoạch định và thực thi chính sách BHXH tự nguyện.

Hiện nay, đã có các quy chế phối hợp giữa Bộ LĐ-TB&XH, BHXH Việt Nam với Tổng Cục Cảnh sát, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các cơ quan khác về triển khai chính sách BHXH. Tuy nhiên, các hoạt động và nội dung phối hợp giữa các cơ quan chủ yếu là về BHXH bắt buộc. Nội dung và hoạt động phối hợp về chính sách BHXH tự nguyện chưa đầy đủ, chưa rõ ràng, chưa cụ thể mà chủ yếu xoay quanh triển khai hoạt động tuyên truyền chính sách BHXH tự nguyện. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả chính sách BHXH tự nguyện, cần tăng cường hoạt động phối hợp giữa các chủ thể thông qua chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các chủ thể này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị, Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

2. Quốc hội, Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014.

3. Trịnh Khánh Chi (2018), "*Hoàn thiện chính sách tài chính bảo hiểm xã hội ở Việt Nam*", Luận án tiến sĩ tài chính, Học viện Tài chính.

4. Phạm Ngọc Hà (2015), *Các giải pháp phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện cho nông dân ở tỉnh Quảng Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ.

5. Mai Ngọc Anh (2010), *An sinh xã hội đối với nông dân trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bản tin thị trường lao động quý IV, năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TRONG ĐIỀU KIỆN TỰ CHỦ VỚI CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP VIỆT NAM HIỆN NAY

Trần Hương Xuân*

Tóm tắt: *Đổi mới quản lý tài chính đáp ứng yêu cầu tự chủ của trường đại học công lập ở Việt Nam hiện nay là yêu cầu cấp thiết đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong điều kiện giới hạn ngân sách. Bài viết làm rõ những nghiên cứu lý thuyết cơ bản về đổi mới quản lý tài chính và vai trò của nó đối với chất lượng giáo dục đại học. Bằng kỹ thuật phân tích tương quan Pearson và cơ sở dữ liệu tổng hợp từ "Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục"của các trường đại học công lập, bài viết chỉ ra những kết quả định lượng quan trọng giúp lãnh đạo các trường đại học có cơ sở đề ra chính sách phù hợp với hoạt động quản lý tài chính ở trường đại học của mình để tiến tới tự chủ và đảm bảo chất lượng giáo dục đại học được hiệu quả hơn.*

Từ khóa: *Quản lý tài chính, tự chủ đại học, chất lượng đào tạo, đại học công lập, Việt Nam*

Abstract: *Renovating financial management to meet the requirements of autonomy of public universities in Vietnam is now an urgent requirement for improving the quality of higher education in the context of budget constraints. The article will clarify the basic theoretical research on financial management innovation and its role for the quality of higher education. Using the Pearson correlation analysis technique and the aggregated database from the "Report on self-assessment of educational institutions" of public universities, the article will show important results that help the leaders of universities have the basis to set policies suitable for financial management activities at their universities to move towards autonomy and ensure the quality of higher education more effectively.*

Keywords: *Financial management, university autonomy, training quality, public universities, Vietnam*

Ngày nhận bài:16/8/2022 Ngày sửa bài: 25/8/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

Hiện nay, vấn đề đổi mới quản lý tài chính các trường đại học công lập có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn bởi đổi mới quản lý tài chính là một trong những đòn bẩy của đổi mới quản trị đại học trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu. Giống như nhiều quốc gia trên thế giới, giáo dục đại học ở Việt Nam đóng vai trò hết sức quan trọng trong nền giáo dục quốc gia, và nâng cao chất lượng giáo dục đại học là vấn đề quốc sách hàng đầu. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trên thế giới đang diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt là Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách

(*) *ThS, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội*

thức cho các nền kinh tế hiện nay. Trình độ dân trí và tiềm lực khoa học - công nghệ trở thành nhân tố quyết định sức mạnh và vị thế của mỗi quốc gia. Với vai trò cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế, giáo dục đại học được xem như là một bộ phận của cơ sở hạ tầng xã hội, là nền tảng quan trọng và là điều kiện không thể thiếu cho sự phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

1. Đổi mới quản lý tài chính trong điều kiện tự chủ và vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường đại học công lập

1.1. Đổi mới quản lý tài chính các trường đại học công lập trong điều kiện tự chủ

Đổi mới tài chính là việc thay đổi hệ thống tài chính hiện có và bổ sung các công cụ tài chính mới nhằm thu được những khoản lợi nhuận tiềm tàng mà hệ thống tài chính và các công cụ tài chính hiện có không thể đạt được, trong quá trình phát triển không ngừng. Đổi mới tài chính theo nghĩa rộng là chỉ tất cả các hình thức đổi mới trong lĩnh vực tài chính, bao gồm đổi mới hệ thống tài chính, đổi mới cơ chế, đổi mới thể chế, đổi mới quản lý, đổi mới công nghệ và đổi mới thực hiện chuyên môn nghiệp vụ. Đổi mới tài chính theo nghĩa hẹp chủ yếu đề cập đến các đổi mới thực hiện chuyên môn nghiệp vụ như các công cụ tài chính và dịch vụ tài chính. Nói chung, đổi mới chủ yếu đề cập đến đổi mới tài chính theo nghĩa hẹp [1].

Đổi mới là động lực vô tận cho phát triển tài chính. Mục tiêu của đổi mới nhằm cân bằng giữa đổi mới tài chính, hiệu quả tài chính và ổn định tài chính, không ngừng cải tiến các khái niệm và quy tắc giám sát tài chính, nâng cao hiệu quả giám sát và cung cấp môi trường tốt hơn cho đổi mới tài chính bằng cách tăng cường xây dựng hệ thống giám sát tài chính, để đảm bảo rằng đổi mới tài chính phát triển theo hướng hiệu quả hơn, có trật tự và lành mạnh. Đẩy nhanh đổi mới tài chính là một yêu cầu cố hữu để cải cách toàn diện lĩnh vực tài chính trong tự chủ đại học hiện nay, đồng thời là đòn bẩy mạnh mẽ để nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, thúc đẩy phát triển và chuyển đổi giáo dục đại học. Yêu cầu đổi mới quản lý nguồn tài chính nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả phân bổ vốn, thực hiện tốt hơn chức năng quản lý giá, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, cải thiện hiệu quả quản lý rủi ro, giải quyết các vướng mắc về thể chế và tạo nền tảng thể chế tốt hơn cho đổi mới tài chính.

Đổi mới quản lý tài chính trong tự chủ giáo dục đại học buộc các cơ quan quản lý cần tiếp tục nâng cao hiệu quả giám sát tài chính. Các quy tắc giám sát tài chính thường được thiết lập dựa trên hoạt động của trường đại học theo luật định. Các cơ quan quản lý không chỉ hợp lý hóa việc quản lý và phân quyền, đơn giản hóa thủ tục phê duyệt hành chính mà còn phải liên tục cải tiến các công cụ giám sát, cải thiện các tiêu chuẩn giám sát thận trọng và tăng cường giám sát liên tục nhằm đáp ứng các đặc điểm rủi ro của đổi mới tài chính. Cải thiện hệ thống chỉ số giám sát rủi ro liên quan, mở rộng phạm vi giám sát rủi ro và nâng cao năng lực giám sát chuyên nghiệp trong các lĩnh vực như các sản phẩm tài chính phức tạp và sáng tạo, đánh giá mô hình và rủi ro hệ thống.

Nguồn tài chính của trường đại học được các nhà nghiên cứu tiếp cận theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, nguồn tài chính gồm nhân tài, quỹ, tài chính, thông tin… là những tiền đề cần thiết đảm bảo cho hoạt động bình thường. Đổi mới quản

lý nguồn vốn theo nghĩa này thể hiện ở việc đổi mới quản lý nhân tài, các nguồn vốn tài trợ, các kênh cung cấp vốn mới. Đổi mới cơ cấu nguồn tài chính gồm việc nắm bắt kịp thời và chính xác các thông tin khác nhau về tài chính. Đổi mới phương thức tập hợp các nguồn tài chính như sử dụng phương pháp tiết kiệm và hiệu quả nhất để thu thập các nguồn lực phân bổ các nguồn lực này một cách hợp lý nhằm đạt được hiệu quả hoạt động tối đa [1]. Theo nghĩa hẹp, nguồn tài chính của trường đại học công lập tự chủ là nguồn tài chính cho giáo dục đại học gồm: nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước của các cơ sở giáo dục đại học. Nguồn ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học là các khoản chi ngân sách nhà nước cho các cơ sở giáo dục đại học công lập.

Mặc dù có nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhưng đổi mới quản lý nguồn tài chính đáp ứng yêu cầu tự chủ giáo dục đại học nhằm hướng tới mục tiêu gia tăng nguồn thu hợp pháp ngoài ngân sách nhà nước của các trường đại học công lập. Nguồn thu của trường đại học công lập trước đây được quy định ở Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; sau đó được thay thế bởi Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có cơ sở giáo dục đại học công lập; và hiện nay được thay thế bởi Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Cơ chế quản lý chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học (chi đầu tư và chi thường xuyên và phương pháp phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học) được thực hiện theo các quy định chung của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn. Nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước của các cơ sở giáo dục đại học bao gồm thu học phí, thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, các khoản thu hợp pháp khác và nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định.

1.2. Vai trò của đổi mới quản lý tài chính theo hướng tự chủ đối với vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường đại học công lập

Ngày 15/01/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 69/QĐ-TTg phê duyệt đề án "Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025" với mục tiêu tổng thể "tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của hệ thống giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực; góp phần nâng cao chất lượng và năng suất lao động, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, tăng cường năng lực cạnh tranh của quốc gia trong khu vực và trên thế giới". Các trường đại học công lập ở Việt Nam đóng vai trò chủ đạo trong hệ thống giáo dục đại học cả về quy mô và chất lượng đào tạo và đang đứng trước yêu cầu phải đổi mới mạnh mẽ theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm để nâng cao chất lượng.

Chính phủ Việt Nam khẳng định đổi mới quản lý tài chính các trường đại học công lập là vấn đề then chốt trong đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam. Tự chủ đại học có 04 nội dung chủ yếu là: (1) Tự chủ về học thuật, (2) Tự chủ về tổ

chức bộ máy, (3) Tự chủ về nhân sự, (4) Tự chủ về tài chính. Trong đó, tự chủ tài chính đóng vai trò nền tảng để thực hiện hiệu quả và bền vững các nội dung tự chủ học thuật, tự chủ tổ chức và tự chủ nhân sự. Trong bối cảnh này, đổi mới quản lý tài chính được coi là chìa khóa của sự thành công trong quá trình thực hiện tự chủ tài chính, nhằm đảm bảo quá trình tự chủ, tự chịu trách nhiệm và nâng cao chất lượng của các trường đại học công lập được thực hiện đầy đủ, khách quan, công bằng và minh bạch. Mặt khác, các trường đại học có 3 chức năng chính là: đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, vì vậy việc nâng cao chất lượng đào tạo chính là một trong những nhiệm vụ góp phần nâng cao chất lượng của trường đại học nói chung.

2. Phương pháp phân tích và kết quả nghiên cứu

2.1. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu này sẽ xem xét mối liên hệ tương quan giữa các biến đo lường mức độ đổi mới quản lý tài chính của các trường bao gồm: tỷ trọng nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước; mức tự chủ chi thường xuyên; tỷ trọng chi cho khoa học công nghệ; tỷ trọng chi cho phát triển nguồn nhân lực; tỷ trọng chi cho cơ sở vật chất với các biến thể hiện chất lượng đào tạo của trường đại học công lập như: tổng nguồn nhân lực; điểm đánh giá của xã hội đối với trường đại học thông qua website/fanpage; số sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy hằng năm; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo sau 1 năm tốt nghiệp; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trái ngành đào tạo; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tự tạo được việc làm; tỷ lệ sinh viên thừa nhận có đủ kiến thức, kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp; tỷ lệ sinh viên thừa nhận chỉ học được một phần kiến thức, kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp; tỷ lệ sinh viên thừa nhận không học được kiến thức, kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp. Số liệu thống kê sử dụng để phân tích được tác giả thu thập từ "Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục" dùng để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục của 17 trường đại học công lập ở Việt Nam, công khai trên website của các trường, với bộ dữ liệu thu thập được gồm 83 quan sát nằm trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2021.

Tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích tương quan Pearson (Hệ số tương quan của Pearson) - một trong các bước thực hiện trong bài nghiên cứu sử dụng phân tích định lượng SPSS. Phân tích tương quan Pearson được biết đến là phương pháp tốt nhất để đo lường mối liên hệ (mối tương quan tuyến tính) giữa các biến quan tâm vì nó dựa trên phương pháp hiệp phương sai. Nó cung cấp thông tin về độ lớn của mối liên kết, hoặc mối tương quan, cũng như hướng của mối quan hệ.

Công thức tính hệ số tương quan Pearson như sau:

$$r = \frac{\sum_{i=1}^{n}(x_i - \bar{x})(y_i - \bar{y})}{\sqrt{\sum_{i=1}^{n}(x_i - \bar{x})^2 \sum_{i=1}^{n}(y_i - \bar{y})^2}}$$

Trong đó r là hệ số tương quan Pearson, y là tên của biến số y và x là tên của biến số x, n là tổng số đối tượng khảo sát hay cỡ mẫu. Trong nghiên cứu này, số liệu các biến đo lường được chuẩn hóa thành phân phối chuẩn để bảo đảm phân tích tương quan Pearson hợp lệ. Những biến số tỷ lệ được

chia cho bách phân vị 25 để chuyển số liệu về tương đương phân bố chuẩn. Kỹ thuật này cũng được áp dụng đối với những biến số khảo sát bằng thang đo likert 5 điểm.

Hệ số tương quan Pearson (r) có giá trị dao động trong khoảng liên tục từ -1 đến +1:

r = 0: Hai biến không có tương quan tuyến tính. Lúc này sẽ có 2 tình huống xảy ra. Một là, không có một mối liên hệ nào giữa 2 biến. Hai là, giữa chúng có mối liên hệ phi tuyến.

r = 1; r = -1: Hai biến có mối tương quan tuyến tính tuyệt đối.

r < 0: Hệ số tương quan âm. Nghĩa là giá trị biến x tăng thì giá trị biến y giảm và ngược lại, giá trị biến y tăng thì giá trị biến x giảm.

r > 0: Hệ số tương quan dương. Nghĩa là giá trị biến x tăng thì giá trị biến y tăng và ngược lại, giá trị biến y tăng thì giá trị biến x cũng tăng.

Hệ số tương quan Pearson (r) chỉ có ý nghĩa khi và chỉ khi mức ý nghĩa quan sát (sig.) (hay P-value) nhỏ hơn mức ý nghĩa α = 5%.

Trong bảng Kết quả phân tích tương quan Pearson:

Khi sig. < 0.05 thì hệ số tương quan Pearson sẽ có ký hiệu * hoặc **.

Ký hiệu ** cho biết rằng cặp biến này có sự tương quan tuyến tính ở mức tin cậy 99% (tương ứng mức ý nghĩa 1% = 0.01).

Ký hiệu * cho biết rằng cặp biến này có sự tương quan tuyến tính ở mức tin cậy 95% (tương ứng mức ý nghĩa 5% = 0.05).

2.2. Kết quả phân tích

Kết quả phân tích (Bảng 1) cho thấy mức tự chủ tài chính của trường đại học có mỗi quan hệ tích cực và ý nghĩa đối với tỷ trọng nguồn thu ngoài ngân sách với hệ số tương quan = 0.962 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.000). Tổng số sinh viên tốt nghiệp cũng có mối quan hệ tích cực và ý nghĩa đối với tỷ trọng nguồn thu ngoài ngân sách với hệ số tương quan = 0.327 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.003). Một điều rất thú vị ở đây là tỷ trọng nguồn thu ngoài ngân sách lại có mối quan hệ tích cực và ý nghĩa đối với tỷ lệ sinh viên thừa nhận rằng họ chỉ học được một phần kiến thức, kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp với hệ số tương quan = 0.258 và độ tin cậy 95% (p.value = 0.019).

Bảng 1. Kết quả phân tích tương quan (Phần 1)
Nguồn: "Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục" của các trường đại học công lập dùng để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục

CORRELATIONS						
		TTTHUNGOAINSNN	MUCTUCHU	TTCHIKHCN	TTCHIPTNNL	TTCHICSVC
TTTHUNGOAINSNN	Pearson Correlation	1	.962**	-.125	-.194	-.006
	Sig. (2-tailed)		.000	.261	.079	.959
	N	83	83	83	83	83

CORRELATIONS						
		TTTHUNGOAINSNN	MUCTUCHU	TTCHIKHCN	TTCHIPTNNL	TTCHICSVC
MUCTUCHU	Pearson Correlation	.962**	1	-.143	-.299**	-.046
	Sig. (2-tailed)	.000		.197	.006	.677
	N	83	83	83	83	83
SVTNĐHCQ	Pearson Correlation	.327**	.355**	.127	-.067	-.333**
	Sig. (2-tailed)	.003	.001	.255	.550	.002
	N	82	82	82	82	82
KTKN_DU	Pearson Correlation	.108	.066	-.170	.135	.045
	Sig. (2-tailed)	.335	.555	.127	.227	.691
	N	82	82	82	82	82
KTKN_1PHAN	Pearson Correlation	.258*	.232*	.080	.087	-.098
	Sig. (2-tailed)	.019	.036	.477	.437	.381
	N	82	82	82	82	82
KTKN_KHONGCO	Pearson Correlation	.061	.105	.128	-.153	-.129
	Sig. (2-tailed)	.584	.346	.251	.170	.248
	N	82	82	82	82	82
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).						
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).						

Kết quả phân tích (Bảng 1) còn cho thấy mức độ tự chủ tài chính của trường đại học có mối quan hệ không thuận chiều đối với tỷ trọng chi cho phát triển đội ngũ với hệ số tương quan = -0.299 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.006). Tuy nhiên, mức độ tự chủ tài chính của trường đại học công lập lại có mối quan hệ tích cực và ý nghĩa đối với số sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy với hệ số tương quan = 0.355 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.001). Đáng chú ý là mức độ tự chủ tài chính trường đại học cũng có mối quan hệ thuận chiều đối với tỷ lệ sinh viên thừa nhận rằng họ chỉ học được một phần kiến thức, kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp với hệ số tương quan = 0.232 và độ tin cậy 95% (p.value = 0.036).

Bảng 2. Kết quả phân tích tương quan (Phần 2)

Nguồn: "Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục" của các trường đại học công lập dùng để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục

CORRELATIONS							
		TONGNHANSU	DIEMDANHGIA	SVTNĐHCQ	TLSVTN_LAMDUNGCN	TLSVTN_LAMTRAINGANH	TLSVTN_TUTAOVL
TTTHUNGOAINSNN	Pearson Correlation	.001	-.081	.327**	.070	.107	.088
	Sig. (2-tailed)	.994	.470	.003	.533	.342	.432
	N	82	82	82	82	81	82
MUCTUCHU	Pearson Correlation	-.084	-.086	.355**	.019	.100	.125
	Sig. (2-tailed)	.454	.445	.001	.868	.376	.263
	N	82	82	82	82	81	82
TTCHIKHCN	Pearson Correlation	.163	.076	.127	-.059	.128	.025
	Sig. (2-tailed)	.143	.495	.255	.599	.253	.824
	N	82	82	82	82	81	82
TTCHIPTNNL	Pearson Correlation	.230*	.283**	-.067	.065	-.005	-.178
	Sig. (2-tailed)	.038	.010	.550	.564	.962	.109
	N	82	82	82	82	81	82
TTCHICSVC	Pearson Correlation	-.188	.188	-.333**	.144	-.191	-.074
	Sig. (2-tailed)	.091	.090	.002	.195	.087	.507
	N	82	82	82	82	81	82
TONGNHANSU	Pearson Correlation	1	.257*	.359**	.218*	.102	-.199
	Sig. (2-tailed)		.020	.001	.049	.364	.073
	N	82	82	82	82	81	82
KTKN_DU	Pearson Correlation	-.021	-.069	-.039	.522**	.054	.257*
	Sig. (2-tailed)	.849	.540	.730	.000	.635	.020
	N	82	82	82	82	81	82
KTKN_1PHAN	Pearson Correlation	.213	.105	.342**	.230*	.465**	.040
	Sig. (2-tailed)	.055	.348	.002	.037	.000	.721
	N	82	82	82	82	81	82
KTKN_KHONGCO	Pearson Correlation	-.014	.022	.211	.174	.491**	-.047
	Sig. (2-tailed)	.902	.846	.057	.118	.000	.674
	N	82	82	82	82	81	82
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).							
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).							

Kết quả phân tích (Bảng 2) cho thấy mức tự chủ tài chính của trường đại học có mối quan hệ thuận chiều với số sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy với hệ số tương quan = 0.355 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.001). Tổng nhân sự của trường đại học có mối quan hệ tích cực và ý nghĩa đối với số sinh viên chính quy tốt nghiệp với hệ số tương quan = 0.359 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.001), đồng thời tổng nhân sự của trường đại học càng nhiều thì điểm đánh giá của xã hội đối với trường đại học càng cao với hệ số tương quan = 0.283 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.01).

Một mối tương quan đáng chú ý là tỷ trọng chi cho cơ sở vật chất của trường đại học lại có mối quan hệ không thuận chiều với số sinh viên tốt nghiệp của các trường với hệ số tương quan = - 0.333 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.002). Ngoài ra, kết quả phân tích tương quan ở Bảng 2 còn cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo có mối quan hệ tích cực và ý nghĩa đối với tỷ lệ sinh viên thừa nhận họ chỉ học được một phần kiến thức, kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp với hệ số tương quan = 0.465 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.000).

3. Kết luận

Thứ nhất, lãnh đạo trường đại học cần xem xét lại mục đích sử dụng của các nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước không tác động lớn đến chất lượng đào tạo. Như đã trình bày ở trên, kết quả phân tích cho thấy tỷ trọng nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước lại có mối quan hệ tích cực và ý nghĩa đối với việc sinh viên thừa nhận rằng họ chỉ học được một phần kiến thức, kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp với hệ số tương quan = 0.258 và độ tin cậy 95% (p.value =0.019). Kết quả này cho thấy mặc dù tỷ trọng nguồn thu ngoài ngân sách của trường đại học có thể tăng lên do yêu cầu đổi mới theo hướng tự chủ nhưng về cơ bản thì điều đó chưa tác động tích cực đối với chất lượng đào tạo.

Thứ hai, cần đầu tư cho phát triển chương trình đào tạo. Theo kết quả phân tích trình bày ở phần trên, tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo có mối quan hệ tích cực và ý nghĩa đối với tỷ tệ sinh viên thừa nhận họ chỉ học được một phần kiến thức, kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp với hệ số tương quan = 0.465 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.000). Cần phân bổ lại nguồn lực tài chính đúng mục đích để góp phần làm cho chương trình đào tạo sát với thị trường việc làm.

Thứ ba, cần chú trọng đầu tư cho cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo. Căn cứ kết quả phân tích tương quan Pearson ở trên, tỷ trọng chi cho cơ sở vật chất của trường đại học lại có mối quan hệ ngược chiều với số sinh viên tốt nghiệp của các trường với hệ số tương quan = - 0.333 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.002). Điều này có thể cho phép chúng ta phán đoán ở 2 chiều hướng: Một là, tăng tỷ trọng chi cho cơ sở vật chất về cơ bản chưa có tác động đến việc nâng cao chất lượng đào tạo đại học. Trong trường hợp này, lãnh đạo trường đại học cần có những giải pháp tài chính phù hợp trong việc huy động, phân phối, sử dụng nguồn tài chính cho phát triển cơ sở vật chất nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo. Hai là, giảm tỷ trọng chi cho cơ sở vật chất nhưng vẫn tác động tích cực

đến chất lượng đào tạo do hiệu quả đầu tư tăng lên. Đây lại là điểm tích cực trong hiệu quả quản lý tài chính của trường.

Thứ tư, cần xem xét đổi mới quản lý tài chính ở khía cạnh đảm bảo cơ cấu chi cho phát triển nguồn nhân lực tương xứng với mức độ tự chủ và đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Kết quả phân tích ở trên cho thấy tỷ trọng chi cho phát triển đội ngũ có mối quan hệ ngược chiều đối với mức độ tự chủ tài chính của trường với hệ số tương quan = - 0.299 và độ tin cậy 99% (p.value = 0.006). Tuy nhiên, ở một chiều cạnh khác, kết quả phân tích này có thể cho phép chúng ta phán đoán rằng: khi mức độ tự chủ của trường đại học tăng lên, trường đại học có thể sẽ không đi theo hướng phát triển số lượng giảng viên cơ hữu, thay vào đó sẽ tận dụng nguồn giảng viên thỉnh giảng để tinh giản bộ máy, vừa đảm bảo tiết kiệm chi phí, vừa tăng năng suất lao động, vừa tăng năng lực cạnh tranh của lao động hiện có, vừa tăng ý thức tự giác đầu tư nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân giảng viên, chuyên viên, người lao động của trường.

Thứ năm, chúng ta có quyền đặt vấn đề về mức độ tự chủ của trường đại học với năng lực mà người học nhận được từ trường đại học. Theo kết quả phân tích như đã trình bày, tỷ lệ sinh viên thừa nhận họ chỉ học được một phần kiến thức, kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp có mối quan hệ tích cực với mức độ tự chủ tài chính của trường đại học với hệ số tương quan = 0.232 và độ tin cậy 95% (p.value =0.036).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1.王智梁桦 (2006). *银监会副主席唐双宁，营造金融创新有利市场环境* 中央政府门户网站, tiếng việt 2006 年 10 月 12 日 http://www.gov.cn/zwhd/2006-10/12/content_411078.htm.

2. Li-Chuan Chiang (2004), The Relationship between University Autonomy and Funding in England and Taiwan. Higher Education, 48(2), 189-212. http://www.jstor.org/stable/4151575.

3. Stachowiak-Kudła, M., & Kudła, J. (2017), Financial regulations and the diversification of funding sources in higher education institutions: selected European experiences. Studies in Higher Education, 42(9), 1718-1735.

4. Sumani, S., & Roziq, A. (2020), Reciprocal capital structure and liquidity policy: Implementation of corporate governance toward corporate performance. The Journal of Asian Finance, Economics, and Business, 7(9), 85-93. https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no9.085.

VAI TRÒ CỦA KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI

Đỗ Khánh Năm*
Trịnh Thị Lan Anh**

Tóm tắt: *Kiểm định chất lượng giáo dục đại học là yếu tố quan trọng, then chốt để khẳng định thương hiệu của một trường đại học. Bài viết trình bày vai trò, những thuận lợi và khó khăn của kiểm định chất lượng giáo dục đại học tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội. Từ đó, bài viết đưa ra một số giải pháp cơ bản để nâng cao chất lượng đào tạo cho Nhà trường.*

Abstract: *Higher education quality accreditation is an important and key factor to affirm the brand name of a university. The article presents the role, advantages and disadvantages of higher education quality accreditation at Hanoi University of Home Affairs. The article offers some basic solutions to improve the quality of training for the university.*

Keywords: *Education quality accreditation; Ha Noi University of Home Affairs*
Ngày nhận bài:17/8/2022 Ngày sửa bài:29/8/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

Trong 5 năm gần đây, công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) luôn được Trường Đại học Nội vụ Hà Nội quan tâm, chú trọng. Năm 2020, Nhà trường đã hoàn thành và được cấp giấy chứng nhận KĐCLGD. Năm 2022, Nhà trường đã kiểm định và được cấp giấy chứng nhận 3 chương trình đào tạo (CTĐT), đó là: ngành Quản lý văn hóa, Lưu trữ học và Quản lý nhà nước. Kết quả kiểm định được sử dụng làm căn cứ để xác định chất lượng, vị thế và uy tín, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường. Qua kiểm định, Nhà trường có cơ sở khoa học để điều chỉnh, đổi mới cơ chế, chính sách, đầu tư về cơ sở vật chất trang thiết bị đồ dùng dạy học, đồng thời là căn cứ để nhà nước và xã hội giám sát cơ chế hoạt động đào tạo của Nhà trường. Trên cơ sở đó, Nhà trường đưa ra những giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

1. Vai trò của kiểm định chất lượng giáo dục

KĐCLGD có vai trò rất quan trọng đối với các trường đại học. Cụ thể như sau: Thứ nhất, KĐCLGD giúp Nhà trường có cơ hội xem xét lại toàn bộ hoạt động của mình một cách có hệ thống, để từ đó điều chỉnh các hoạt động theo một chuẩn mực nhất định. Đã có nhiều quan điểm khác nhau về chất lượng như: chất lượng được đánh giá bằng yếu tố "đầu vào", "đầu ra" hay bởi "giá trị

(*) *TS, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội*
(**) *ThS, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội*

gia tăng"… Tuy nhiên, để đánh giá chính xác chất lượng của một trường, không thể chỉ xem xét ở một khía cạnh về chất lượng đầu vào hay đầu ra, mà cần có cái nhìn tổng thể về toàn bộ hoạt động của nhà trường. Đó chính là vai trò của kiểm định, giúp cho Ban Giám hiệu Nhà trường nhìn nhận những mặt mạnh, mặt yếu của đơn vị mình, để từ đó có những điều chỉnh phù hợp.

Thứ hai, KĐCLGD giúp Nhà trường định hướng và xác định chuẩn chất lượng cho từng hoạt động. Chuẩn mực chất lượng đã được Bộ GD&ĐT xác định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bộ tiêu chuẩn gồm 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí, đánh giá toàn bộ hoạt động của một cơ sở GDĐH theo 04 nhóm chính. Đó là: Đảm bảo chất lượng về chiến lược; Đảm bảo chất lượng về hệ thống; Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng; Kết quả hoạt động. Đó là những chỉ số cụ thể mà Nhà trường cần phải đạt để đảm bảo chất lượng toàn diện. Việc phân tích, mô tả hiện trạng, tìm ra điểm mạnh, điểm còn tồn tại, đồng thời lập kế hoạch hành động để tìm ra giải pháp nhằm giải quyết các tồn tại này chính là các định hướng phát triển cho giai đoạn tiếp theo của Nhà trường.

Thứ ba, KĐCLGD là lời khẳng định chắc chắn giữa cơ sở đào tạo và người học về hiện trạng chất lượng của trường. Trước tiên, việc tự nguyện đăng ký kiểm định được xem là lời cam kết về chất lượng đào tạo mà Nhà trường mang lại cho người học và các bên liên quan khác như: nhà tuyển dụng, các đối tác, xã hội. Thêm vào đó, hoạt động đánh giá ngoài được thực hiện thông qua bên thứ ba là các chuyên gia có kinh nghiệm trong đào tạo, nghiên cứu và quản lý GDĐH, có chứng nhận đào tạo kiểm định viên và/hoặc thẻ kiểm định viên KĐCLGD sẽ mang tính khách quan cao trong việc công nhận chất lượng của Nhà trường. Vì vậy, kết quả kiểm định cung cấp cho các bên liên quan những thông tin kịp thời, chính xác để xác nhận chất lượng đào tạo của nhà trường, từ đó có cơ sở lựa chọn được các dịch vụ phù hợp.

Thứ tư, KĐCLGD tạo tiền đề xây dựng văn hoá chất lượng cho cơ sở giáo dục. Hoạt động kiểm định chất lượng dựa trên các chỉ số, các chuẩn mực để đánh giá, do đó, các thông tin này sẽ giúp mỗi thành viên của Nhà trường hiểu rõ hơn về công việc của mình và phải đảm bảo chất lượng tốt. Chính những lý do trên có thể khẳng định, KĐCLGD đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của Nhà trường và xã hội.

2. Những thuận lợi và khó khăn khi triển khai công tác kiểm định chất lượng giáo dục đại học tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

2.1. Thuận lợi

- Về phía Bộ GD&ĐT:

Hệ thống văn bản chỉ đạo và tài liệu hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về kiểm định chất lượng giáo dục đại học đã tương đối đầy đủ. Đây là một trong những điểm thuận lợi lớn nhất phải kể đến khi thực hiện kiểm định chất lượng nói chung và mục tiêu kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH và CTĐT nói riêng. Một số văn bản quy định và hướng dẫn về việc kiểm định chất lượng bao gồm: Thông tư số 12/2017/BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH [2]; Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH [1]; Công văn số 766/QLCL- KĐ-CLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lí chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở

GDĐH [3]; Công văn số 768/QLCL-KĐCL-GD ngày 20/04/2018 của Cục Quản lí chất lượng về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở GDĐH [4]. Ngoài ra, còn có các văn bản quy định về kiểm định viên và tổ chức kiểm định chất lượng. Những văn bản này là cơ sở pháp lí quan trọng cho các cơ sở GDĐH, các trung tâm kiểm định chất lượng, các tổ chức và cá nhân thực hiện các hoạt động kiểm định chất lượng đúng quy định phát luật.

- Về phía Trường Đại học Nội vụ Hà Nội:

Ban Giám hiệu Nhà trường luôn quan tâm, động viên chỉ đạo sát sao, có hiệu quả trong công tác kiểm định và bảo đảm chất lượng GDĐH.

Nhà trường đã chủ động xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, xây dựng hệ thống công cụ khảo sát, thu nhận ý kiến phản hồi của sinh viên và các bên liên quan. Hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu phục vụ cho việc tự đánh giá được bảo đảm thông suốt. Mặt khác, các đơn vị thuộc và trực thuộc của Nhà trường còn phối hợp rất nhiệt tình và có trách nhiệm trong quá trình thu thập các minh chứng, viết báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục.

2.2. Khó khăn

Các thành viên trong hội đồng tự đánh giá thường là cán bộ quản lí hoặc là giảng viên kiêm nhiệm, nên các thành viên trong hội đồng chưa đầu tư được toàn thời gian cho hoạt động tự đánh giá. Các nhóm chuyên trách có nhiều chuyên viên tham gia nhưng chưa được tập huấn bồi dưỡng các kĩ thuật thu thập, xử lí thông tin, minh chứng; chưa biết cách viết báo cáo tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. Bên cạnh đó, thiếu sự phối hợp giữa các nhóm chuyên trách trong quá trình tự đánh giá cũng gây khó khăn trong hoạt động tự đánh giá của Nhà trường.

Công tác lưu trữ hồ sơ, dữ liệu của Nhà trường trong một thời gian chưa thực hiện tốt. Do vậy, việc thu thập minh chứng cho giai đoạn 5 năm của chu kì đánh giá là một khó khăn đáng kể cho công tác tự đánh giá.

Việc điều tra khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan còn nhiều hạn chế. Nhà trường tuy đã quan tâm triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan, tuy nhiên số lượng phiếu khảo sát được thu thập thường là rất ít nên chưa đảm bảo độ tin cậy về kết quả khảo sát. Hơn thế nữa, kết quả khảo sát chưa được chú trọng trong việc sử dụng để cải tiến chất lượng hoạt động. Đặc biệt, Nhà trường gặp nhiều khó khăn khi xây dựng mẫu phiếu khảo sát/phỏng vấn sao cho đáp ứng đúng các yêu cầu của tự đánh giá theo các tiêu chí/tiêu chuẩn đánh giá kiểm định. Khi thu thập hồ sơ, dữ liệu làm minh chứng để đánh giá kiểm định, các nhóm chuyên trách gặp nhiều khó khăn trong việc xác định mức độ phù hợp của minh chứng với nội hàm của từng tiêu chuẩn, tiêu chí. Mặt khác, việc tìm kiếm nhân sự vừa am hiểu về bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở GDĐH vừa hiểu rõ về thực trạng các hoạt động của Nhà trường, vừa có năng lực viết báo cáo là khó khăn rất lớn đối với Nhà trường.

3. Một số giải pháp cơ bản nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng trong Nhà trường.

Việc đảm bảo chất lượng dạy và học là yếu tố sống còn đối với các hoạt động của Nhà trường. Trong đó, công tác tự đánh giá, kiểm định sẽ giúp Nhà trường nhìn nhận ra những điểm mạnh, những hạn chế trong

công tác chỉ đạo và điều hành. Chính vì thế, Ban Giám hiệu nhà trường, lãnh đạo các đơn vị cũng như từng giảng viên, cán bộ, viên chức trong toàn trường cần nhận thức về vị trí, tầm quan trọng của hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục. Từ đó, tạo được sự đồng thuận và quyết tâm cao để thực hiện thành công yêu cầu đảm bảo chất lượng dạy và học, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Tập thể lãnh đạo, cán bộ viên chức Nhà trường luôn thể hiện nhất quán quan điểm rằng, bảo đảm chất lượng, kiểm định chất lượng phải là vấn đề quan tâm và thực hiện nghiêm túc, tự giác của tất cả thành viên trong Nhà trường. Bảo đảm chất lượng chỉ có thể thực hiện tốt khi từng người, từng đơn vị trong trường hiểu rõ, quan tâm và có trách nhiệm đối với chất lượng; phối hợp nhịp nhàng, thống nhất nhằm phục vụ tối đa nhu cầu của người học và thật sự vì người học. Kiểm định chất lượng không chỉ là cuộc "khám tổng thể" nhà trường mà còn thể hiện trách nhiệm giải trình của nhà trường với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo.

Thứ hai, kiện toàn hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong của Nhà trường.

Nhà trường cần xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục bên trong phù hợp sứ mệnh, mục tiêu và điều kiện thực tế của Nhà trường như: Kiện toàn tổ chức để thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm và KĐCLGD; ban hành hệ thống văn bản nội bộ để quản lý, tổ chức, triển khai hiệu quả công tác bảo đảm và KĐCLGD; xây dựng chính sách, kế hoạch bảo đảm chất lượng và thực hiện việc duy trì, phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo… Phát huy quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ để nâng cao chất lượng công tác bảo đảm và KĐCLGD; chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ; tăng cường hợp tác, trao đổi chuyên môn với các cơ sở giáo dục trong nước và nước ngoài. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng và đưa vào sử dụng phần mềm quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về KĐCLGD của Nhà trường để giám sát kết quả hoạt động trong công tác bảo đảm và KĐCLGD để nâng cao chất lượng đào tạo.

Thứ ba, thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý.

Thông qua hoạt động tự đánh giá, kiểm định có kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTĐT đảm bảo thực hiện theo đúng quy định; đồng thời cập nhật những nội dung mới, tham khảo những cách xây dựng chương trình tiên tiến, nhất là phải có sự tham gia của các chuyên gia, người học, đội ngũ sử dụng lao động trong việc xây dựng CTĐT. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo của Nhà trường sẽ không chỉ giới hạn trong phạm vi cán bộ quản lý, giảng viên, người học mà liên quan đến tất cả mọi đối tượng trong và ngoài nhà trường ở các mức độ khác nhau. Các bên liên quan cũng cần được khuyến khích tham gia nhiều hơn vào công tác quản trị nhà trường, đóng góp ý kiến cho các văn bản cốt lõi của Nhà trường. Chú trọng hơn đến những phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả của người học phù hợp hơn với từng điều kiện cụ thể, nhất là trong lúc diễn ra dịch bệnh. Chủ động xây dựng kế hoạch đổi mới phương pháp dạy và học, làm cho người học chủ động hơn trong quá trình học tập, nghiên cứu. Bên cạnh việc nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, giảng viên về công tác đảm bảo chất lượng của Nhà trường, tiêu chuẩn về đội ngũ trong kiểm định cũng tạo

ra áp lực, đòi hỏi bản thân từng cán bộ giảng viên Nhà trường phải thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học và cập nhật những kiến thức mới nhất, đảm bảo xu thế phát triển chung và đòi hỏi của xã hội trong thời đại 4.0. Đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng trong Nhà trường, nhanh chóng hoàn thiện các quy trình đảm bảo chất lượng, tiến tới xây dựng văn hóa chất lượng trong Nhà trường.

Thứ tư, quản lý quá trình giáo dục.

Trên cơ sở khuyến nghị của Hội đồng KĐCLGD, Trung tâm KĐCLGD, Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch tổng thể cải tiến chất lượng với những giải pháp đột phá như: (1) Rà roát, điều chỉnh Chiến lược phát triển của nhà trường; (2) Tăng cường năng lực bảo đảm chất lượng, kiểm định chất lượng cho đội ngũ cán bộ, viên chức của nhà trường; (3) Triển khai các chương trình nghiên cứu và xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh; (4) Nghiên cứu, thí điểm các mô hình hợp tác điển hình với các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu; (5) Kiểm định một số CTĐT theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực; (6) Hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo định hướng chuẩn quốc gia và khu vực, và một số trường đại học tiên tiến trên thế giới; (7) Áp dụng các phương thức quản trị đại học hiện đại...

4. Kết luận:

Nâng cao chất lượng đào tạo đại học thông qua hoạt động KĐCLGD là một phương pháp hữu hiệu nhất, không chỉ tuân thủ nghiêm túc quy định của Nhà nước về giáo dục đại học mà còn tự khẳng định được thương hiệu của nhà trường trong hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Hiện nay, hoạt động này ngày càng phổ biến, bởi nó là một công cụ hiệu quả giúp các trường đại học kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các cơ sở giáo dục đại học. Nhận thức đầy đủ vai trò và tác dụng của kiểm định chất lượng sẽ góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định vị trí, uy tín chất lượng giáo dục đào tạo của Nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 04/2016/TT- BG-DĐT của Bộ GD-ĐT ngày 14/3/2016 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

2. Thông tư số 12/2017/BGDĐT của Bộ GD-ĐT ngày 19/5/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

3. Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học.

4. Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC NGOẠI NGỮ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỘI VỤ HÀ NỘI

Vũ Thị Yến Nga*

Tóm tắt: *Hứng thú học ngoại ngữ có ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động học tập ngoại ngữ nói riêng. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hứng thú học ngoại ngữ. Bài viết làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến hứng thú học ngoại ngữ của sinh viên Trường Đại học Nội vụ Hà Nội. Từ đó đề xuất các biện pháp giúp giảng viên có thể thúc đẩy hứng thú học tập của sinh viên nhằm đạt được mục tiêu học tập đã đề ra.*

Từ khóa: *Hứng thú học tập; học ngoại ngữ.*

Abstract: *Interest in general, including interest in learning foreign languages is very important in life, in all human activities in general and in foreign language learning activities in particular. There are many factors that affect the interest in learning foreign languages, the article focuses on the factors affecting the interest in learning foreign languages of students at Hanoi University of Home Affairs, and proposes solutions to help lecturers can stimulate students' interest in learning in order to achieve the set learning goals.*

Keywords: *Interest in learning; learn foreign language.*

Ngày nhận bài: 12/8/2022 Ngày sửa bài: 19/8/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

1. Khái niệm và vai trò của hứng thú trong việc học ngoại ngữ

1.1. Khái niệm

Hứng thú là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi với nhiều cách hiểu và giải thích khác nhau. Hứng thú trong tiếng Anh là Interest, có nghĩa là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với sự vật, hiện tượng nào đó, vừa có ý nghĩa quan trọng trong cuộc sống của người đó vừa tạo ra cho họ những khoái cảm, thích thú.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam "Hứng thú là hình thức biểu hiện tình cảm và nhu cầu nhận thức của con người nhằm ý thức một cách hào hứng về mục đích hoạt động, nhằm tìm hiểu sâu hơn, phản ánh đầy đủ hơn đối tượng trong đời sống hiện thực" và "hứng thú tạo nên ở chủ thể khát vọng

(*) *TS, Trường Đại học Nội vụ*

được tiếp cận và đi sâu vào đối tượng làm nảy sinh cảm xúc tích cực (hài lòng, phấn khởi, yêu thích, …) nâng cao mức tập trung, chú ý và khả năng làm việc, khi làm việc phù hợp với hứng thú dù có phải vượt qua khó khăn con người vẫn cảm thấy thoải mái và đạt hiệu quả cao" [6, 861].

Trong cuốn tâm lý học đại cương, Nguyễn Quang Uẩn đưa ra khái niệm "Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động. Hứng thú làm nảy sinh khát vọng hành động, tăng sức làm việc, đặc biệt là tăng tính tự giác, tích cực trong hoạt động và vì vậy hứng thú làm tăng hiệu quả hoạt động" [7, tr 205]. Khái niệm này vừa nêu được bản chất cửa hứng thú, vừa gắn hứng thú với hoạt động của cá nhân. Theo Lê Thị Hân và Huỳnh Văn Sơn "Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân với những đối tượng nào đó vừa có ý nghĩa trong đời sống vừa mang lại khoái cảm cho cá nhân trong hoạt động" [5; tr 196].

Như vậy, hứng thú là sự quan tâm, mong muốn về mặt nhận thức của cá nhân đối với sự vật, hiện tượng nào đó ở mức độ khác nhau hướng đến hành động để đạt được mục tiêu đề ra.

Từ quan niệm về hứng thú như vậy, hứng thú học tập có thể hiểu là thái độ của người học đối với đối tượng của hoạt động học tập, vì sự lôi cuốn về tình cảm, ý nghĩa thiết thực trong quá trình nhận thức. Hứng thú học tập là động lực thúc đẩy tính tích cực, tự giác trong học tập, lòng say mê. Nó bao gồm 02 yếu tố: 1) *Yếu tố nhận thức*: là thái độ nhận thức của người học ở một mức độ nào đó đối với nội dung môn học. Người học ý thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc học đối với cuộc sống và bản thân nên họ muốn hiểu biết về nó kĩ hơn, sâu sắc hơn; và 2) *Yếu tố cảm xúc*: là thái độ cảm xúc tích cực, bền vững của người học đối với nội dung, trí thức môn học. Có thể nói, hứng thú học tập là sự kết hợp giữa nhận thức và cảm xúc tích cực và hành động nhằm chiếm lĩnh nội dung môn học.

1.2. Vai trò của hứng thú trong việc học ngoại ngữ

Học ngoại ngữ không chỉ bao gồm việc học kiến thức ngôn ngữ (*từ vựng, ngữ pháp*) mà còn bao gồm việc rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ (*Nghe, Nói, Đọc, Viết*). Việc tiếp thu và ghi nhớ kiến thức và rèn luyện các kĩ năng ngôn ngữ này đòi hỏi ở người học phải chủ động, tích cực. Vì vậy, gây hứng thú trong dạy học ngoại ngữ giúp người học say mê tìm hiểu môn học và đem lại hiệu quả trong việc tiếp thu kiến thức bởi: 1) Duy trì trạng thái tỉnh táo của cơ thể, giúp người học tăng cường sự tập trung, tính kiên nhẫn đối với bài tập được giao và sự nỗ lực để đạt được mục đích [1]; 2) Giúp người học duy trì sự chú ý trong một thời gian dài và làm chỗ dựa cho sự ghi nhớ các kiến thức ngôn ngữ vì khi có hứng thú, sự ghi nhớ là tự nguyện và kiến thức hiểu sâu hơn; 3) Giúp người học phát huy tối đa tính sáng tạo, tính tự học, tự chủ động chiếm lĩnh kiến thức của bản thân; 4) Là động cơ quan trọng trong sự phát triển kỹ năng ngôn ngữ, kỹ xảo và trí tuệ; 5) Cần thiết cho sự phát triển nhân cách, tri giác và nhận thức của người học; 6) Có vai trò quan trọng trong việc xây không khí

lớp học trở nên thân thiện và thúc đẩy hiệu quả của quá trình truyền thụ tri thức; …

Thực tiễn cho thấy nguyên nhân của việc không có hứng thú học tập là kết quả học tập yếu kém. Từ đó, trong quá trình học tập người học nảy sinh ra các hiện tượng tiêu cực, học tập đối phó. Do vậy, hứng thú có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống, trong mọi hoạt động của con người nói chung và trong hoạt động học tập nói riêng. Hứng thú có vai trò to lớn đối với sự phát triển nhân cách. Do đó giáo dục có nhiệm vụ quan trọng là phải hình thành và phát triển hứng thú ở người học. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa hứng thú và quá trình học tập ngoại ngữ cho thấy hứng thú của người học có mối quan hệ tương hỗ với kết quả học tập. Người học có hứng thú càng nhiều, kết quả học tập ngoại ngữ càng cao. Như vậy có thể thấy hứng thú đóng vai trò quan trọng trong quá trình học tập nói chung và trong quá trình học ngoại ngữ nói riêng.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hứng thú học ngoại ngữ của người học

a) Người học

Trước hết, để nâng cao trình độ ngoại ngữ, bản thân người học là nhân tố đầu tiên nên được đề cập đến. Chính bản thân người học là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ và sự thành công của quá trình thụ đắc ngôn ngữ của họ. Nếu người học chưa nhận thức đúng, đủ về tầm quan trọng của việc học ngoại ngữ, họ sẽ không có động lực học, không có ý thức tự nâng cao năng lực bản thân, không có ý thức xây dựng động cơ và phương pháp học tập thích hợp, do đó việc đắc thụ ngôn ngữ sẽ không hiệu quả. Nói cách khác, sự yêu thích, đam mê, hứng thú học tập ngoại ngữ phải trở thành điều kiện cần có của người học. Không có các điều kiện này, việc học ngoại ngữ không bao giờ có thể thành công được. Người học có hứng thú học ngoại ngữ sẽ tích cực hoàn thành bài tập và làm chúng hiệu quả hơn khi họ nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn ngoại ngữ.

Xác định được phương pháp tự học ngoại ngữ phù hợp với thời gian, năng lực, nhu cầu học tập và mục tiêu học tập của bản thân, … giúp người học sớm thành công trong việc học ngoại ngữ. Hiệu quả học tập của một cá nhân phụ thuộc rất nhiều vào khả năng tự tổ chức quá trình học tập của mình. Quá trình này càng hợp lí, càng khoa học bao nhiêu càng thúc đẩy hứng thú học tập và hiệu quả học tập sẽ cao bấy nhiêu. Khi nghiên cứu về phương pháp nâng cao năng lực ngoại ngữ, các nhà nghiên cứu nhắc nhở các nhà sư phạm hãy chú ý nhiều hơn nữa đến việc dạy cho người học cách học chứ không chỉ dạy kiến thức. Vì vậy, muốn giỏi ngoại ngữ, người học phải hãy lựa chọn phương pháp học tập phù hợp cho bản thân họ.

b) Người dạy

Người dạy cũng được xem là một trong những tác nhân chính tạo điều kiện tốt nhất để người học tiếp nhận kiến thức và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ *Nghe, Nói, Đọc, Viết* ngay tại lớp học thông qua việc sử dụng các nghiệp vụ sư phạm chuyên nghiệp của mình trong mối quan hệ trực tiếp với người học. Người dạy biết cách tổ chức, khai thác các hoạt động phong phú như sử dụng trò chơi, bài hát, xem video, ứng dụng công

nghệ thông tin trong giờ học ngoại ngữ, vv… sẽ lôi cuốn người học. Nếu như người dạy chỉ chú trọng vào dạy kiến thức ngôn ngữ và sử dụng phương pháp dạy học truyền thống là đặt vai trò của người dạy làm trung tâm, quá trình truyền thụ kiến thức mang tính một chiều, công cụ giảng dạy chỉ gồm phấn và bảng còn người học chỉ ghi nhớ một cách thụ động với mục tiêu đạt đủ điểm qua các kỳ thi cuối kỳ thì điều này dễ gây nhàm chán cho người học vì sau khi học xong người học dường như không giao tiếp được. Tuy nhiên, nếu song song với giảng dạy kiến thức ngôn ngữ, người dạy chú trọng hơn vào luyện các kĩ năng ngôn ngữ thông qua việc sử dụng đa dạng phương tiện giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin sao cho phù hợp với nội dung bài học và trình độ của đối tượng người học sẽ cuốn hút người học vào bài giảng, tạo cho họ hứng thú trong học tập, thu hút sự chú ý lắng nghe của họ đối với những vấn đề họ quan tâm. Khi người học có thể sẵn sàng giao tiếp, nghe hiểu được, đọc được những nội dung họ quan tâm,… hứng thú học tập của họ sẽ được thúc đẩy rất nhiều.

Phương pháp kiểm tra, đánh giá của giảng viên cũng được xem như một nhân tố thúc đẩy hứng thú học tập của người học. Mục đích của việc thi, kiểm tra là nhằm đánh giá quá trình nhận thức và kết quả học tập của người học, qua đó tạo động lực thúc đẩy tinh thần học tập tích cực của người học. Việc tổ chức thi, kiểm tra còn hướng đến tạo ra thông tin ngược từ người học trở lại người dạy. Thông qua kết quả kiểm tra, đánh giá người dạy biết được mặt mạnh, yếu trong quá trình dạy học. Trên cơ sở đó, họ sẽ điều chỉnh cách dạy và hướng dẫn người học cách học sao cho phù hợp để quá trình đào tạo đạt được kết quả tốt hơn. Việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện khách quan, công tâm thì người học tích cực học tập. Ngược lại nếu khâu kiểm tra, đánh giá bị coi nhẹ, người học sẽ không coi trọng việc học, nhất là học ngoại ngữ.

Năng lực ngoại ngữ của giảng viên cũng là một nhân tố cần xem xét trong nghiên cứu thúc đẩy hứng thú của sinh viên. Giảng viên giảng dạy ngoại ngữ tại các cơ sở giáo dục đại học phải nắm vững hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp để vận dụng vào việc giảng dạy ở cấp học đại học, đồng thời phải hiểu biết những nét cơ bản về văn hóa của các nước nói tiếng Anh; có khả năng so sánh, đối chiếu với văn hóa Việt Nam và đưa các kiến thức văn hóa vào việc giảng dạy; phải hiểu và có khả năng áp dụng kiến thức về việc học tiếng Anh trong giảng dạy và tự học, tự bồi dưỡng; ….

c) Đặc điểm môn học

Đặc điểm môn học cũng là một yếu tố tạo nên hứng thú học tập. Môn học thú vị, hấp dẫn, có ý nghĩa và tầm quan trọng đối với quá trình học tập, nghiên cứu và trong nghề nghiệp tương lai, với thời lượng được phân bổ phù hợp, tài liệu giảng dạy và tham khảo phong phú sẽ là điểm khởi đầu để hình thành hứng thú cho người học.

d) Môi trường học tập

Hứng thú học tập của người học cũng được tạo nên và hình thành từ môi trường học tập. Môi trường học tập không tự có sẵn mà cần phải được tạo lập, phát triển, duy trì và nuôi dưỡng. Một trong những bí quyết tạo hứng thú học tiếng Anh hiệu quả hiện

nay được rất nhiều cơ sở đào tạo lựa chọn chính là tạo ra môi trường học tập tốt, nơi có đầy đủ những tác động kích thích đa dạng các giác quan như hình ảnh, âm thanh, ánh sáng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy đầy đủ. Hiện nay trong công tác giảng dạy ngoại ngữ, người dạy luôn hướng đến đổi mới phương pháp dạy học và sử dụng phương pháp dạy học tích cực, hiện đại. Cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy có tác động lớn đến chất lượng giảng dạy. Chính vì vậy, đòi hỏi cơ sở vật chất cần phải được trang bị ở một mức độ nhất định mới đáp ứng được yêu cầu cơ bản của một phòng dạy ngoại ngữ chuyên biệt.

Bầu không khí lớp học (sự tương tác tích cực của người học, sự hỗ trợ nhiệt tình và trách nhiệm của giảng viên,…) là nhân tố thúc đẩy hứng thú học tập. Thái độ của người dạy rất quan trọng trong việc tạo sự hứng thú cho người học. Nếu người dạy có thái độ thân thiện, tích cực sẽ tạo nên sự gần gũi, thân tình, yêu mến và người học không còn cảm giác bị áp lực mỗi khi đến giờ học ngoại ngữ.

Số lượng học viên trong lớp học ngoại ngữ cũng là yếu tố thúc đẩy hứng thú học tập của người học…

Tổ chức các hoạt động ngoại khóa cũng là yếu tố thúc đẩy hứng thú học tập của người học. Hoạt động ngoại khóa giúp tạo môi trường giao tiếp nơi mà người học ứng dụng ngôn ngữ mới trong môi trường thực tế. Các hoạt động ngoại khóa giúp người học trở nên nhạy bén và linh hoạt khi sử dụng ngoại ngữ. Khi kiến thức ngôn ngữ mới được lồng ghép vào các hoạt động giải trí sẽ tạo ra cơ hội để người học thực hành ngoại ngữ, nâng cao hiểu biết về ngoại ngữ. Đối với những người học có kiến thức nền tảng tốt, đây là cơ hội để họ thể hiện năng lực và chia sẻ kinh nghiệm với những người học khác. Những buổi hoạt động ngoại khóa thú vị sẽ thu hút sự tham gia của đông đảo người học.

Môi trường học ngoại ngữ lý tưởng là nơi mà người học được giao tiếp, được thực hành ngoại ngữ với với bạn bè và thầy cô, được chơi, vận động, hát, nhảy múa, kể chuyện, … Việc học trong những môi trường như vậy giúp người học nhớ hơn 80% những gì đã học trong một năm sau đó. Có thể nói, môi trường học tập là một cơ sở phát triển ngôn ngữ hữu hiệu giúp người học ghi nhớ các kiến thức, thực hành từng kỹ năng một cách thành thạo.

3. Một số định hướng nâng cao hứng thú học tập ngoại ngữ cho sinh viên Đại học Nội vụ Hà Nội

a) Đối với sinh viên

Thứ nhất, sinh viên cần nhận thức được tầm quan trọng, vai trò và ý nghĩa của môn ngoại ngữ trong chương trình học. Các học phần ngoại ngữ không chỉ là học phần bắt buộc mà còn là học phần tiền đề quan trọng giúp sinh viên đạt được Chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định: Sinh viên không chuyên ngữ phải đạt được năng lực tiếng Anh và tiếng Hàn, sinh viên chuyên ngữ đạt được năng lực tiếng Pháp tối thiểu bậc 3 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trước khi tốt nghiệp.

Thứ hai, xác định được phong cách, nhiệm vụ học tập, xây dựng được kế hoạch và lộ trình học ngoại ngữ để từ đó tích cực

chủ động trong việc đạt được mục tiêu học ngoại ngữ của bản thân.

Thứ ba, luôn có thái độ lạc quan và cầu tiến trong quá trình học tập ngoại ngữ.

b) Đối với giảng viên

Thứ nhất, bản thân giảng viên ngoại ngữ phải có hứng thú với việc giảng dạy ngoại ngữ của mình, có vậy mới tạo được hứng thú cho sinh viên. Do đó, đòi hỏi giảng viên phải yêu nghề, tâm huyết, am hiểu thực tiễn và phải có nghệ thuật truyền cảm hứng.

Thứ hai, năng lực ngoại ngữ và kiến thức nền của giảng viên ngoại ngữ cũng là yếu tố quan trọng. Nói cách khác, khi được phân công giảng dạy học phần ngoại ngữ nào giảng viên phải đảm bảo rằng mình hiểu sâu sắc về nội dung học phần đó. Chẳng hạn, nếu được phân công giảng dạy Học phần Ngữ âm tiếng Anh, giảng viên phải có kiến thức chuyên sâu về ngữ âm tiếng Anh hoặc phải được đánh giá bằng một chuẩn mực quốc tế nhất định về ngữ âm. Điều đó sẽ giúp cho người học ở các trình độ khác nhau có thể tin tưởng vào năng lực của người dạy và sự ngưỡng mộ tri thức của người dạy sẽ là động lực cho người học đến lớp.

Thứ ba, áp dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm như thảo luận nhóm, nêu vấn đề, kể chuyện, đóng vai, đàm thoại, ... cũng được xem là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thay đổi thái độ học tập của sinh viên đối với môn ngoại ngữ theo hướng tích cực, qua đó tạo cho sinh viên sự hứng thú, yêu thích học tập môn ngoại ngữ. Giảng viên nên chú trọng đến phương pháp giảng dạy sao cho kích thích được tư duy sáng tạo của sinh viên. Việc thay đổi phương pháp dạy học theo hướng tích cực một mặt giúp tăng hứng thú học tập cho sinh viên, mặt khác giúp sinh viên rèn các kĩ năng mềm cần thiết mà được xem là kĩ năng quan trọng cho họ trong tương lai. Đồng thời việc áp dụng Công nghệ thông tin vào giảng dạy ngoại ngữ cũng góp phần to lớn vào việc tạo hứng thú cho sinh viên; giúp giảng viên thiết kế được các bài giảng sinh động, độc đáo và mới lạ bằng cách tích hợp đa phương tiện vào bài giảng như hình ảnh, video, hội thoại, trò chơi,… Qua đó, tăng chất lượng nội dung bài giảng, kích thích tư duy ngôn ngữ của sinh viên, giúp họ có thể phát triển toàn diện 4 kĩ năng ngôn ngữ *Nghe, Nói, Đọc, Viết*. Có rất nhiều phần mềm hữu ích hỗ trợ giảng dạy ngoại ngữ như: *Padlet, Nearpod, Baamboozle, Rietro.io, Gimkit, Ideaboards,...* Công nghệ thông tin còn giúp giảng viên và sinh viên tiếp cận các nguồn tài nguyên học tập ngoại ngữ vô tận, miễn phí trên Internet, từ đó người học có thể lựa chọn những nguồn tài liệu phù hợp với trình độ của mình, ví dụ như: *ResearchGate, Sci-Hub, PDFBooksWorld, Free-Ebook.net,...* Hơn thế nữa, việc sử dụng Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ còn giúp giảng viên tiết kiệm thời gian quý báu trong các giờ lên lớp. Nhờ vậy, sinh viên có nhiều thời gian để luyện tập, thảo luận, … trao đổi hai chiều giữa giảng viên và sinh viên.

Thứ tư, gắn nội dung bài học với thực tiễn nghề nghiệp. Trong quá trình giảng dạy, việc gắn kết giữa giảng dạy kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ với việc cung cấp các thuật ngữ chuyên ngành và đặt các tình huống giao tiếp vào ngữ cảnh cụ thể sẽ tạo không

khí mới cho lớp học, tạo điều kiện cho lớp học trở nên sôi động hơn. Ví dụ, khi giảng học phần tiếng Anh 2 cho sinh viên ngành du lịch. Module 7: *You need a holiday* là Module có các chủ đề liên quan đến lĩnh vực ngành nghề của sinh viên ngành du lịch. Giảng viên nên cung cấp các thuật ngữ, các cấu trúc câu liên quan đến tình huống giao tiếp tại khách sạn và xây dựng tình huống giao tiếp giữa nhân viên buồng phòng và du khách. Qua đó, sinh viên sẽ nhận thức được rằng những nội dung mà giảng viên mang lại là hoàn toàn bổ ích, giúp họ không chỉ nâng cao được năng lực ngoại ngữ mà còn hình thành kỹ năng nghề nghiệp. Tuy vậy, muốn làm được điều này đòi hỏi giảng viên phải tích cực học tập, nghiên cứu khoa học để nâng cao năng lực chuyên môn cũng như am hiểu các kiến thức thực tiễn.

Thứ năm, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập chính xác, công tâm cũng là yếu tố kích thích hứng thú học tập của sinh viên. Muốn vậy, nội dung kiểm tra đánh giá nên theo hướng đánh giá đúng thực lực của sinh viên, chú trọng đánh giá các kĩ năng ngôn ngữ của sinh viên. Nội dung đánh giá phải bảo đảm đúng, đủ nội dung kiến thức của học phần, tránh đánh đố. Chú trọng đánh giá quá trình: đánh giá trên lớp; đánh giá bằng nhận xét; tăng cường hình thức đánh giá thông qua bài tập thực hiện nhóm; bài thuyết trình; kết hợp kết quả đánh giá trong quá trình học và đánh giá tổng kết cuối kỳ, cuối năm học. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đều hướng tới phát triển năng lực của sinh viên; động viên sự cố gắng, hứng thú học tập của sinh viên; động viên sinh viên vận dụng những gì đã học.

Thứ sáu, số tín chỉ và số giờ tín chỉ dành cho các học phần tiếng Anh hiện nay tại trường Đại học Nội Vụ Hà Nội là 10 tín chỉ (tương đương với 210 giờ) cần được tăng lên. So với thời lượng tích lũy để nâng cao năng lực ngoại ngữ của người học từ A1 đến B1 (đánh giá theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam), số lượng tín chỉ đó thật sự khiêm tốn bởi theo hướng dẫn của đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020, thì việc phân bổ 10 tín chỉ không đủ để sinh viên nâng một bậc năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là khi đầu vào ngoại ngữ của sinh viên phần lớn mới chỉ tiệm cận cuối A1, đầu A2.

c) Đối với môi trường học tập

Thứ nhất, Nhà trường cần thiết kế các phòng học chuyên biệt dành cho việc học ngoại ngữ, trong đó đảm bảo trang bị đầy đủ các phương tiện hỗ trợ dạy học như: hệ thống loa đài, máy tính, màn chiếu, wifi, bảng tương tác thông minh, bộ bàn ghế có thể di chuyển dễ dàng và thuận tiện,… để giảng viên áp dụng phương pháp dạy học tích cực và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Bên cạnh đó, cần đầu tư phòng đa phương tiện để sinh viên có thể tự học, tự nghiên cứu, có thể khai thác các học liệu băng, đĩa hình, học liệu trực tuyến… Nguồn học liệu phục vụ giảng dạy và học tập ngoại ngữ phong phú và cung cấp miễn phí trên Internet là kho kiến thức quý giá và vô tận.

Thứ hai, khoa chuyên môn và giảng viên ngoại ngữ cần xây dựng phong trào học ngoại ngữ trong sinh viên thông qua việc tổ chức các loại hình hoạt động hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ. Ví dụ như: đẩy mạnh hoạt động của Câu lạc bộ tiếng Anh; tổ chức các cuộc thi có sử dụng tiếng Anh thường xuyên như

Moot Court; hùng biện bằng tiếng Anh, Rung chuông vàng bằng tiếng Anh; thi viết luận, thuyết trình, đọc thơ bằng tiếng Anh, thi sáng tác; biểu diễn các loại hình nghệ thuật bằng tiếng tiếng Anh; tổ chức Festival văn hóa các nước nói tiếng Anh; tham quan, dã ngoại với chủ đề "Chúng ta cùng nói tiếng Anh", ...

Thứ ba, việc sắp xếp số lượng sinh viên trong một lớp học ngoại ngữ cũng là một nội dung cần bàn đến. Với số lượng sinh viên trong các lớp học như hiện nay khó có thể làm cho sinh viên hứng thú trong mỗi giờ học ngoại ngữ. Giảng viên không thể bao quát hay tương tác với từng sinh viên. Sinh viên cũng không thể luyện tập từng kĩ năng với sự theo dõi và hỗ trợ trực tiếp của giảng viên.

Thứ tư, giảng viên ngoại ngữ tăng cường tương tác với sinh viên, tạo môi trường học tập thân thiện cởi mở, dân chủ với bầu không khí tích cực cho sinh viên ngay tại lớp. Sự gần gũi giữa giảng viên và sinh viên giúp giảng viên nắm bắt được tâm tư, suy nghĩ và mong muốn của sinh viên những khó khăn mà sinh viên gặp phải khi học tập và nghiên cứu môn học. Giảng viên sẵn sàng chia sẻ, hỗ trợ, động viên sinh viên trong mọi thời gian và hoàn cảnh sẽ tạo tiền đề cho sinh viên thay đổi nhận thức về môn học, góp phần tạo hứng thú học tập và nâng cao hiệu quả học tập trong các học phần ngoại ngữ. Bên cạnh đó, môi trường học tập thân thiện này vừa giúp giảng viên kiểm tra và đánh giá được trình độ hiểu biết của người học, vừa phát hiện những lỗ hổng kiến thức mà người học chưa nắm được. Từ đó, nếu cần giảng viên có thể điều chỉnh phương pháp dạy học sao cho phù hợp năng lực ngoại ngữ khác nhau của người học, tập trung luyện tập những kĩ năng ngoại ngữ mà người học còn yếu nhằm giúp người học sớm nâng cao được năng lực ngoại ngữ của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arzieva Dilfuza Tashlanovna, Matveeva Irina Aleksandrovna, Fofurova Yulduz Kokhorovna, Mamatova Nilufar Abdukhashimovna, Igamova Dildora Nazirovna (2020), *Factors Affecting Students' Motivation in Learning English,*

2. Addisu Sewbihon Gertie (2020), *Factors affecting the attitudes of students towards learning English as a foreign language*: COGENT EDUCATION

3. Afaf m. Aljaser (2018), *The effectiveness of the e-learning environment in developing academic achievement and the attitude to learn English among primary students*, Turkish Online Journal of Distance Education

4. Day R. R. and Bamford J. (2002). *Top Ten Principles for Teaching Extensive Reading.* Reading in a Foreign Language, 14(2). Longman Asia ELT. Cambridge University Press.

5. Lê Thị Hân - Huỳnh Văn Sơn (2012). *Giáo trình Tâm lí học đại cương*. Nxb Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

6. Từ điển Bách Khoa Việt Nam (2011), Tập 2: Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam.

7. Nguyễn Quang Uẩn (2007), *Tâm lí học đại cương (Tái bản lần thứ 6):* Nxb Đại học Sư Phạm.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT NHẰM NÂNG CAO HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT TÀI SẢN CÔNG CỦA QUỐC HỘI TẠI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG

Phạm Đức Thảo *

Tóm tắt: *Tài sản công là nguồn lực quan trọng để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, nâng cao vị thế quốc gia trong quan hệ quốc tế. Để quản lý hiệu quả tài sản công nói chung và tài sản công trong các cơ quan nhà nước ở trung ương nói riêng, Nhà nước sử dụng nhiều công cụ khác nhau, trong đó, vai trò giám sát của Quốc hội đối với quản lý tài sản công đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Bài viết tập trung làm rõ thực trạng hoạt động giám sát của Quốc hội trong quản lý tài sản công tại các cơ quan nhà nước ở trung ương hiện nay, đồng thời đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả giám sát của Quốc hội trong quản lý tài sản công tại các cơ quan nhà nước ở trung ương.*

Từ khóa: *Tài sản công; giám sát tài sản công; Quốc hội, cơ quan nhà nước, Trung ương.*

Abstract: *This article focuses on clarifying the current supervision activities of the National Assembly in public asset management at central state agencies, and proposes solutions to improve the law to enhance the effectiveness of the National Assembly's supervision in public asset management at central state agencies.*

Keywords: *Public property supervision; National Assembly, State agencies, Central Government*

Ngày nhận bài: 12/8/2022 Ngày sửa bài: 21/8/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

1. Quy định pháp luật về tài sản công và thẩm quyền giám sát của Quốc hội

Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: "Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công (TSC) thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý" [1].

Khoản 1 Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng TSC năm 2017 quy định: "TSC là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, bao gồm: TSC phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; TSC tại

(*) *ThS, Cục Quản trị 1 Văn phòng Quốc hội*

doanh nghiệp; tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước; đất đai và các loại tài nguyên khác" [2].

Để bảo đảm việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu đối với TSC và quản lý, sử dụng TSC có hiệu quả, đúng quy định của pháp luật, tại khoản 7 Điều 6 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 quy định "Việc quản lý, sử dụng tài sản công được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật" [3]. Hiến pháp và pháp luật cũng đã quy định cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức thực hiện việc giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu đối với TSC và quản lý, sử dụng TSC.

Theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, Quốc hội có thẩm quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; giám sát tối cao đối với hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác trong việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu đối với TSC và quản lý, sử dụng TSC. Đồng thời, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 và các văn bản pháp luật khác cũng đã quy định cụ thể thẩm quyền giám sát, các hình thức, phương thức giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội, bao gồm giám sát đối với việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu đối với TSC và quản lý, sử dụng TSC.

2. Thực trạng hoạt động giám sát của Quốc hội về quản lý tài sản công tại các cơ quan nhà nước ở trung ương hiện nay

Trong những năm qua, Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội đã có nhiều cố gắng, nỗ lực giám sát các cơ quan nhà nước ở trung ương trong việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu đối với TSC và quản lý, sử dụng TSC nhằm bảo đảm đúng quy định của pháp luật. Quá trình hoàn thiện pháp luật về quản lý TSC nói chung, TSC tại các cơ quan nhà nước ở Trung ương nói riêng đã đạt được những kết quả quan trọng:

Một là, hình thành được hệ thống pháp luật về quản lý, sử dụng TSC tương đối đầy đủ, đồng bộ theo hướng xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn, nghĩa vụ của tập thể, cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Cụ thể, Quốc hội đã ban hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Chính phủ ban hành 17 nghị định, 01 nghị quyết; Thủ tướng Chính phủ ban hành 01 quyết định; Bộ Tài chính ban hành 09 thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện. Trên cơ sở quy định của Luật quản lý TSC và nghị định của Chính phủ, các Bộ, cơ quan trung ương đã ban hành và tổ chức thực hiện quy định về phân cấp thẩm quyền, trách nhiệm trong việc đầu tư xây dựng, mua sắm, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa, điều chuyển, thu hồi, thanh lý, tiêu hủy, bán, chuyển nhượng, đi thuê, cho thuê TSC. Bộ trưởng/Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng TSC thuộc phạm vi quản lý; quyết định về phân cấp quản lý TSC theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng TSC năm 2017.

Hai là, xây dựng được hệ thống tiêu chuẩn, định mức sử dụng TSC. Tính đến hết năm 2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành đầy đủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng các TSC có giá trị lớn, được sử dụng phổ biến trong khu vực hành chính sự nghiệp, các bộ, ngành, địa phương cơ bản hoàn thành việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng TSC chuyên dùng. Cụ thể là hệ thống tiêu chuẩn, định mức sử dụng các loại tài sản thông dụng, gồm 04 nhóm: (i) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc; (ii) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; (iii) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị và phương tiện; (iv) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện, điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động.

Ba là, thiết lập cơ chế phân cấp quản lý,

sử dụng phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và năng lực quản lý của các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị gắn với chế độ thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình… Qua đó, góp phần thực hiện mục tiêu "không thể tham nhũng, tiêu cực" trong quản lý, sử dụng TSC.

Bốn là, việc đầu tư mua sắm tài sản theo tiêu chuẩn định mức, lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu, từng bước triển khai thực hiện mua sắm TSC theo phương thức tập trung nhằm bảo đảm sự đồng bộ với Luật Đấu thầu, tối đa hóa lợi ích, phòng, chống thất thoát, lãng phí [3].

Năm là, rà soát, sắp xếp, bố trí lại hệ thống trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Đến nay các cấp có thẩm quyền trong cả nước đã phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 150.763 cơ sở, nhà đất với tổng diện tích 3.121,86 triệu m^2 đất, 223 triệu m^2 nhà [5]. Rà soát, kiểm kê, phân loại TSC là cơ sở hạ tầng để đánh giá chất lượng, xác định giá trị, thiết lập hồ sơ quản lý và phân cấp, bàn giao quản lý, vận hành, khai thác.

Sáu là, việc triển khai thí điểm khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công được nhân rộng tại các Bộ, cơ quan ở Trung ương và các địa phương. Ví dụ: Bộ Tài chính khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc đối với các chức danh Thứ trưởng, Tổng cục trưởng và tương đương, khoán kinh phí sử dụng xe ô tô khi đi công tác trên địa bàn Hà Nội đối với các chức danh Phó Tổng cục trưởng và tương đương, lãnh đạo cấp Vụ, Cục và tương đương có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô; qua đó giảm 17 xe ô tô và giảm kinh phí 598 triệu đồng…[5].

Bảy là, hình thành Cơ sở dữ liệu quốc gia về TSC, gồm 4 loại TSC thuộc khu vực hành chính sự nghiệp (đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; Nhà thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; Xe ô tô các loại; Tài sản khác có nguyên giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản) và 02 loại tài sản là cơ sở hạ tầng gồm: Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, với tổng nguyên giá đang theo dõi đến 30/9/2021 là 6.060.497 tỷ đồng, hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý, khai thác, sử dụng theo hướng công khai, minh bạch, chặt chẽ và phòng chống tham nhũng, tiêu cực hiệu quả. Cơ sở dữ liệu này đã tổng hợp được số liệu của trên 88.857 đơn vị được giao quản lý, sử dụng TSC, với tổng giá trị tài sản gần 2 triệu tỷ đồng (chưa tính tài sản của khối quốc phòng, công an và doanh nghiệp nhà nước, ngoại giao) [5]. Cơ sở dữ liệu quốc gia về TSC đã cho phép các cơ quan chức năng nắm chắc TSC ở tầm quốc gia cũng như trong từng lĩnh vực quản lý để thiết kế chính sách phù hợp (ban hành tiêu chuẩn, định mức, lập kế hoạch đầu tư, điều chuyển, thanh lý…); các đơn vị sử dụng có thêm căn cứ để khai thác có hiệu quả, bảo vệ tài sản. Đặc biệt là với việc đưa vào vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về TSC đã tạo lập cơ sở quan trọng để thực hiện công khai, minh bạch về TSC. Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội có chức năng giám sát hiệu quả việc quản lý, sử dụng TSC, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng TSC.

Quốc hội đã chú trọng tăng cường công tác giám sát, các bộ, ngành đã đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý, đề nghị xử lý nghiêm các trường hợp tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong quản lý, sử dụng TSC. Từ năm 2017 đến 2020, ngành Thanh tra đã triển khai 27.505 cuộc thanh tra hành chính và 865.693 cuộc thanh tra chuyên ngành (trong đó có thanh tra về lĩnh vực TSC), phát hiện vi phạm về kinh tế 361,37 nghìn tỷ đồng, 80.472 ha đất; kiến nghị thu hồi ngân sách nhà nước 181 nghìn tỷ đồng, 7.675 ha đất; kiến nghị xử lý kỷ luật hành chính đối với 8.744 tập thể và cá nhân, chuyển cơ quan điều tra 401 vụ việc có

dấu hiệu tội phạm để điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện 896 cuộc kiểm toán, kiến nghị xử lý tài chính 353.733 tỷ đồng (tăng 3,5 lần so với giai đoạn 2011-2015) [4].

Bên đó, kết quả giám sát của Quốc hội cũng chỉ ra những hạn chế, bất cập trong quản lý TSC tại các cơ quan nhà nước ở trung ương. Cụ thể là:

(1) Hệ thống văn bản pháp luật về TSC chưa đầy đủ, đồng bộ, một số loại tài sản hoặc lĩnh vực còn thiếu văn bản điều chỉnh làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện như: Các văn bản quy định cụ thể về quản lý, sử dụng và khai thác đối với một số loại tài sản kết cấu hạ tầng, như: Hạ tầng cấp nước sạch, hạ tầng văn hóa, thể thao, du lịch, hạ tầng kỹ thuật chưa được quy định cụ thể… Một số quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng TSC chuyên dùng chưa được ban hành kịp thời, như lĩnh vực dạy nghề, y tế [4];

(2) Cơ chế phân cấp quản lý còn có điểm chưa hợp lý, dồn nhiều thẩm quyền cho cơ quan quản lý cấp trên, chưa thực sự đảm bảo nguyên tắc tự quyết định, tự chịu trách nhiệm như: việc bán nhà, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu hồi nhà đất của các cơ quan trung ương đang được dồn lên Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính;

(3) Cơ sở dữ liệu quốc gia về TSC chưa bao quát, tổng hợp đầy đủ các loại TSC theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng TSC. Đặc biệt, vẫn còn xảy ra những vụ việc lãng phí, tiêu cực, thậm chí vi phạm pháp luật, tham nhũng nghiêm trọng trong quản lý, sử dụng TSC tại các cơ quan nhà nước ở Trung ương.

Nguyên nhân dẫn tới những hạn chế, bất cập trên là: (1) TSC có phạm vi rộng, được điều chỉnh bởi nhiều văn bản pháp luật khác nhau và do nhiều cơ quan cùng quản lý nên có nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc cập nhật, tra cứu. Các vụ việc vi phạm về TSC thời gian vừa qua chủ yếu là các vi phạm có liên quan đến đất đai, đấu thầu, doanh nghiệp, thẩm định giá…; (2) Công tác quản lý ở một số nơi còn buông lỏng, chưa quan tâm đúng mức đến việc kiểm tra, giám sát cả từ bên trong nội bộ và của các cơ quan chức năng bên ngoài, dẫn đến tùy tiện, lạm quyền, sai phạm, tham nhũng; (3) Công tác giám sát của Quốc hội trong quản lý TSC tại các cơ quan nhà nước ở trung ương chưa được tiến hành thường xuyên, hiệu quả chưa cao; (4) Công tác kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị sau giám sát của Quốc hội còn hạn chế.

3. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả giám sát của Quốc hội trong quản lý tài sản công tại các cơ quan nhà nước ở trung ương.

Để tăng cường hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội trong quản lý TSC tại các cơ quan nhà nước ở trung ương, sử dụng hiệu quả TSC, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, trong thời gian tới Quốc hội cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động giám sát đối với việc quản lý TSC tại các cơ quan nhà nước ở trung ương. Cần dành nhiều thời gian, nguồn lực cho hoạt động giám sát, chú trọng cải tiến, đổi mới phương thức giám sát để nâng cao chất lượng, hiệu quả giám sát, nhất là giám sát TSC. Cụ thể là cần chú trọng thực hiện các hình thức giám sát sau đây:

(1) Định kỳ 02 năm một lần Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức Đoàn giám sát chuyên đề về việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu TSC và quản lý, sử dụng TSC tại các cơ quan nhà nước ở Trung ương. Các phiên chất vấn tại kỳ họp Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội cần lồng ghép nội dung chất vấn đối với các thành viên Chính phủ về trách nhiệm thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu TSC và quản lý, sử dụng TSC. Yêu cầu các thành viên Chính phủ làm rõ trách nhiệm được giao đối với việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu TSC và quản lý, sử dụng TSC tại các cơ quan nhà nước ở trung ương.

Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ra

nghị quyết về giám sát TSC, trong đó nêu rõ kết quả đã làm được, những hạn chế, bất cập và những kiến nghị yêu cầu cơ quan chịu sự giám sát phải khắc phục, có những biện pháp nhằm thực hiện tốt trách nhiệm thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu TSC và quản lý, sử dụng TSC. Trường hợp, cơ quan chịu sự giám sát không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ các kiến nghị thì Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý những người có liên quan.

(2) Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham mưu, phục vụ Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện các hoạt động giám sát TSC nêu trên như: thẩm tra các báo cáo công tác, báo cáo chuyên đề về thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu TSC và quản lý, sử dụng TSC tại các cơ quan nhà nước ở trung ương để tham mưu cho Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận, đánh giá hoạt động của các cơ quan chịu sự giám sát. Khi được yêu cầu, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội cử các thành viên có trình độ, trách nhiệm tham gia Đoàn giám sát chuyên đề đối với TSC. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên giải trình yêu cầu thành viên Chính phủ, cá nhân có liên quan giải trình, làm rõ trách nhiệm trong việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu TSC và quản lý, sử dụng TSC tại các cơ quan nhà nước ở trung ương. Sau phiên giải trình, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội ban hành kết luận vấn đề được giải trình, trong đó đánh giá kết quả đã thực hiện, hạn chế, bất cập và kiến nghị khắc phục để thực hiện tốt trách nhiệm của mình; đồng thời cử người có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan chịu sự giám sát thực hiện tốt kết luận vấn đề được giải trình.

(3) Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tham gia tích cực, đầy đủ các hoạt động giám sát TSC, như tham dự phiên họp thảo luận, cho ý kiến về các báo cáo có liên quan của các cơ quan chịu sự giám sát TSC; chất vấn các thành viên Chính phủ về trách nhiệm thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu đối với TSC và quản lý, sử dụng TSC tại kỳ họp của Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tham dự phiên giải trình tại Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; tham gia các đoàn giám sát chuyên đề, đoàn công tác giám sát TSC.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về quản lý, sử dụng TSC và pháp luật liên quan đến TSC, đặc biệt là pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, đấu thầu. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với một số loại kết cấu hạ tầng như: hạ tầng cấp nước sạch, hạ tầng đô thị, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng y tế, hạ tầng thể thao, du lịch, văn hóa… Tổ chức sơ kết, đánh giá việc thực hiện Luật Quản lý, sử dụng TSC và các văn bản quy định chi tiết thi hành để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện. Sửa đổi, bổ sung pháp luật có liên quan đến TSC như pháp luật về đất đai, định giá, đấu giá tài sản; trong đó, tập trung sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013 để sớm khắc phục những bất cập, hạn chế (về phương pháp xác định giá đất để thực hiện các giao dịch về quyền sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai; việc đấu thầu khi sử dụng đất đai vào mục đích liên doanh, liên kết, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất…), nhằm khơi thông nguồn lực đất đai phục vụ phát triển kinh tế, ổn định xã hội, ngăn ngừa những sai phạm nghiêm trọng về đất đai như đã xảy ra trong thời gian vừa qua.

Ba là, Cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu các cơ quan nhà nước ở trung ương cần quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng TSC và các quy định về phòng chống tham nhũng, tiêu cực; thường xuyên đánh giá việc quản lý, sử dụng TSC; nhất là chủ động phòng ngừa và kịp thời chỉ đạo xử lý nghiêm sai phạm, tham nhũng, tiêu cực trong quản lý, sử dụng TSC tại cơ quan, đơn vị mình. Phải xác định rõ trách

nhiệm và xử lý nghiêm trách nhiệm của người đứng đầu nếu để xảy ra vi phạm trong quá trình quản lý, sử dụng TSC.

Bốn là, xây dựng hệ thống thông tin điện tử về TSC để thực hiện các giao dịch, xử lý tài sản qua hệ thống này như: bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản. Thực hiện đấu giá, đấu thầu trong giao đất, cho thuê đất, cấp quyền khai thác tài nguyên, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước...

Năm là, tiếp tục đổi mới cơ bản các quy định hiện hành về quản lý, sử dụng TSC theo hướng phản ánh đầy đủ TSC (cả về giá trị và hiện vật) vào Báo cáo Tài chính Nhà nước trình Quốc hội theo quy định của Luật Kế toán năm 2015. Khai thác, sử dụng TSC hợp lý, tạo ra nguồn lực tài chính từ tài sản đóng góp có hiệu quả vào phát triển kinh tế - xã hội.

Sáu là, trong quản lý ngân sách nhà nước, kiên quyết không bổ sung kinh phí ngoài dự toán cho mục đích mua sắm xe ô tô công và các nhiệm vụ không thực sự cần thiết, cấp bách. Kiểm soát chặt chẽ chi đầu tư xây dựng cơ bản; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, nhất là khoản chi mua xe công theo đúng Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước hằng năm. Thực hiện khoán xe công cho một số đối tượng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị; hình thành đơn vị quản lý xe công theo mô hình tập trung xe công trong phạm vi cấp Bộ, cơ quan trung ương hoạt động tập trung nhằm sử dụng tối đa hiệu năng và tiết kiệm.

Bảy là, phát triển dịch vụ TSC theo xu hướng thị trường trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu công về tài sản. Bảo đảm tính công khai, minh bạch và tăng cường sự giám sát của cơ quan quyền lực Nhà nước (Quốc hội) cũng như giám sát của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng TSC.

Tám là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm trong việc quản lý, sử dụng TSC. Tăng cường hơn nữa công tác giám sát của Nhân dân.

Chín là, hoàn thiện cơ chế mua sắm TSC theo phương thức tập trung được áp dụng thống nhất trên cả nước, đảm bảo hiệu quả trong mua sắm TSC, tính minh bạch và sử dụng tiết kiệm TSC.

Mười là, đẩy mạnh công tác sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên phạm vi cả nước nhằm sử dụng, khai thác có hiệu quả hơn quỹ nhà, đất, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện quy hoạch sử dụng đất, chỉnh trang đô thị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013.

2. Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

3. Https://suckhoedoisong.vn/tiet-kiem-477-ty-dong-nho-dau-thau-thuoc-tap-trung-quoc-gia-169139360.htm

4. Báo cáo số 324/BC-ĐGS của Đoàn giám sát Quốc hội khóa XV về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 (Tài liệu cung cấp tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV).

5. Https://noichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/202201/doi-moi-quan-ly-tai-san-cong-gan-voi-dau-tranh-phong-chong-tham-nhung-tieu-cuc-o-nuoc-ta-hien-nay-310627/ truy cập ngày 21/11/2022.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP KINH TẾ GÓP PHẦN NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Nguyễn Ngọc Sơn*

Tóm tắt: *Sự phát triển của nền kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo điều kiện cho các quan hệ kinh tế, kinh doanh thương mại phát triển mạnh mẽ, đồng thời, các tranh chấp phát sinh từ những quan hệ này gia tăng nhanh chóng với tính chất ngày càng phức tạp. Thực tế đã đặt ra yêu cầu cho các chủ thể phải lựa chọn các phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả và phù hợp thông lệ quốc tế, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Bài viết dưới đây tập trung làm rõ các nội dung cơ bản về tranh chấp kinh tế, thực tiễn áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp kinh tế ở nước ta, đồng thời đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật trong phù hợp với điều kiện hiện nay.*

Từ khóa: *Tranh chấp kinh tế, thương lượng, hòa giải, trọng tài, tòa án, năng lực cạnh tranh quốc gia*

Abstract: *The article focuses on clarifying the basic contents of economic disputes, the practical application of economic dispute settlement methods in our country, and proposes some solutions to enhance the law in current conditions.*

Keywords: *Economic disputes, national competitivenessa….*

Ngày nhận bài: 12/8/2022 Ngày sửa bài: 19/8/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

1. Khái quát về mối quan hệ giữa giải quyết tranh chấp kinh tế góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

Tranh chấp kinh tế (TCKT) được hiểu là sự bất đồng chính kiến, sự mâu thuẫn hay xung đột về lợi ích, về quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể tham gia vào các quan hệ kinh tế ở các cấp độ khác nhau [2]. Trong kinh doanh thương mại, đầu tư quốc tế, việc tranh chấp (TC) là không thể tránh khỏi, đặc biệt là trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam phải tuân thủ theo "luật chơi" quốc tế trên một thị trường toàn cầu rộng lớn. Giao dịch có yếu tố nước ngoài và mối liên quan giữa các hệ thống pháp luật, thông lệ thương mại và văn hóa kinh doanh khác nhau khi cùng giải quyết vấn đề TC càng khiến nguy cơ TCKT, thương mại gia tăng. Các mô hình kinh doanh mới xuất hiện cùng cuộc cách

(*) *TS, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quốc hội*

mạng công nghiệp 4.0 dẫn tới những thay đổi trong cách thức giải quyết TC (như giải quyết TC trực tuyến, việc ứng dụng Tòa án điện tử, phiên xử từ xa, …) và phạm vi giải quyết các TC không chỉ bó hẹp trong lãnh thổ quốc gia, giới hạn về khoảng cách địa lý mà ngày càng có xu hướng xuyên biên giới.

Khi TCKT phát sinh, chúng đòi hỏi phải được giải quyết thỏa đáng, nhanh chóng và kịp thời, bảo vệ được quyền lợi hợp pháp của chủ thể kinh doanh và tạo môi trường kinh doanh lành mạnh. Giải quyết các TCKT là đòi hỏi tự thân của các quan hệ kinh tế nhằm đáp ứng được những yêu cầu trong điều kiện nền kinh tế thị trường là: nhanh chóng, thuận lợi, không làm cản trở và hạn chế các hoạt động kinh tế; khôi phục và duy trì các quan hệ hợp tác, tín nhiệm giữa các bên; giữ bí mật kinh doanh, uy tín của các bên trên thương trường và ít tốn kém nhất.

Để đáp ứng được các yêu cầu trên khi giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng phát sinh trong quan hệ kinh tế, hiện nay có bốn phương thức giải quyết TCKT là: Thương lượng, hoà giải, trọng tài thương mại và Toà án. Việc lựa chọn hình thức giải quyết nào là quyền của các bên tham gia TC, đảm bảo có lợi nhất cho các bên trên cơ sở tôn trọng lợi ích và sự hợp tác.

Trong bốn phương thức giải quyết TCKT nêu trên thì phương thức giải quyết bằng trọng tài và toà án đã có các quy định của pháp luật điều chỉnh khá chặt chẽ. Yêu cầu bức thiết hiện nay là tiếp tục hoàn thiện pháp luật để các phương thức này được áp dụng hiệu quả hơn, qua đó, tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia.

Năng lực cạnh tranh quốc gia là tổng hợp các thể chế, chính sách và nhân tố quyết định mức độ hiệu quả và tính năng suất của một quốc gia. Bản chất của năng lực cạnh tranh quốc gia là năng lực vận hành nền kinh tế có hiệu quả, với chi phí hợp lý nhất, mang lại kết quả bền vững tối đa nhất. Năng lực cạnh tranh quốc gia có mối quan hệ mật thiết với môi trường kinh doanh, trong đó yếu tố giải quyết TCKT một cách hiệu quả có vai trò đặc biệt quan trọng. Hoàn thiện và đảm bảo hiệu lực, hiệu quả thực thi kết quả giải quyết TCKT không chỉ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, mà còn thúc đẩy năng lực cạnh tranh quốc gia trên trường quốc tế. Do vậy, việc giải quyết TCKT thuận lợi, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, công khai, minh bạch sẽ trực tiếp và gián tiếp nâng cao năng suất của nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nền kinh tế có được phát triển bền vững hay không phụ thuộc nhiều vào năng lực cạnh tranh quốc gia cao hay thấp cũng như mức độ thuận lợi hay bất lợi của môi trường kinh doanh và việc giải quyết TCKT.

2. Thực trạng giải quyết tranh chấp kinh tế ở nước ta hiện nay và những vấn đề đặt ra

Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về việc áp dụng các phương thức giải quyết TCKT ở nước ta cho thấy:

(1) Phạm vi của các TCKT theo luật của Việt Nam có thể diễn ra ở nhiều lĩnh vực khác nhau như mua bán hàng hoá, dịch vụ; ở hoạt động đầu tư; hoạt động xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lời khác. Hai lĩnh vực được quan

tâm nhiều nhất liên quan đến TCKT là lĩnh vực thương mại quốc tế và lĩnh vực đầu tư quốc tế; (2) Cơ chế giải quyết TC được quyết định bởi hai nhóm yếu tố: (i) hệ thống luật điều chỉnh trong đó bao gồm cả các luật về giải quyết TCKT của Việt Nam và luật pháp quốc tế; (ii) các phương thức giải quyết TCKT gồm có thoả thuận, hoà giải, trung gian, trọng tài và toà án; (3) Về các phương thức giải quyết TCKT:

TCKT bằng thương lượng (đây là cách thức các bên trực tiếp tham gia thương lượng, trình bày quan điểm, chính kiến, thông qua bàn bạc trực tiếp để tìm các biện pháp thích hợp nhằm đạt được sự thống nhất, đồng thuận để giải quyết các bất đồng mà không cần đến vai trò của bên thứ ba. Giải quyết TCKT bằng thương lượng được đánh giá là bảo vệ được uy tín cho các bên TC và cũng đảm bảo bí mật trong kinh doanh của các nhà kinh doanh. Theo kết quả nghiên cứu độc lập của Hội Luật gia Hà Nội năm 2015, khảo sát 83 doanh nghiệp về các phương thức giải quyết trong thương mại cho thấy: 57,83% doanh nghiệp lựa chọn thương lượng, 51,43% chọn hòa giải, 8,45% chọn trọng tài; 16,87% chọn tòa án; 2,4% chọn con đường hành chính; 14,45% chọn sự can thiệp công an [2]. Qua thống kê khảo sát của Bộ Tư Pháp, phương thức giải quyết TC mà các doanh nghiệp, cá nhân tại Việt Nam ưu tiên sử dụng lần lượt là thương lượng (57,8%), Toà án (46,8%), hoà giải (22,8%) và cuối cùng là trọng tài (16,9%)[3]. Số liệu trên cho thấy, số lượng các vụ TCKT được giải quyết bằng thương lượng được quan tâm cao nhất, thể hiện vai trò quan trọng của mình trong việc bảo vệ môi trường kinh doanh lành mạnh. Việc giải quyết TCKT bằng thương lượng có nhiều điểm hạn chế. *Trước hết*, thành công của thương lượng phụ thuộc nhiều vào sự hiểu biết và thái độ thiện chí, hợp tác của các bên TC. Nhiều trường hợp vì thiếu sự thiện chí, hợp tác trong quá trình giải quyết vụ TC nên một bên đã tìm mọi cách trì hoãn quá trình thương lượng nhằm kéo dài vụ TC, nhất là khi thời hiệu khởi kiện không còn [2]. Đồng thời, khi một bên không tự nguyện thực hiện thỏa thuận thương lượng thì không có cơ chế cưỡng chế thi hành mà phải kiện ra toà án hoặc yêu cầu trọng tài giải quyết từ đầu, gây kéo dài, mệt mỏi cho các bên tham gia.

Thứ hai, ở Việt Nam, chưa có khung pháp luật hoàn thiện về thương lượng. Đứng trước sức ép phải đổi mới thể chế để đáp ứng giải quyết được các TC ngày càng nhiều, ngày càng phức tạp, quy định hiện hành còn nhiều thiếu sót, và chồng chéo chưa cụ thể. Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Trọng tài thương mại có quy định áp dụng cho hầu hết giải quyết TC bằng Tòa án và trọng tài. Tuy nhiên, hình thức thương lượng thì chưa được cụ thể hóa. Việc thiếu vắng các quy định, không có sự cưỡng chế thi hành đối với kết quả thương lượng đã làm hạn chế hiệu quả của phương thức giải quyết TCKT này trong bối cảnh hiện nay.

Với việc giải quyết TCKT bằng trung gian và hoà giải: Pháp luật Việt Nam quy định các bên TC cần nỗ lực hoà giải trước khi thực hiện thủ tục tố tụng. Quá trình giải quyết TC kinh tế bằng trung gian hoà giải ở Việt Nam cũng thu được những thành tựu nhất định, góp phần tiết kiệm chi phí, thời gian cho các bên tham gia và giảm gánh

nặng cho Toà án. Tuy nhiên, pháp luật về hoà giải nói chung và hòa giải thương mại nói riêng còn chưa hoàn thiện và có nhiều điểm chưa tương thích với các cam kết quốc tế. Ví dụ: việc yêu cầu hoà giải viên vụ việc phải đăng ký tại Sở Tư pháp, gây khó cho việc lựa chọn hoà giải viên nước ngoài tham gia hoà giải các TC tại Việt Nam, trong khi nguồn nhân lực trong nước có chuyên môn về hoà giải thương mại, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư còn hạn chế. Ngoài ra, việc thiếu sót một số quy định cụ thể về tạm dừng thời hiệu trong quá trình hoà giải hoặc việc sử dụng các chứng cứ trong quá trình hoà giải cho các tố tụng khác cũng khiến các bên e ngại lựa chọn hoà giải để giải quyết TC.

Cơ chế thi hành thỏa thuận hòa giải thành còn nhiều vướng mắc. Đối với giải quyết TC đầu tư bằng phương pháp này, hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể; thậm chí nhiều luật sư còn chưa thực sự hiểu rõ bản chất và phân biệt được sự khác biệt giữa thương lượng và hoà giải. Quá trình thực thi cũng nhiều điểm chưa thống nhất. Ví dụ, Điều 14 khoản 1 của Luật Đầu tư 2020 quy định nếu thương lượng và hoà giải không thành thì TC được giải quyết tại trọng tài và tòa án. Như vậy, việc sử dụng hoà giải chỉ là khuyến khích chứ không bắt buộc như điều kiện tiên quyết để đệ trình TC lên cấp trọng tài hoặc toà án. Hay các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 chỉ áp dụng cho việc hoà giải thương mại tiến hành tại Việt Nam. Do đó, thoả thuận hoà giải thành đạt được do quá trình hoà giải tại Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (SIAC) hoặc Phòng Thương mại Quốc tế (ICC) sẽ không thể được công nhận và thi hành tại Việt Nam theo cơ chế của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Một hạn chế nữa là nguồn nhân lực có chuyên môn về tư vấn và đại diện trong thủ tục hoà giải của nước ta còn hạn chế. Sự thành công của quá trình hoà giải phụ thuộc rất nhiều vào việc tư vấn lựa chọn quy tắc, thủ tục hoà giải và lựa chọn hoà giải viên. Do đó, cần phải có nhiều khoá tập huấn, đào tạo về việc giải quyết TC đầu tư nói chung và giải quyết TC đầu tư bằng hoà giải nói riêng để xây dựng nguồn nhân lực có chuyên môn trong lĩnh vực này, sẵn sàng tiếp nhận các yêu cầu hoà giải từ nhà đầu tư nước ngoài khi tranh chấp phát sinh.

Với việc giải quyết TCKT bằng trọng tài kinh tế: Năm 2010, Luật Trọng tài thương mại được ban hành nhằm khuyến khích việc giải quyết TC bằng trọng tài và tạo điều kiện cho sự phát triển của hoạt động trọng tài thương mại ở Việt Nam. Theo Luật trọng tài thương mại, quyết định của trọng tài trong nước có hiệu lực thi hành như một bản án toà án. Đối với việc sử dụng trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, các phán quyết của trọng tài nước ngoài phải được công nhận bởi Toà án nhân dân cấp tỉnh tại địa phương.

Trong những năm gần đây, việc sử dụng trọng tài để giải quyết các TCKT ngày càng phổ biến ở Việt Nam, tăng nhanh cả về số lượng và phạm vi, lĩnh vực TC. Luật Trọng tài thương mại được xây dựng và tiếp thu những nguyên tắc cơ bản trong giải quyết TC bằng trọng tài trên thế giới như: các nguyên tắc tôn trọng thoả thuận giữa các bên, đảm bảo tính độc lập của thoả thuận trọng tài, tính chung thẩm của phán quyết trọng tài và nguyên tắc tố tụng, nguyên tắc bảo mật. Việc ban hành Luật Trọng tài thương mại đã góp

phần quan trọng đảm bảo hoạt động trọng tài Việt Nam phù hợp với trọng tài thế giới, đưa phương thức giải quyết TC bằng trọng tài trở thành phương thức hiệu quả và công bằng cho các bên. Bên cạnh đó, nền tài phán của Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với các quốc gia trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương, do cùng được xây dựng trên Luật Mẫu, do đó cùng với việc thực hiện ổn định luật Trọng tài và Công ước New York 1958, chúng ta có nhiều điều kiện thuận lợi để bắt kịp sự phát triển của trọng tài quốc tế. Đồng thời, sự phát triển của đội ngũ trọng tài viên, luật sư, học giả về trọng tài cũng góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả trong giải quyết TC thương mại bằng trọng tài kinh tế. Tuy nhiên, việc sử dụng hình thức trọng tài trong giải quyết TCKT tại Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập như: Tính hiệu lực của các phán quyết trọng tài kinh tế còn yếu, các phán quyết của trọng tài kinh tế vẫn có thể bị huỷ bỏ bởi toà án. Theo quy định hiện hành, các bên liên quan đến TCKT có thể yêu cầu toà án huỷ phán quyết trọng tài, và toà có thể xem xét huỷ quyết định khi có các vi phạm về tố tụng, mà không xem xét giải quyết nội dung vụ việc; Về việc phối hợp của toà án với trọng tài kinh tế còn nhiều hạn chế. Về thủ tục tố tụng trọng tài, các hội đồng trọng tài có thể đưa ra đề nghị toà án hỗ trợ triệu tập nhân chứng, thu thập chứng cứ, nhưng thực tế sự phối hợp của toà án thường thiếu tính chủ động hoặc không hỗ trợ ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng trọng tài; Quy định về các bên tham gia TCKT còn chưa thật rõ, còn nhiều lĩnh vực khác chưa được quy định cụ thể như thẩm quyền của Toà án Việt Nam đối với các quyết định của trọng tài nước ngoài được tuyên ở Việt Nam; Chất lượng đội ngũ trọng tài viên còn nhiều hạn chế. Các trọng tài viên hiện nay đa số bị giới hạn bởi các rào cản về ngôn ngữ, thói quen tố tụng dân sự tại toà án, nên chưa khai thác hết được những ưu điểm của tố tụng trọng tài. Mặt khác, cho đến nay vẫn chưa có một văn bản nào hướng dẫn cụ thể những tình tiết nào có thể ảnh hưởng đến sự độc lập, khách quan của trọng tài viên hay những thông tin bắt buộc trọng tài viên phải công khai.

Với việc giải quyết TCKT bằng toà án: Luật Trọng tài thương mại ra đời đã quy định thẩm quyền của toà án đối với hoạt động giải quyết TC thương mại đầy đủ và toàn diện hơn. Luật này đã quy định cả về vai trò hỗ trợ như chỉ định, thay đổi trọng tài viên, hoặc áp dụng các biện pháp khẩn cấp, tạm thời, thu thập chứng cứ và triệu tập người làm chứng, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc; và vai trò giám sát như giải quyết khiếu nại về thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, giải quyết yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài. Trong tình huống các bên tham gia không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài về thoả thuận vô hiệu hoá, các bên có quyền gửi yêu cầu toà án có thẩm quyền xem xét lại quyết định của Hội đồng trọng tài. Hoặc nếu các bên hoặc Hội đồng trọng tài đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự thu thập được, Hội đồng trọng tài có quyền yêu cầu Toà án có thẩm quyền thu thập chứng cứ, triệu tập người làm chứng. Đồng thời, Toà án có thẩm quyền xem xét để huỷ phán quyết trọng tài khi một bên TC yêu cầu và quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng. Do

vậy, Toà án có vai trò hỗ trợ quan trọng đối với hoà giải bằng hình thức Trọng tài.

Tuy nhiên, vấn đề giải quyết TC thương mại bằng hình thức Toà án cũng còn nhiều hạn chế như: (1) Sự tồn đọng các vụ việc còn nhiều. Hàng năm các vụ việc còn tồn đọng, chưa giải quyết được chiếm khoảng trên 15%, do nhiều nguyên nhân như tính phức tạp của vụ việc, vướng mắc về quy định của pháp luật, năng lực của Toà án còn hạn chế... Quy định chưa thật rõ ràng về thẩm quyền của Toà án Việt Nam đối với các quyết định của Trọng tài nước ngoài được tuyên tại Việt Nam hoặc các vụ việc TC được giải quyết tại Việt Nam, khiến cho có nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau, khó khăn trong quá trình thực thi. Bên cạnh đó, các quy định về căn cứ huỷ phán quyết của Trọng tài thương mại chưa rõ cũng là nguyên nhân dẫn đến kết quả tồn đọng trong giải quyết tranh chấp; (2) Năng lực của đội ngũ cán bộ chuyên trách về lĩnh vực giải quyết TC của hệ thống toàn án còn hạn chế. Thực tế, ngành Toà án chưa có đội ngũ cán bộ chuyên trách về lĩnh vực trọng tài thương mại, do lĩnh vực này có tính chuyên biệt cao. Đối với ngành toà án, các vụ việc liên quan đến trọng tài thương mại đều là các vấn đề mới nên quy định của pháp luật cũng còn nhiều điểm chưa rõ; (3) Thẩm quyền giải quyết của toà án còn chưa rõ ràng. Đối với trọng tài nước ngoài: Thực tế cho thấy, kể cả khi địa điểm giải quyết TC bằng trọng tài là Việt Nam mà phán quyết được tuyên bởi một trung tâm trọng tài nước ngoài thì tòa án Việt Nam không có thẩm quyền giải quyết các việc liên quan đến hoạt động của trọng tài nước ngoài này. Đối với Hội đồng trọng tài, thực tế tố tụng trọng tài là ý kiến của Hội đồng trọng tài về khiếu nại của các bên đối với vấn đề thẩm quyền, thường đã được ghi rõ trong Quyết định về thẩm quyền của họ. Trong khi đó, nếu quy định như vậy thì cũng không phù hợp với thực tiễn trọng tài quốc tế vì các Hội đồng trọng tài quốc tế không có nghĩa vụ phải trình bày hay báo cáo cho một tòa án quốc gia. Mặt khác, việc một bên không được đệ trình ý kiến, trong khi bên khiếu nại được đệ trình ý kiến của mình sẽ gây ra sự không công bằng trong quá trình tố tụng cho các bên tranh tụng ở tòa án, điều này thường bị các bên tranh chấp nước ngoài coi là vi phạm nguyên tắc xét xử công bằng, có thể là căn cứ để hủy hoặc từ chối công nhận phán quyết trọng tài sau này.

3. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

Hệ thống pháp luật giải quyết TC hiện nay chủ yếu dựa trên khung khổ pháp lý từ các đạo luật như Luật Thương mại 2005, Luật Trọng tài Thương mại 2010, Luật Đầu tư 2020, Bộ luật tố tụng dân sự 2015.... Bài viết đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia như sau:

Một là, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các chủ thể có liên quan trong giải quyết TCKT. Theo đó, cần xem xét điều chỉnh, sửa đổi Quyết định số 04/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về ban hành Quy chế phối hợp trong giải quyết TC đầu tư quốc tế để: (i) Ban hành một cơ chế phối hợp tổng thể và hiệu quả giữa các Bộ, ngành

và cơ quan liên quan trong từng giai đoạn giải quyết TC; (ii) Bổ sung các nội dung liên quan đến công tác thương lượng, hoà giải; (iii) Hoàn thiện các quy định về thuê luật sư, chuyên gia và mời nhân chứng, cơ chế tài chính phục vụ giải quyết các TCKT; (iv) Cần nghiên cứu và đưa vào chương trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hoặc các văn bản giao việc của Thủ tướng Chính phủ nhằm chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư nước ngoài, thương mại quốc tế nhằm phòng ngừa các TC trong hoạt động thương mại quốc tế, đầu tư nước ngoài và giải quyết hiệu quả các TC này.

Hai là, hoàn thiện pháp luật về giải quyết TCKT thông qua các phương thức giải quyết TC. Cụ thể:

Đối với phương thức thương lượng, *hòa giải:* cần hoàn thiện các biện pháp bảo đảm sự phát triển của hoà giải TCKT ngoài Tòa án, trong đó cần nghiên cứu, tổng kết hoạt động hoà giải thương mại theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP để có thể xây dựng Luật Hoà giải thương mại, bao gồm các vấn đề đang được quy định Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và các luật khác, như thủ tục công nhận kết quả hoà giải thành (bao gồm hoà giải bằng phương thức trực tiếp và hoà giải bằng phương thức trực tuyến), thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự với thời gian giải quyết hoà giải ngoài Toà án [5]; nghiên cứu các biện pháp thi hành án để bảo đảm các thoả thuận hoà giải thành được thực thi nghiêm túc và nhanh chóng khi các bên có yêu cầu, bao gồm nghiên cứu thủ tục nộp đơn đề nghị, thông báo, thanh toán trong hoạt động thi hành án bằng biện pháp trực tuyến để thúc đẩy hoạt động hoà giải nói chung và hoạt động hoà giải trên môi trường điện tử; Các doanh nghiệp có vốn Nhà nước, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế Nhà nước cần tiên phong trong việc phổ biến và áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp bằng hoà giải, bao gồm hoà giải trực tiếp và trực tuyến.

Chính phủ và Toà án nhân dân Tối cao cần đẩy mạnh công tác xây dựng mô hình Toà án điện tử và Chính phủ điện tử trong hoạt động tư pháp; Xây dựng đề án phát triển đội ngũ hoà giải viên, trung tâm trọng tài, trung tâm hoà giải có năng lực giải quyết tranh chấp có yếu tố nước ngoài bằng phương thức truyền thống và bằng phương thức trực tuyến. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ tài chính, điều kiện thuận lợi cho các trung tâm trọng tài, trung tâm hoà giải và các doanh nghiệp công nghệ thông tin tham gia vào việc xây dựng các giải pháp công nghệ để giải quyết tranh chấp trực tuyến tại Việt Nam; Nghiên cứu tham gia Công ước Singapore về hoà giải để việc thi hành thoả thuận hoà giải thành đối với các tranh chấp quốc tế được thuận tiện, nhanh chóng. *Mặt khác,* hoàn thiện các biện pháp hỗ trợ hoạt động hoà giải tranh chấp kinh tế ngoài Tòa án, gồm: (i) Nhà nước cần tạo điều kiện và yêu cầu những người muốn trở thành hoà giải viên phải tham gia đào tạo hòa giải viên bắt buộc trong một khoảng thời gian nhất định. Để khuyến khích và huy động được nguồn lực trong hoạt động đào tạo này, Nhà nước cần cho phép các tổ chức hoà giải thương mại được tiến hành các chương trình đào tạo cơ bản, huấn luyện và tập huấn nâng cao về nghiệp vụ hoà giải cho mọi đối tượng mà không chỉ giới hạn trong huấn luyện và tập huấn cho các hoà giải viên của các tổ chức

đó [4]; (ii) Cần nghiên cứu xây dựng quy tắc đạo đức và ứng xử của hoà giải viên của các tổ chức hoà giải thương mại và của Toà án để bảo đảm được chất lượng, tính liêm chính và công bằng cho các hoạt động hoà giải; Cần nghiên cứu xây dựng các quy định pháp luật để bảo vệ, hỗ trợ hoà giải viên thực hiện các quy tắc đạo đức ứng xử, như quy tắc về bảo mật trong hòa giải [4]; (iii) Cần tăng cường các hoạt động nghiên cứu, đào tạo chuyên sâu về các phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn (ADR), đặc biệt là hoà giải tại các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam để kiến thức về hoà giải thương mại, đầu tư cần phải được phổ biến trong xã hội Việt Nam; (iv) Cuối cùng, để có thể cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam thì cơ chế giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế bằng hoà giải cần được củng cố và thúc đẩy phát triển.

Đối với phương thức trọng tài: Tập trung xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa Bộ Tư pháp với Toà án và cơ quan thi hành án dân sự, góp phần thống nhất nhận thức về trọng tài kinh tế và giải quyết TCKT thông qua hình thức trọng tài kinh tế. Một số nội dung trước mắt cần tập trung phối hợp, thống nhất có thể là: (i) Tôn trọng tính độc lập của tổ chức trọng tài; (ii) tập huấn, phổ biến và nâng cao kiến thức cho thẩm phán về Luật trọng tài thương mại và Nghị quyết số 01/2014 NQ-HĐTP về hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại; (iii) đưa ra những chính sách rõ ràng khuyến khích sự phát triển của trọng tài, nhằm tạo một môi trường pháp lý thân thiện với trọng tài.

Đảm bảo việc tuân thủ Công ước New York 1958 về công nhận và cho thi hành quyết định trọng tài nước ngoài. Việc từ chối công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sẽ làm mất niềm tin vào trọng tài, vào môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam. Ngoài ra, cần tiếp tục nâng cao năng lực giải quyết TC của trọng tài viên thông qua việc nâng cao trình độ ngoại ngữ và các kiến thức chuyên môn về pháp luật trong nước và quốc tế; cần tăng cường mối liên hệ giữa tòa án và Hội đồng trọng tài trong quá trình tiến hành các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc nghiên cứu rút gọn về thủ tục xem xét hủy quyết định trọng tài, trong trường hợp căn cứ hủy quyết định không phù hợp nhằm bảo đảm thời gian thi hành quyết định giữa các bên được tiến hành nhanh. Đối với trọng tài vụ việc, cần tham gia các điều ước quốc tế, trên cơ sở đó nghiên cứu sửa đổi các quy định pháp luật hiện hành về cách thức thành lập trọng tài vụ việc.

Đối với phương thức Tòa án: Để nâng cao hiệu quả giải quyết các tranh chấp kinh tế, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: (i) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho Thẩm phán các cấp; (ii) Tăng cường công tác bảo đảm áp dụng pháp luật của Toà án nhân dân tối cao; (iii) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc xét xử; (iv) Triển khai thi hành có hiệu quả Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; (v) Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Bộ Luật tố tụng dân sự với các nội dung cụ thể: (1) Mở rộng phạm vi điều chỉnh của khoản 1 Điều 30 BLTTDS 2015 theo hướng tranh chấp phát sinh từ hoạt động kinh doanh thương mại giữa các chủ thể có hoạt động kinh doanh thương mại với nhau và đều có mục đích lợi nhuận

thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà Kinh tế, không phân biệt chủ thể hoạt động kinh doanh thương mại đó có đăng ký kinh doanh hay không; (2) Nghiên cứu bổ sung loại tranh chấp thuộc thẩm quyền của Toà Kinh tế theo khoản 3 Điều 30 BLTTDS, không chỉ gồm tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty, thành viên công ty mà còn gồm tranh chấp giữa người chưa phải là cổ đông công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng cổ phần với công ty, thành viên công ty; (3) Cần bổ sung quy định: Tranh chấp giữa thành viên, cổ đông với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc với thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc trong công ty cổ phần thuộc thẩm quyền của Toà Kinh tế… Bên cạnh đó, cần tiếp tục hoàn thiện thủ tục giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại tại Toà án cấp sơ thẩm.

Ba là, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về thi hành án và nâng cao hiệu quả của hoạt động tổ chức trọng tài, toà án; nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức, luật sư có thẩm quyền tham gia giải quyết TCKT; ứng dụng khoa học kỹ thuật, xây dựng hệ thống lưu trữ và chia sẻ thông tin hỗ trợ quá trình giải quyết TCKT của các cơ quan liên quan; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật cho người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Sơn (2021- 2022), Dự thảo báo cáo kết quả nghiên cứu Đề tài NCKH cấp Bộ "*Hoàn thiện pháp luật giải quyết tranh chấp kinh tế góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*".

2. Nguyễn Xuân Dũng (2018), *Giải quyết tranh chấp thương mại bằng thương lượng, hòa giải tại Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Đại học Huế.

3. Http://www.viac.vn/tin-tuc-su-kien/hoa-giai-thuong-mai-tai-viet-nam-n694.html truy cập ngày 05/5/2022

4. Http://hanoilaw.vn/tranh-chap-kinh-te/phuong-thuc-giai-quyet-tranh-chap/hoa-giai-va-thuong-luong/giai-quyet-tranh-chap-kinh-te-bang-phuong-thuc-thuong-luong/636.html

5. Ngân hàng Thế giới (2018), *Báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business) 2019: Enforcing Contracts and Resolving Insolvency: Training and efficiency in the judicial system, trang 54*.

6. https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/toa-an-diem-tua-cho-hoa-giai-thuong-mai-ngoai-toa-an, truy cập ngày 10/07/2022

NHẬN DIỆN VÀ DỰ BÁO NGUY CƠ RỦI RO TRONG CÔNG TÁC VĂN THƯ THÍCH ỨNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

Tạ Thị Liễu *

Tóm tắt: *Trong bài viết này, tác giả tìm hiểu khái niệm rủi ro trong công tác văn thư, nhận diện và dự báo ba nguy cơ rủi ro trong công tác văn thư và đề xuất giải pháp giảm thiểu rủi ro trong công tác văn thư.*

Từ khóa: *Công tác văn thư, nhận diện, dự báo, rủi ro*

Abstract: *In this article, the author has studied about the concept of risk in clerical work, identifies and predicts three risks in clerical work and proposes solutions to reduce risks in clerical work. letters.*

Keywords: *Clerical work, identification, forecasting, risk*

Ngày nhận bài: 26/7/2022 Ngày sửa bài: 09/8/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

1. Khái niệm rủi ro trong công tác văn thư

Từ điển tiếng Việt định nghĩa " rủi/ rủi ro là điều không lành, không tốt, bất ngờ xảy đến" [6]. Bên cạnh đó, Hội tiêu chuẩn Canada CAN/CSA-Q850-97 cũng cho rằng "Rủi ro là khả năng xảy ra mất mát, thiệt hại và tổn thất" [4]. Có thể thấy, không chỉ trong lĩnh vực công tác văn thư (CTVT), mà trong bất kì ngành nghề nào cũng đều tiềm ẩn những nguy cơ, những rủi ro làm ảnh hưởng đến hiệu quả, chất lượng công việc.

Tại Điều 1 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ quy định: "CTVT bao gồm soạn thảo, ký ban hành văn bản; quản lý văn bản; lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan; quản lý và sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật trong công tác văn thư" [2]. Tác giả Vương Đình Quyền giải thích: "CTVT *là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ công việc liên quan đến soạn thảo văn bản, ban hành văn bản, tổ chức quản lý, giải quyết văn bản, lập hồ sơ hiện hành nhằm đảm bảo thông tin văn bản cho hoạt động quản lý của cơ quan, tổ chức*" [5]. Như vậy, CTVT là hoạt động đảm bảo thông tin bằng văn bản phục vụ công tác quản lý và điều hành của các cơ quan, tổ chức. Do vậy, để đảm bảo giữ gìn an toàn thông tin của cơ quan tổ chức và phục vụ khai thác sử dụng văn bản, tài liệu khi cần thiết thì việc nhận diện và dự báo nguy cơ rủi ro trong công tác văn thư là rất quan trọng. Trong bài viết này, khái niệm rủi ro

(*) *ThS, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội*

trong CTVT có thể được hiểu như sau: "Rủi ro trong công tác văn thư là khả năng xảy ra mất mát, thiệt hại và tổn thất trong quá trình soạn thảo, ký ban hành văn bản, quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ tài liệu vào lưu trữ cơ quan, quản lý và sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật trong công tác văn thư".

2. Nhận diện và dự báo nguy cơ rủi ro

Nhận diện rủi ro là quá trình xác định các loại rủi ro đã nảy sinh trong quá trình hoạt động của các cơ quan tổ chức [4]. Hoạt động nhận diện rủi ro trong CTVT được thực hiện qua quá trình phân tích hoạt động nghiệp vụ CTVT để thống kê những rủi ro xảy ra. Nguy cơ rủi ro trong CTVT được chia thành 03 nhóm:

2.1 Nguy cơ từ việc tổ chức thực hiện nghiệp vụ công tác văn thư

Trong CTVT, các cơ quan, tổ chức là chủ thể thực hiện hoạt động nghiệp vụ như soạn thảo, ký ban hành văn bản, quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ tài liệu vào lưu trữ cơ quan, quản lý và sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật trong CTVT.

Văn bản là thông tin thành văn được truyền đạt bằng ngôn ngữ hoặc ký hiệu, hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức và được trình bày đúng thể thức, kỹ thuật theo quy định. Trong các cơ quan, tổ chức, văn bản là công cụ, phương tiện truyền đạt, lưu trữ thông tin quan trọng không thể thiếu phục vụ hoạt động quản lý và điều hành của các cơ quan, tổ chức.

Trên thực tế, rủi ro có thể xảy ra khi thực hiện nghiệp vụ soạn thảo và ký ban hành văn bản như thông tin trong văn bản có thể bị sai lệch, không phù hợp với thực tiễn, trái với quy định của cơ quan cấp trên, văn bản ban hành không đúng thẩm quyền, không đúng quy trình, sai về mặt nội dung, sai về thể thức kỹ thuật trình bày. Theo quy định hiện hành, "văn bản đã phát hành nhưng có sai sót về nội dung phải được sửa đổi thay thế bằng văn bản có hình thức tương đương. Văn bản đã phát hành nhưng có sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày, thủ tục ban hành phải được đính chính bằng công văn của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản" [2]. Tất cả các đối tượng phải xác định rõ và có ý thức thực hiện trách nhiệm của mình trong quá trình soạn thảo và ký ban hành văn bản. Vấn đề này đã được quy định rõ tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP: "Cá nhân được giao nhiệm vụ soạn thảo văn bản chịu trách nhiệm trước người đứng đầu đơn vị và trước pháp luật về bản thảo văn bản trong phạm vi chức trách, nhiệm vụ được giao"; và quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP: "Người ký văn bản phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về văn bản do mình ký ban hành. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ văn bản do cơ quan, tổ chức ban hành" [2].

Nếu các cơ quan, tổ chức để tình trạng rủi ro trong quá trình soạn thảo và ký ban hành văn bản xảy ra nhiều sẽ ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan ban hành văn bản, của cá nhân, giảm niềm tin của nhân dân đối với cơ quan nhà nước.

Rủi ro trong quy trình nghiệp vụ quản lý văn bản có thể xảy ra như: làm chậm tiến độ giải quyết công việc, mất mát thất lạc văn bản, tài liệu, lộ thông tin, không giữ lại được đầy đủ chứng cứ minh chứng cho hoạt động của cơ quan tổ chức, không giữ gìn được bí mật của cơ quan, an toàn thông tin cũng như không đảm bảo tính xác thực, tính toàn vẹn của văn bản trong suốt vòng đời của văn bản. Ví dụ: Khi chuyển giao văn bản không đúng đối tượng, không đúng thời gian quy định, văn bản không được quản lý tập trung thống nhất tại văn thư cơ quan….

Rủi ro trong quá trình tổ chức lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ tài liệu vào lưu trữ cơ quan có thể xảy ra như: làm mất mát, thất lạc văn bản, tài liệu. Việc thu thập, cập nhật và quản lý văn bản ngay từ khi văn bản hình thành trong quá trình giải quyết công việc theo quy định hiện hành nếu chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến văn bản, tài liệu trong hồ sơ không đầy đủ và hoàn chỉnh, khó khăn cho việc phục vụ nghiên cứu, khai thác sử dụng khi cần thiết.

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, rủi ro trong việc quản lý, sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật trong công tác văn thư là một vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều cơ quan như làm giả con dấu, nguy cơ bị đánh cắp thiết bị lưu khóa bí mật, thông tin mật khẩu lộ ra ngoài. Hệ thống quản lý văn bản và điều hành có thể không đáp ứng nhu cầu quản lý, khai thác, bảo quản và sử dụng an toàn văn bản điện tử trên môi trường mạng. Hệ thống đường truyền mạng không ổn định, virus có thể tấn công và không thực hiện được việc ký số của cơ quan tổ chức... Con dấu của cơ quan, tổ chức có thể bị đánh cắp nếu không được bảo quản theo quy định.

2.2 Nguy cơ từ điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị

Trong quá trình tổ chức thực hiện nghiệp vụ CTVT, cơ sở vật chất, trang thiết bị là điều kiện bắt buộc phải có, là yếu tố đảm bảo cho việc thực hiện các quy trình nghiệp vụ, bảo đảm việc kiểm soát mọi tác động vào văn bản, hồ sơ điện tử trong suốt vòng đời của văn bản và hồ sơ điện tử bao gồm tạo lập, chuyển giao, giải quyết, bảo quản, lưu trữ, sử dụng, loại hủy văn bản và hồ sơ điện tử. Cơ sở vật chất trong CTVT giúp các cá nhân thực hiện quy trình nghiệp vụ CTVT bao gồm máy móc thiết bị truyền thông như máy tính và mạng máy tính, hệ thống quản lý tài liệu điện tử được cài đặt trên máy tính, máy fax dùng để soạn thảo văn bản, ký ban hành văn bản điện tử, quản lý văn bản, lập hồ sơ điện tử; thiết bị sao chụp và in ấn như máy in, máy phô tô, máy quét để nhân bản, số hóa văn bản…; Các trang thiết bị đảm bảo môi trường bảo quản như hệ thống điều hòa, hút ẩm,…; Các trang thiết bị bảo quản như bìa hồ sơ, cặp, hộp, giá, tủ, phòng, cơ sở dữ liệu, ổ đĩa... Khi cơ sở vật chất không đầy đủ, không đảm bảo (cấu hình của máy móc, thiết bị phải phù hợp với nhu cầu khai thác, sử dụng của cơ quan, tổ chức; cá nhân, sử dụng máy móc, thiết bị quá thời gian khấu hao tài sản, máy móc, thiết bị không được

thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì định kỳ…) sẽ gia tăng nguy cơ rủi ro xảy ra từ yếu tố chủ quan, khách quan và gia tăng mức độ thiệt hại, tổn thất cho cơ quan, tổ chức và cá nhân.

2.3 Nguy cơ từ con người do năng lực, trình độ chuyên môn, ý thức thái độ trách nhiệm và đạo đức công vụ

Tổ chức thực hiện các khâu nghiệp vụ trong CTVT rất quan trọng. Các tiêu chí đo lường, đánh giá hiệu quả thực hiện ng-hiệp vụ CTVT đang được quan tâm bởi các nhà quản lý. Trong CTVT, nhiều nội dung chuyên môn phụ thuộc rất nhiều vào ý thức, trình độ, đạo đức của cán bộ văn thư, cán bộ chuyên môn, cá nhân được giao thực thi nhiệm vụ liên quan đến CTVT. Sự thận trọng, khách quan của cá nhân được giao giải quyết công việc sẽ góp phần quản lý, bảo quản được những văn bản, hồ sơ tài liệu có giá trị phục vụ hoạt động thực tiễn, ng-hiên cứu khoa học của cơ quan, tổ chức, cá nhân…. Số phận của văn bản, tài liệu, các hồ sơ hình thành trong quá trình giải quyết công việc theo vị trí việc làm, chức năng nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức phụ thuộc vào những cá nhân có trình độ chuyên môn, năng lực tốt, có ý thức tâm huyết với nghề.

3. Một số giải pháp giảm thiểu rủi ro trong công tác văn thư

Rủi ro xảy ra trong quá trình tổ chức thực hiện nghiệp vụ văn thư là không thể tránh khỏi, nên cách tiếp cận sẽ là quản lý rủi ro, tối thiểu rủi ro, phục hồi rủi ro một cách nhanh nhất trong quá trình tổ chức thực hiện các khâu nghiệp vụ soạn thảo và ban hành văn bản, tiếp nhận, đăng ký, trình chuyển giao, phát hành, theo dõi, giải quyết văn bản, tổ chức lập hồ sơ và quản lý hồ sơ rất quan trọng. Từ thực trạng các nguy cơ rủi ro nêu trên, chúng tôi đề xuất một số giải pháp giảm thiểu rủi ro trong công tác văn thư như sau:

Một là, cần thực hiện việc chuyển đổi số trong CTVT. Thay đổi tư duy, nhận thức của các cá nhân trong cơ quan, tổ chức. Tư duy, nhận thức của đội ngũ lãnh đạo, quản lý các cấp và các cá nhân có liên quan về chuyển đổi số trong CTVT là yếu tố quan trọng, quyết định hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong CTVT phòng ngừa các rủi ro có thể xảy ra. Các cá nhân có tư duy, nhận thức đúng sẽ thúc đẩy sự thay đổi, thích ứng với công nghệ trong việc triển khai các nghiệp vụ liên quan đến CTVT mà mỗi cá nhân đảm nhiệm. Đặc biệt, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có tư duy, nhận thức đúng, luôn sẵn sàng chấp nhận thay đổi, ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động quản lý và điều hành thì cơ quan tổ chức đó sẽ ngày một phát triển. Vì vậy, cần đẩy mạnh truyền thông, chuyển đổi nhận thức; xây dựng giá trị cốt lõi, văn hóa, lề lối làm việc; phương thức làm việc mới, quy định trách nhiệm cho mỗi cá nhân về chuyển đổi số trong CTVT đối với lĩnh vực được phân công phụ trách.

Hai là, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho người lao động trong các cơ quan tổ chức. Để thực hiện thành công

chuyển đổi số trong CTVT, giảm thiểu các tổn thất có thể xảy ra do chủ quan hoặc khách quan trong quá trình tổ chức thực hiện nghiệp vụ CTVT tại các cơ quan, tổ chức đòi hỏi các cá nhân có liên quan đến CTVT phải có những kỹ năng và năng lực nhất định về nghiệp vụ CTVT, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng thu thập, quản lý, xử lý thông tin dữ liệu trên môi trường mạng…. Do vậy, các cơ quan, tổ chức cần sớm có kế hoạch khảo sát, đánh giá thực trạng năng lực của đội ngũ người lao động trong cơ quan, tổ chức để sớm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong CTVT. Hơn nữa, việc hướng dẫn cho người lao động thực hiện tốt các thao tác xử lý văn bản, tài liệu từ môi trường truyền thống sang môi trường số để đảm bảo các quy định pháp lý cũng như quy trình nghiệp vụ CTVT của cơ quan quản lý chuyên môn là nội dung quan trọng cần sự quan tâm đúng mức của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

3. Kết luận

Quản trị rủi ro trong CTVT góp phần hình thành ý thức đúng đắn, kỹ năng chuyên nghiệp và thái độ trân trọng văn bản, tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức; nâng cao hiệu quả, chất lượng công việc, hạn chế những yếu tố gây rủi ro do nguyên nhân khách quan, chủ quan trong quá trình tổ chức thực hiện các khâu nghiệp vụ trong CTVT; giảm thiểu tối đa thiệt hại gây ra đối với văn bản, tài liệu, hồ sơ. Quản trị rủi ro là công cụ, phương tiện giúp các cơ quan, tổ chức thiết lập cơ chế cảnh báo sớm những thiệt hại có thể xảy ra. Các giải pháp đảm bảo nhận thức đúng vai trò, tầm quan trọng của chuyển đổi số trong CTVT, cũng như giải pháp đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người lao động trong các cơ quan tổ chức là các giải pháp có tính chất cơ sở để thực hiện giảm thiểu rủi ro trong CTVT và thúc đẩy chuyển đổi số trong CTVT tại các cơ quan, tổ chức góp phần thúc đẩy công tác chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục An toàn thông tin (2021), Tài liệu hướng dẫn đánh giá rủi ro an toàn thông tin.

2. Chính phủ (2020), Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 về công tác văn thư.

3. Học viện Tài chính (2020), *Giáo trình Quản trị rủi ro*, Nxb Tài chính.

4. Trần Thanh Tùng (2018), *Quản trị rủi ro trong lưu trữ (Qua thực tế ở Việt Nam),* Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Vương Đình Quyền (2011), *Giáo trình Lý luận và phương pháp công tác văn thư,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

6. Hoàng Phê (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa.

TỔ CHỨC KHOA HỌC HỒ SƠ BỆNH ÁN TẠI CÁC BỆNH VIỆN TUYẾN TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Thị Kim Chi*

Tóm tắt: *Tổ chức khoa học hồ sơ bệnh án tại các bệnh viện là việc thực hiện các nghiệp vụ lưu trữ: thu thập, phân loại, xác định giá trị, bảo quản, thống kê và xây dựng công cụ tra cứu hồ sơ bệnh án hình thành trong quá trình hoạt động của các bệnh viện một cách có hệ thống, nhằm phục vụ cho công tác quản lý và khai thác, sử dụng hồ sơ, tài liệu hiệu quả. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích về đặc trưng, giá trị của hồ sơ bệnh án; phản ánh thực trạng tổ chức khoa học hồ sơ bệnh án tại các bệnh viện Trung ương. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác tổ chức khoa học hồ sơ bệnh án tại các bệnh viện trung ương.*

Từ khóa: *Tổ chức khoa học, hồ sơ bệnh án, bệnh viện trung ương.*

Abstract: *Scientific organization of medical records in hospitals is the performance of archival operations: collection, classification, valuation, preservation, statistics and building of a tool to look up records. Medical records are formed during the operation of hospitals in a systematic way, in order to serve the management, exploitation and use of records and documents effectively. In this article, the author focuses on analyzing the characteristics and values of medical records; reflects the current situation of scientific organization of medical records at central hospitals and then proposes some solutions to improve the efficiency of scientific organization of medical records at central hospitals.*

Keywords: *Scientific organization, medical records, central hospital*

Ngày nhận bài:17/7/2022 Ngày sửa bài: 03/8/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

1. Một số đặc trưng và giá trị của hồ sơ bệnh án

a. Đặc trưng của hồ sơ bệnh án

Hồ sơ bệnh án (HSBA) là một loại tài liệu chuyên môn hình thành trong quá trình khám, chữa bệnh của bệnh nhân và có ý nghĩa quan trọng đối với các bệnh viện nói riêng, ngành Y tế nói chung. Theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội thì "HSBA là tài liệu y học, y tế và pháp lý; mỗi người bệnh chỉ có một HSBA trong một lần khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh".

Các đặc trưng của HSBA như sau:

Một là, văn bản, tài liệu trong HSBA là bản gốc chứa đựng những thông tin phản ánh về bệnh lý, tình trạng bệnh, chuẩn đoán,

(*) *Ths. Trường Đại học Nội vụ Hà Nội*

điều trị của bệnh nhân. HSBA có nhiều loại: HSBA ngoại trú, HSBA nội trú, HSBA tử vong…Tài liệu trong HSBA gồm nhiều loại như:

- Giấy tờ hành chính: phiếu bảo hiểm y tế, tờ khai thông tin khi vào viện, giấy chuyển viện, ra viện…;

- Kết quả xét nghiệm về huyết học, sinh hóa, nước tiểu; phim chụp X-Quang, CT; phiếu siêu âm, điện tim, nội soi…

- Phiếu điều trị và chăm sóc bệnh nhân;

- Biên bản hội chẩn;

- Giấy cam đoan của người nhà bệnh nhân, bệnh nhân;

- Biên bản kiểm thảo tử vong (trường hợp bệnh nhân tử vong);

- Tờ cuối bệnh án: ghi lại các phương pháp điều trị và tình trạng bệnh nhân ở thời điểm hiện tại.

Hai là, tài liệu trong HSBA được hình thành bằng những phương thức đặc thù. Những tài liệu này được sản sinh trong quá trình khám bệnh, chỉ định, điều trị bệnh với sự hỗ trợ của các loại máy móc, thiết bị y tế. Từ đó, các kết quả xét nghiệm cận lâm sàng được tạo ra bởi những kỹ thuật và phương pháp đặc thù như: được sản sinh từ quá trình chuẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, quá trình xét nghiệm: huyết học, hoá học, sinh học, giải phẫu bệnh.

Ba là, HSBA do nhiều chức danh trong bệnh viện tạo ra. Trong quá trình điều trị bệnh nhân tại một khoa có ít nhất bốn chức danh tham gia vào việc hình thành hồ sơ. Đó là điều dưỡng hành chính, điều dưỡng trưởng, bác sĩ điều trị, trưởng khoa. Trong đó bác sĩ trực tiếp điều trị đóng vai trò quan nhất trong việc tạo lập hồ sơ. Điều dưỡng hành chính và điều dưỡng trưởng có trách nhiệm thu thập toàn bộ tài liệu, văn bản liên quan đến hồ sơ và sắp xếp giấy tờ, tài liệu theo quy định phản ánh quá trình điều trị bệnh nhân, tiến hành biên mục, hoàn thiện hồ sơ đồng thời bàn giao HSBA cho lưu trữ bệnh viện sau khi bệnh nhân ra viện. Bác sĩ trưởng khoa có trách nhiệm kiểm tra sự chính xác của tài liệu và việc sắp xếp tài liệu trong HSBA.

Bốn là, ngôn ngữ được thể hiện trong tài liệu, HSBA cũng mang tính đặc thù của ngành Y tế và được lưu giữ trên những vật liệu ghi tin đa dạng, phong phú như: phim chụp X- Quang, cộng hưởng từ; siêu âm; xét nghiệm: số lượng, cấu trúc của bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu, số lượng vi chất, ký sinh trùng…; điện tim, điện não đồ, điện tâm đồ…

b. Giá trị của hồ sơ bệnh án

Trước hết, việc lập và lưu trữ tốt HSBA sẽ góp phần giữ lại chứng cứ về những thành tựu, phản ánh những đóng góp của các nhà khoa học, ngành Y đối với xã hội, nhân dân. Ngoài ra, đây còn là nguồn tư liệu quý giá, phục vụ đắc lực cho công tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập. Chẳng hạn: Qua nghiên cứu, khai thác, sử dụng HSBA, các bác sĩ, giảng viên và sinh viên sẽ thu thập được những thông tin chân thực, khách quan về công tác khám bệnh, cách điều trị các loại bệnh, đặc biệt là những bệnh hiếm gặp, nguy hiểm để phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập. Ngoài ra, những hồ sơ này còn giúp giảng viên, sinh viên, bác sĩ trong công tác nghiên cứu và thực hiện các đề tài khoa học, luận văn, luận án về lĩnh vực y tế.

Thứ hai, HSBA là nguồn tư liệu quý giá phục vụ cho công tác khám và điều trị bệnh; công tác phòng, chống dịch bệnh; công tác kiểm soát, khống chế dịch bệnh. Chẳng hạn: Khi nghiên cứu HSBA, các bác sĩ có thể nắm được tình hình bệnh, những bệnh chính mà bệnh nhân mắc phải, nguyên nhân gây bệnh, chuẩn đoán bệnh, phác đồ điều trị, các loại thuốc mà bệnh nhân đã từng sử dụng. Đây là những dữ liệu quan trọng giúp các bác sĩ có thể đưa ra hướng điều trị tích cực, hiệu quả trong những lần khám bệnh và điều trị sau này. Điều này, sẽ góp phần nâng cao hiệu quả điều trị bệnh và rút ngắn thời gian điều trị, giảm kinh phí khám, chữa bệnh cho bệnh nhân.

Thứ ba, HSBA không chỉ phục vụ cho công việc nghiên cứu của các cán bộ, nhân viên, sinh viên ngành Y mà đây còn là nguồn tài liệu phục vụ đắc lực cho công tác chuyên môn của nhiều ngành khác như: công an, toà án, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan bảo hiểm... Thông tin trong HSBA sẽ giúp cho các cơ quan pháp luật có những căn cứ khoa học, chứng cứ tin cậy để phục vụ cho việc điều tra, xét xử được công bằng và chính xác.

2. Thực trạng công tác tổ chức khoa học hồ sơ bệnh án tại các bệnh viện tuyến trung ương

Qua khảo sát tại các bệnh viện trung ương cho thấy HSBA là khối tài liệu chuyên môn nghiệp vụ quan trọng, chiếm một khối lượng lớn trong số tài liệu lưu trữ tại các bệnh viện. Hiện nay, trung bình trong một năm, mỗi bệnh viện trung ương hình thành khoảng 14.000 đến 16.000 HSBA. HSBA được lập, giao nộp và thực hiện các nghiệp vụ lưu trữ. Cụ thể:

a. Đối với công tác thu thập hồ sơ bệnh án

Thu thập tài liệu là quá trình xác định nguồn tài liệu, lựa chọn, giao nhận tài liệu có giá trị để chuyển vào Lưu trữ cơ quan, Lưu trữ lịch sử. Việc thu thập tài liệu vào lưu trữ bệnh viện sẽ mang lại những hiệu quả:

- Góp phần triển khai những quy định của pháp luật hiện hành đối với hoạt động lưu trữ;

- Thu thập và đưa vào kho những tài liệu có giá trị lịch sử, thực tiễn để bảo quản nhằm thực hiện tốt nguyên tắc quản lý tập trung thống nhất, phục vụ tốt nhất các nhu cầu nghiên cứu, sử dụng của độc giả;

- Góp phần hoàn chỉnh và phong phú thêm thành phần phông lưu trữ bệnh viện.

Hiện nay, tại các bệnh viện Trung ương mặc dù có bộ phận lưu trữ thuộc phòng Hành chính - Quản trị nhưng bộ phận này chỉ làm nhiệm vụ phát hành, cho số và quản lý văn

bản đi, văn bản đến, tài liệu quản lý hành chính thông thường. HSBA được giao cho các khoa chuyên môn (khoa điều trị) lập. Nhân viên điều dưỡng tại khoa điều trị có nhiệm vụ thu thập toàn bộ văn bản, tài liệu có liên quan để lập và hoàn thiện HSBA. Sau đó tiến hành giao nộp cho lưu trữ bệnh viện thuộc phòng Kế hoạch - Tổng hợp quản lý. Theo quy định của Bộ Y tế, những hồ sơ này phải nộp vào Lưu trữ bệnh viện trong vòng 24 giờ kể từ khi người bệnh xuất viện [1]. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát của chúng tôi, thời gian thu thập và nộp hồ sơ tại mỗi bệnh viện Trung ương hiện nay rất khác nhau: thời gian giao nộp có thể là sau 3 ngày hoặc sau 1 hoặc 2 tuần, thậm chí có bệnh viện sau một vài tháng kể từ khi bệnh nhân xuất viện. Nguyên nhân chính của việc kéo dài thời gian giao nộp HSBA tại các bệnh viện Trung ương là do khối lượng công việc, số lượng HSBA sản sinh trong một ngày quá nhiều. Thành phần tài liệu trong hồ sơ rất phong phú, đa dạng nên cần phải có thời gian kiểm tra, rà soát thông tin, biên mục, hoàn thiện hồ sơ trước khi giao nộp vào lưu trữ bệnh viện.

Ví dụ:

Đối với bệnh viện Nhi Trung ương: thời gian giao nộp HSBA sau 2 đến 3 ngày từ khi bệnh nhân xuất viện; Đối với bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương: thời gian giao nộp HSBA thường là sau 2 tuần kể từ khi bệnh nhân xuất viện; Đối với bệnh viện Bạch Mai: thời gian giao nộp HSBA thường là sau 1 tuần kể từ khi bệnh nhân xuất viện (không kể ngày lễ, thứ 7, chủ nhật).

Khi tiến hành giao nộp HSBA, giữa bộ phận hành chính thuộc các Khoa chuyên môn và Lưu trữ bệnh viện có tiến hành kiểm tra, đối chiếu giữa hồ sơ thực tế với hồ sơ được thống kê trong sổ giao nhận hồ sơ do bộ phận hành chính các Khoa lập, quản lý. Hai bên giao, nhận sẽ ký nhận trong sổ giao nhận HSBA. Hiện nay, mẫu sổ giao, nhận HSBA do các bệnh viện tự thiết kế, không có quy định cụ thể. Mẫu sổ giao, nhận HSBA thường gồm các cột thông tin: mã bệnh nhân, họ tên bệnh nhân, tuổi, giới tính, ngày tháng năm sinh, ngày vào viện, ngày ra viện, chuẩn đoán, ngày bàn giao hồ sơ, ký nhận... Ngoài ra, các bệnh viện có sử dụng cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ bệnh viện để hỗ trợ việc lập sổ bàn giao HSBA, việc giao nhận và kiểm tra hồ sơ khi giao nộp vào lưu trữ bệnh viện được thuận tiện, hiệu quả.

b. Đối với công tác xác định giá trị hồ sơ bệnh án

Hiện nay, HSBA tại các bệnh viện truyến trung ương được xác định thời hạn bảo quản theo và thực hiện 3 mức độ: "HSBA nội trú, ngoại trú lưu trữ ít nhất 10 năm; HSBA tai nạn lao động, tai nạn sinh hoạt lưu trữ ít nhất 15 năm; HSBA đối với người bệnh tâm thần, người bệnh tử vong lưu trữ ít nhất 20 năm" [4]. Hết thời hạn trên, lưu trữ các bệnh viện sẽ làm thủ tục tiêu hủy và kết hợp với các đơn vị chuyên môn, xin ý kiến phê duyệt của Ban giám đốc và tiến hành tiêu hủy HSBA theo quy định. Tuy nhiên, qua phỏng vấn đội ngũ y bác sĩ tại các bệnh viện Trung ương và nghiên cứu giá trị thực tế của hồ sơ chuyên môn nghiệp vụ cho thấy: HSBA có những tính chất rất đặc thù và nội dung chứa đựng nhiều thông tin có ý nghĩa về nhiều mặt, đặc biệt là phục vụ cho công tác khám, điều trị các căn bệnh lạ, mới; minh chứng cho sự phát triển của nền y học Việt Nam, sự đóng góp, những cống hiến của ngành Y tế đối với

xã hội nên việc áp dụng dập khuôn thời hạn bảo quản hồ sơ theo đúng quy định trên của Bộ Y tế sẽ dẫn đến việc tiêu hủy nhiều hồ sơ, tài liệu chuyên môn nghiệp vụ có giá trị.

c. Đối với công tác phân loại, thống kê và xây dựng công cụ tra cứu hồ sơ bệnh án

Phân loại tài liệu phông lưu trữ bệnh viện là việc căn cứ vào những đặc trưng cơ bản, phổ biến của việc hình thành tài liệu phông lưu trữ bệnh viện để tổ chức chúng thành từng hồ sơ, đơn vị bảo quản nhằm phục vụ công tác quản lý và tra tìm tài liệu lưu trữ. Phân loại tài liệu là một trong những khâu nghiệp vụ quan trọng, không thể thiếu trong tổ chức khoa học tài liệu lưu trữ.

Hiện nay, việc phân loại đối với khối tài liệu chuyên môn là HSBA ở các bệnh viện trung ương cũng rất khác nhau: HSBA được các bệnh viện trung ương phân theo chuyên khoa hoặc bảng phân loại thống kê quốc tế về bệnh tật và các vấn đề sức khỏe có liên quan phiên bản lần thứ 10 (gọi tắt là ICD 10) do Bộ Y tế ban hành.

Ví dụ:

+ Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương, hồ sơ được phân theo chuyên khoa. Trong mỗi khoa chia tiếp theo năm rồi theo tháng: tai mũi họng trẻ em, tai, họng, mũi xoang, họng - thanh quản…

+ Bệnh viện Phụ sản Trung ương, hồ sơ bệnh án được phân theo chuyên khoa: sản (bao gồm: Mổ đẻ, Đẻ thường, Đẻ ngang - ngược...); phụ (bao gồm: ngoài dạ con, U buồng trứng, U vú…); sản và phụ (bao gồm: Nạo phá thái, Sẩy thai, Thai lưu...)

+ Bệnh viện Bạch Mai, hồ sơ bệnh án được xếp theo ICD 10. Bảng danh mục này có 22 chương, mỗi chương gồm một hay nhiều nhóm bệnh có liên quan. Mỗi nhóm sẽ bao gồm các bệnh. Mỗi tên bệnh được phân loại chi tiết hơn theo nguyên nhân gây bệnh hoặc tính chất đặc thù của bệnh đó.

Ví dụ: Chương III. Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các bệnh lý liên quan đến cơ chế miễn dịch.

Chương này gồm các nhóm từ D50 đến D89:

D50-D53: Bệnh thiếu máu dinh dưỡng;

D55-D59: Thiếu máu tan máu;

D60-D64: Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác;

D65-D69: Rối loạn đông máu, ban xuất huyết và bệnh lý chảy máu khác;

…

Trong nhóm bệnh D50 đến D53 gồm các bệnh sau:

D50: Thiếu máu do thiếu sắt;

D51: Thiếu máu do thiếu vitamin B12;

D52: Thiếu máu do chế độ dinh dưỡng;

D53: Các thiếu máu dinh dưỡng khác.

Trong nhóm D50 chia tiếp thành các bệnh: D50.0: Thiếu máu thiếu sắt thứ phát do mất máu (mãn tính); D50.1: Chứng khó nuốt do thiếu sắt; D50.8: Các thiếu máu thiếu sắt khác; D50.9: Thiếu máu thiếu sắt không đặc hiệu.

Để quản lý HSBA, lưu trữ của các bệnh viện Trung ương đã lập sổ thống kê HSBA. Trong sổ có một số thông tin như: số thứ tự, mã bệnh nhân, tên bệnh nhân, giới tính, năm sinh, ngày vào viện, ngày ra viện, số lưu trữ… Ngoài ra, các bệnh viện có sử dụng cơ sở dữ liệu phần mềm quản lý bệnh viện để thống kê, quản lý, tra tìm HSBA.

Ví dụ:

+ Bệnh viện Nhi Trung ương: trước đây có sử dụng phần mềm Medisoft.exe do Trung tâm Tin học thuộc Bộ Y tế xây dựng và hiện nay đang sử dụng phần mềm E.Hospital.

+ Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương, Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Việt Đức: sử dụng phần mềm quản lý bệnh viện của FPT.

Giao diện tra cứu hồ sơ bệnh án (Phần mềm quản lý tổng thể bệnh viện Tai Mũi Họng TW)

d. Đối với công tác bảo quản hồ sơ bệnh án

Nhìn chung, HSBA sau khi được giao nộp, phân loại, xác định giá trị, hệ thống, thống kê đã được sắp xếp vào trong các hộp, cặp tài liệu và xếp lên giá, được bảo quản trong các phòng, kho lưu trữ. Theo khảo sát thực tế, nguyên tắc sắp xếp HSBA của mỗi bệnh viện trung ương là khác nhau.

Một số bệnh viện như Bệnh viện Bạch Mai, HSBA được xếp theo nguyên tắc thời gian - cơ cấu tổ chức. Theo phương án này, hồ sơ được xếp theo thời gian (năm nhập viện). Sau đó, trong mỗi năm, hồ sơ được xếp theo khoa. Tiếp đó, hồ sơ được xếp theo bộ mã bệnh (ICD 10) và được đánh số theo thứ tự nhập vào lưu trữ.

Trong khi đó, Bệnh viện Phụ sản Trung ương, bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương, hồ sơ bệnh án xếp theo nguyên tắc cơ cấu tổ chức - thời gian. Theo phương án này, hồ sơ được xếp theo khoa điều trị. Sau đó, trong mỗi khoa, hồ sơ được xếp theo thời gian nhập hồ sơ vào lưu trữ (năm/tháng).

Bệnh viện Nhi Trung ương, hồ sơ được xếp theo mã bệnh nhân. Nghĩa là, mỗi bệnh nhân sẽ được cấp 01 mã bệnh cho tất cả các lần khám. Mã bệnh nhân là sự kết hợp giữa năm nhập viện (gồm 2 số cuối của năm) kèm theo số thứ tự (gồm 6 ký tự). Số thứ tự được đánh liên tục cho các hồ sơ được lưu trữ trong thời gian khoảng 10 năm. Ví dụ: Mã bệnh nhân là 20 000002 (nghĩa là bệnh nhân này được nhập viện trong năm 2020, có số thứ tự là 2). Như vậy, toàn bộ các HSBA của một bệnh nhân sẽ được lưu trữ ở một vị trí trên giá trong kho lưu trữ.

Qua khảo sát cho thấy, hầu hết các kho lưu trữ của các bệnh viện trung ương hiện nay đều đang bị quá tải, phải bố trí lưu trữ HSBA ở nhiều kho, nhiều vị trí (tòa nhà) khác nhau trong cơ quan, thậm chí có bệnh viện phải thuê thêm địa điểm ở các địa phương để lập kho lưu trữ bảo quản HSBA. Tại nhiều bệnh viện, kho lưu trữ được bố trí

trên tầng cao nhất của tòa nhà. Hầu như, kho lưu trữ của các bệnh viện trung ương không đảm bảo các điều kiện về nhiệt độ, độ ẩm, chế độ bảo quản theo quy định hiện hành. Nhiều HSBA tại một số bệnh viện còn đang trong tình trạng bó gói, lộn xộn hoặc phải xếp dưới sàn nhà vì không đủ giá, hộp để tài liệu.

Kho Lưu trữ Bệnh viện Phụ sản TW, Bệnh viện Tai Mũi Họng TW, Bệnh viện Bạch Mai

e. Đối với công tác khai thác, sử dụng hồ sơ bệnh án

Tại các bệnh viện tuyến trung ương, đối tượng khai thác chủ yếu là tập thể y, bác sĩ trong bệnh viện nhằm phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, công tác giảng dạy, học tập. Ngoài ra, có các cán bộ, nhân viên của một số cơ quan, cá nhân như: Công an, toà án, viện kiểm sát nhân dân, thanh tra chuyên ngành y tế, tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, luật sư, cơ quan bảo hiểm, bệnh nhân... nhằm phục vụ cho hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền cho phép và nhu cầu cá nhân. Hiện nay, hình thức sử dụng được các bệnh viện trung ương áp dụng là cho mượn tài liệu, hình thức đọc tại chỗ, cấp chứng thực… Nhìn chung, việc tra cứu HSBA được thực

hiện nhanh chóng, hiệu quả nhờ sự hỗ trợ của phần mềm quản lý thông tin bệnh nhân và quản lý hồ sơ bệnh án.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức khoa học hồ sơ bệnh án tại các bệnh viện truyến trung ương

Với những phân tích nói trên và kết hợp với khảo sát thực tế công tác lưu trữ tại các bệnh viện trung ương, để góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức khoa học HSBA, bài viết đưa ra một số giải pháp sau:

Một là, phải hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý, hướng dẫn, quy định về công tác lưu trữ HSBA. Qua phân tích, phản ánh về thực trạng tổ chức khoa học HSBA tại các bệnh viện trung ương cho thấy, công tác lưu trữ HSBA đã được các bệnh viện triển khai, nhưng giữa các bệnh viện vẫn chưa có sự thống nhất trong nghiệp vụ lưu trữ. Để nâng cao hiệu quả lưu trữ HSBA và có sự thống nhất trong triển khai nghiệp vụ lưu trữ tại các bệnh viện trung ương thì cơ quan quản lý ngành – Bộ Y tế cần tiếp tục nghiên cứu, ban hành những văn bản quy định, hướng dẫn nghiệp vụ đối với HSBA nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật, Nghị định, văn bản quy phạm pháp luật các cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể là ban hành: Thông tư hướng dẫn, quy định về phân loại, xác định giá trị tài liệu, thống kê, bảo quản, khai thác và sử dụng HSBA; bảng thời hạn bảo quản HSBA, trong đó bổ sung quy định về thời hạn bảo quản vĩnh viễn đối với hồ sơ có giá trị về bệnh học, y học, có giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử phát triển của nền y học Việt Nam hoặc phản ánh những thành tựu, kinh nghiệm trong quá trình điều trị bệnh của giới Y học Việt Nam…

Hai là, nâng cao nhận thức và vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các bệnh viện Trung ương đối với công tác lưu trữ nói chung, lưu trữ HSBA nói riêng. Để công tác tổ chức khoa học HSBA tại các bệnh viện đi vào nề nếp thì việc phát huy vai trò và sự chỉ đạo kịp thời, thường xuyên của người đứng đầu các bệnh viện là vô cùng qua trọng. Theo quy định hiện hành, người đứng đầu cơ quan có trách nhiệm trong "Quản lý về lưu trữ, áp dụng các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong việc thu thập, quản lý, bảo quản và sử dụng tài liệu lưu trữ; ban hành quy chế về công tác lưu trữ của cơ quan, tổ chức mình" [2]. Ngoài ra, người đứng đầu cơ quan có trách nhiệm "Quản lý tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức; chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn việc lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan" [4]. Như vậy, nếu người đứng đầu/Giám đốc các bệnh viện nhận thức rõ về giá trị của HSBA, tầm quan trọng của việc lưu trữ HSBA, đồng thời quan tâm đến việc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ lưu trữ đối với HSBA và có sự chỉ đạo, kiểm tra định kỳ, thường xuyên, đột xuất đối với công tác này thì việc lập, quản lý, lưu trữ HSBA tại các bệnh viện Trung ương sẽ đạt hiệu quả cao và phát huy được ý nghĩa, giá trị của HSBA.

Ba là, các bệnh viện trung ương cần phải quan tâm, chú trọng hơn đến công tác tuyển dụng, bố trí nhân sự làm công tác lưu trữ tại các bệnh viện. Đây cũng là một giải pháp quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả

công tác tổ chức khoa học HSBA. Đội ngũ nhân lực phụ trách việc lưu trữ HSBA sẽ không chỉ cần có kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ y tế mà còn phải được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về lưu trữ. Hiện nay, việc bố trí người làm công tác lưu trữ tại các bệnh viện trung ương còn nhiều bất cập. Nhìn chung, đội ngũ nhân viên bệnh viện không được đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ lưu trữ. Họ chủ yếu là các điều dưỡng viên và đang triển khai, thực hiện các nghiệp vụ lưu trữ hồ sơ tại bệnh viện theo thói quen, kinh nghiệm. Đây chính là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc lưu trữ HSBA tại các bệnh viện hiện nay không thống nhất, không theo các quy trình nghiệp vụ lưu trữ.

Bốn là, chú trọng đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho việc lưu trữ, bảo quản HSBA. Hiện nay, hầu như các bệnh viện Trung ương đều đang bị quá tải về khối lượng HSBA, thiếu phòng, kho lưu trữ HSBA theo quy định. Vì vậy, một trong những giải pháp căn bản là các bệnh viện cần quan tâm đến việc xây mới, cải tạo, bố trí phòng, kho lưu trữ HSBA đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn về diện tích, nhiệt độ, độ ẩm...; đầu tư các trang thiết bị, giá, hộp để bảo quản HSBA theo quy định. Ngoài ra, tiếp tục chú trọng đến việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc lập, quản lý HSBA đặc biệt là triển khai việc lưu trữ HSBA điện tử trên toàn hệ thống bệnh viện nhằm góp phần giảm sức ép cho các kho lưu trữ, đồng thời phục vụ khai thác, sử dụng tài liệu, hồ sơ được nhanh chóng, hiệu quả.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19 tháng 9 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ y tế về việc ban hành Quy chế bệnh viện.

2. Khoản 2, Điều 9 Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011.

3. Điều 6 Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011.

4. Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009.

ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUAN HỆ CÔNG CHÚNG

Lê Văn Hùng *

Tóm tắt: *Đo lường và đánh giá hiệu quả của quan hệ công chúng đã trở thành một ngành chính và là một lĩnh vực nghiên cứu nhận được nhiều sự quan tâm trong hoạt động truyền thông. Bài viết giới thiệu sự phát triển của hoạt động quan hệ công chúng ở những giai đoạn khác nhau, đưa ra các tiêu chí đo lường và đánh giá một chương trình hay một kế hoạch quan hệ công chúng đã được thực thi, từ đó chỉ ra một số tiêu chí khách quan và toàn diện cho những người làm hoạt động quan hệ công chúng.*

Từ khoá: *Đo lường và đánh giá, quan hệ công chúng*

Abstract: *Measuring and evaluating the effectiveness of public relations has become a major discipline and a research field that has received much attention in media activities. The article introduces the development of public relations activities at different stages and provides criteria for measuring and evaluating a public relations program or plan that has been implemented, from which find out some objective and comprehensive criteria for public relations practitioners.*

Keywords: *Measurement and evaluation, public relations*

Ngày nhận bài: 11/8/2022 Ngày sửa bài: 24/8/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

Đặt vấn đề

Quan hệ công chúng là một khái niệm được nhắc đến khá thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian gần đây. Khái niệm này còn có các tên gọi khác như "quan hệ cộng đồng", "quan hệ đối ngoại", "giao tế công cộng", "giao tế nhân sự" hay đơn giản là "PR" (là cách gọi ngắn gọn từ nguyên gốc tiếng Anh – Public Relations). Tuy đây là một khái niệm khá quen thuộc nhưng quan hệ công chúng được hiểu và sử dụng rất khác nhau. Hiện nay, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về PR như:

Theo Từ điển bách khoa toàn thư thế giới, PR là hoạt động nhằm mục đích tăng cường khả năng giao tiếp và hiểu biết lẫn nhau giữa một tổ chức hoặc cá nhân với một hoặc nhiều nhóm công chúng.

Học giả Frank Jefkins cho rằng PR là bao gồm tất cả các hình thức giao

(*) *ThS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*

tiếp được lên kế hoạch cả bên trong và bên ngoài tổ chức, giữa một tổ chức và công chúng của nó nhằm đạt được những mục tiêu cụ thể liên quan đến sự hiểu biết lẫn nhau.

Theo Viện quan hệ công chúng Anh – IPR, PR là những nỗ lực được hoạch định và thực hiện bền bỉ nhằm mục tiêu hình thành và duy trì mối quan hệ thiện cảm và thông hiểu lẫn nhau giữa một tổ chức và công chúng của nó.

Trong Tuyên bố Mexico, (1978), PR là một nghệ thuật và khoa học xã hội phân tích những xu hướng, dự đoán những kết quả, tư vấn cho các nhà lãnh đạo của các tổ chức và thực hiện các chương trình hành động đã được lập kế hoạch nhằm phục vụ lợi ích cho cả tổ chức lẫn công chúng

Người ta thường hay nhầm lẫn giữa quan hệ công chúng (public relations) và mối quan hệ với công chúng (public relationships). Mối quan hệ tốt đẹp với công chúng là kết quả mà doanh nghiệp mong muốn nhận được khi thực hiện chức năng quan hệ công chúng. Để xây dựng mối quan hệ tốt đẹp và cùng có lợi với công chúng, trước tiên doanh nghiệp phải thực sự quan tâm tới lợi ích của công chúng thông qua những việc làm cụ thể.

Trong nửa đầu thế kỷ 20, có 2 phương pháp nghiên cứu được áp dụng là thăm dò ý kiến và phân tích các phương tiện truyền thông đại chúng cơ bản. Những phương pháp này được sử dụng để lên kế hoạch các chương trình và điều khiển tiến trình của các hoạt động quan hệ công chúng. Trong nửa sau thế kỷ này, khi các hoạt động quan hệ công chúng được mở rộng, việc phân tích các phương tiện truyền thông được nâng tầm quan trọng. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu của các chuyên gia truyền thông đã chứng minh rằng sự đo lường và đánh giá sự phát triển cũng như hiệu quả của PR được bàn đến nhiều hơn. Trong 25 năm cuối thế kỷ 20, những lập luận mang tính học thuật đã bắt đầu trở nên nổi bật hơn trong các cuộc thảo luận và sự phát triển của các phương pháp luận cũng như trong các chương trình giáo dục quốc gia hướng tới những người hành nghề công chúng chuyên nghiệp. Internet và phương tiện truyền thông xã hội cũng đã bắt đầu thay đổi thông lệ. Sự nổi lên này dẫn đến những kết quả khác nhau: Nhiều chuyên gia bắt đầu đánh giá các hoạt động quan hệ công chúng (nhưng rất nhiều trong số đó vẫn theo chiều hướng phê phán) đồng thời cũng có rất nhiều những công nghệ mới cũng bắt đầu được giới thiệu. Những nghiên cứu và đánh giá này đã làm bùng nổ các đề tài khoa học và chuyên ngành mô tả sự phát triển của ngành quan hệ công chúng quan trọng này trong suốt 110 năm trở lại đây.

2. Sự phát triển của hoạt động quan hệ công chúng ở những giai đoạn khác nhau

Đo lường và đánh giá quan hệ công chúng từ lâu đã trở thành một chủ đề quan tâm chính. Từ cuối những năm 1970, chủ đề này được xem như một vấn đề quan trọng trong nghiên cứu cũng như triển khai thực hành (McElreath, 1980, 1989; Synnott & McKie, 1997; Watson, 2008; Watson & noble, 2007). Sự phát triển của đo lường quan hệ công chúng được coi là khởi điểm sớm, dù trước đó manh nha xuất hiện yếu tố kiểm soát các phương

tiện truyền thông cuối thế kỷ 18 (Lamme & Russell, 2010). Tuy nhiên, cho tới đầu thế kỷ 20, khi mà thuật ngữ "Quan hệ công chúng" bắt đầu được sử dụng để mô tả một loạt những hoạt động giao tiếp, thì hoạt động đo lường cũng được biết đến. Nghiên cứu này song song với việc mô tả sự phát triển của các tài liệu học thuật về quan hệ công chúng xuyên suốt, sau đó chuyển thể sang các hoạt động giao tiếp truyền thông, với những ảnh hưởng đại chúng mạnh mẽ. Trong quá trình đó, có sự phát triển rộng rãi của quan hệ công chúng, dịch vụ và giáo dục; Sự tăng trưởng của các dịch vụ đo lường và đánh giá cũng như sự ảnh hưởng của tư duy học thuật.

Nghiên cứu này đã tường thuật theo thời gian để mô tả và bàn về sự phát triển của ngành đo lường và đánh giá quan hệ công chúng trong hơn một thế kỷ. Nói theo nhiều cách, sự phát triển này có nhiều điểm tương đồng với sự phát triển của quan hệ công chúng một cách rõ rệt. Giống như quan hệ công chúng, truyền thông bắt đầu với những thành tố của những nghiên cứu xã hội, đặc biệt với việc thăm dò ý kiến, các hoạt động thực tế thông qua các kênh phương tiện truyền thông đại chúng. Đến giữa thế kỷ 20 thì những nghiên cứu này chịu ảnh hưởng dẫn dắt của hoạt động truyền thông thực tiễn với sự phân tích các phương tiện truyền thông trở nên quan trọng hơn là những phương pháp khoa học xã hội.

Tuy nhiên, đến đầu thế kỷ 21 thì sự cân bằng được trở lại một cách phức tạp hơn trong đo lường và sự mở rộng phạm vi của các đối tượng giao tiếp của quan hệ công chúng với các đối tượng là tổ chức, đặc biệt là quan hệ công chúng trong doanh nghiệp, nơi xuất hiện những kỹ thuật mới như thẻ điểm (Zerfass, 2005) được sử dụng. Lĩnh vực quan hệ công chúng này kế thừa toàn bộ các tiếp cận với những nghiên cứu về truyền thông được tiến hành vào những năm 1920 và 1930.

Quá trình này được bắt đầu từ trước khi thuật ngữ quan hệ công chúng được đưa vào sử dụng. Công trình nghiên cứu của Lamme và Russell: Xóa bỏ vòng luẩn quẩn, một học thuyết mới về lịch sử của quan hệ công chúng (Lamme và Russell, 2010) lập luận rằng từ thời George Washington tới nay, các tổng thống Mỹ kiểm soát báo chí là nhằm đạt được mọi thông tin đang được bàn luận về họ và về cách nhìn của người dân.

Trong thế kỷ 19, nhiều ngành và tập đoàn đã ghi âm những thông tin từ phương tiện truyền thông và ý kiến cộng đồng. Họ thu thập và sắp xếp ý kiến từ những nhóm người ở nhà ga bến tàu đến nhóm người dân ôn hòa và cả nhóm những người truyền giáo. Ở Anh và Mỹ, các trung tâm thu thập thông tin đã được thành lập vào khoảng cuối thế kỷ. Một trong số đó, có những công ty trở thành công ty toàn cầu về đánh giá thông tin dựa trên công nghệ máy tính.

Cũng ở thế kỷ 20, những đại lý thông tin công đầu tiên cũng được hình thành ở Mỹ Cutlip (1994), cùng lúc với Nha công vụ đầu tiên ở Boston năm 1900. Một trong những khách hàng chính từ năm 1903 đến nay của họ là ngành viễn thông, Công ty điện thoại và điện tín Mỹ (AT&T) được đặt cùng thành phố. AT&T và các chi nhánh của nó "đã sớm nhìn thấy nhu cầu

đánh giá một cách có hệ thống các quan điểm của công chúng… được sắp xếp và nghiên cứu từ những cắt ghép các thông tin báo chí trong nước", AT&T đã dần dần làm giảm các thông tin tiêu cực xuống "mức 60% và thấp hơn". Để đo lường khối lượng công việc, công ty này đã phát triển một chỉ số thẻ cho thái độ của các nhà biên tập, được tích điểm từ nhu cầu sử dụng các phương tiện truyền thông của công chúng. Điều này cho phép các chi nhánh đánh giá được tờ báo là tốt hay kém với một khung tiêu chí đánh giá chung theo bình luận của Cutlip, nhưng éo le thay, "các nghiên cứu truyền thông vẫn không có gì mới mẻ như họ nghĩ".

Trong số những người sáng kiến ra các hoạt động quan hệ công chúng ở Mỹ, có Ivy L.Lee, người sáng lập ra 2 trong số những hãng tư vấn quan hệ công chúng đầu tiên xem đây là một nghệ thuật, trong khi một người tiên phong khác, Edward L.Bernays thì coi quan hệ công chúng là một môn khoa học xã hội ứng dụng (Ewen, 1996; Tye, 1998). Thực tế, Bernays đã trích dẫn vào tháng 11 năm 1940 rằng: "Ivy Lee đã nói với tôi rằng đây là một lĩnh vực của những người nghệ sĩ, và những gì ông làm sẽ theo ông tới chết" (Bernays đã trình bày về quan hệ công chúng như một môn khoa học ứng dụng được hoạch định thông qua việc nghiên cứu và đánh giá chính xác các quan điểm. Rất tiếc là lại có quá ít những bàn luận về sự đo lường và đánh giá hiệu quả của các chiến dịch trong các tác phẩm của Bernays. Cuốn sách đầu tiên của ông: Đúc kết các quan điểm công chúng (Bernays, 1923) đã chỉ ra những cơ sở cho việc tiếp cận một cách có hệ thống với quan hệ công chúng.

Bernays là thành viên của hội đồng thông tin công (Hội đồng Creel)- "tổ chức được thành lập để thống nhất các quan điểm công chúng đằng sau cuộc chiến tranh, ở trong nước và tuyên truyền mục tiêu hòa bình của Mỹ ra nước ngoài" và "những thông điệp tuyên truyền đã cho thấy sự ảnh hưởng sâu sắc của nó đến văn hóa Mỹ và đến tương lai của ngành quan hệ công chúng". Quảng cáo và khía cạnh công của quan hệ công chúng đồng thời được mở rộng đáng kể trong những năm 1920 bởi những nỗ lực tự xuất bản của những nhà tiên phong và một vài cuốn sách về công chúng và quan hệ công chúng được xuất bản với mục đích kinh doanh. Những cuốn sách của Bernays và Lee được phát hành mang tính cá nhân như: Công chúng- một vài điều là họ và không phải là họ. Tác phẩm mà theo Cutlip đã thu hút John W.Hill đến với quan hệ công chúng mà sau này được biết đến cùng với Publicity của R.H.Wilder và K.L. Buell (Wild & Buell, 1923) và một vài cuốn sách khác. Hai ấn bản sau đó đã định nghĩa quan hệ công chúng như là "nỗ lực tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng một cách chủ tâm và sắp xếp cho một quan điểm, được bảo trợ bởi nhóm nào đó, với một mục đích cho trước nào đó.

Theo học giả James Grunig, giáo sư ngành truyền thông tại đại học Maryland - Mỹ, các hoạt động trong lĩnh vực PR (Public Relations - Quan hệ công chúng) được phân chia thành 4 nhóm dựa trên độ xác thực của thông điệp và lợi ích mà hoạt động truyền thông mang lại cho công chúng. Grunig gọi 4 nhóm này là các mô hình: (1) quảng danh, (2) thông tin công,

(3) truyền thông hai chiều không đối xứng và (4) truyền thông hai chiều đối xứng. Ông mô tả 4 mô hình này trong lý thuyết về đo lường mức độ xuất sắc của nhà truyền thông (excellence theory) với hàm ý rằng để thực hiện những mô hình truyền thông sau đòi hỏi nhà truyền thông phải nỗ lực nhiều hơn với những chuẩn mực nghề nghiệp cao hơn mô hình trước, nhằm đảm bảo quyền lợi nhiều hơn cho công chúng.

3. Một số phương pháp và tiêu chí đo lường, đánh giá hoạt động quan hệ công chúng

Trước khi đi sâu hơn vào các phương pháp cụ thể nhằm đo lường chiến dịch PR, cần phải trả lời một câu hỏi hết sức cơ bản - Tại sao lại phải theo dõi chặt chẽ kết quả của các chiến dịch PR?

Một trong những quy tắc quan trọng nhất đối với mọi nhà phân tích: sẽ không thể cải thiện bất cứ điều gì nếu không đo lường kết quả trước đó. Việc đo lường các chiến dịch PR sẽ làm sáng tỏ phần nào trong kế hoạch thực sự có ích với doanh nghiệp và phần nào đang khiến kế hoạch truyền thông tốn công vô ích. Từ đó, có thể điều chỉnh chiến dịch một cách hợp lý để thu về các kết quả mong muốn.

Cho dù bạn cố gắng làm mọi việc một cách hoàn hảo như thế nào đi nữa, sẽ luôn có một phần nào đó trong chiến dịch mà bạn có thể cải thiện. Đo lường kết quả của một chiến dịch PR sẽ giúp bạn xác định các sai sót cần loại bỏ và ngăn bạn mắc lỗi tương tự trong tương lai.

Hơn nữa, đo lường và báo cáo kết quả của chiến dịch PR một cách thuyết phục sẽ giúp bạn chứng minh chi tiêu PR với cấp trên của mình.

Hãy thử tưởng tượng mức độ đắt đỏ của một chiến dịch PR bài bản, việc chứng minh được chi tiêu này mang đến các kết quả cụ thể gì sẽ là một trong những công việc quan trọng nhất bạn cần làm.

Chương trình quan hệ công chúng thường không mang lại kết quả trực tiếp và tức thời cho doanh nghiệp như các chương trình quảng cáo, khuếch trương sản phẩm. Chương trình quan hệ công chúng làm thay đổi nhận thức và thái độ của công chúng đối với doanh nghiệp, nhưng không có nghĩa là công chúng sẽ đổ xô đi mua sản phẩm của doanh nghiệp ngay, mà có thể trong tương lai họ sẽ mua. Chính vì vậy, đánh giá kết quả chương trình quan hệ công chúng khó hơn nhiều so với các chương trình quảng cáo hay khuyến mãi.

Tuy nhiên, khi kết thúc chương trình người quản lý cũng nên đánh giá các kết quả so với mục tiêu đề ra. Đối với những chương trình quan hệ công chúng lớn, người ta đánh giá dựa trên nhận thức của công chúng trước và sau chương trình. Muốn vậy phải khảo sát trước và sau thì mới có thể đánh giá một cách khách quan và toàn diện. Thông thường các chương trình quan hệ công chúng được đánh giá dựa trên các chỉ tiêu sau:

- Các tiêu chí đánh giá định lượng

+ Số người tham dự (buổi lễ, sự kiện)

+ Số người biết đến hoạt động đó (qua phát tờ rơi, quảng cáo trên báo, truyền hình)

+ Số bài báo, kênh truyền hình đưa tin

- Các tiêu chí đánh giá định tính

+ Mức độ hưởng ứng của người tham dự (vỗ tay, thái độ tham gia,...)

+ Thái độ công chúng (thờ ơ, quan tâm, ủng hộ,...)

+ Mức độ quan trọng của bài báo (nội dung, vị trí đăng bài,...)

- Các tiêu chí đánh giá hiệu quả và chi phí

Tóm lại, quan hệ công chúng được coi là phương tiện quan trọng, tạo nên hiệu quả hàng đầu trong việc định vị, xây dựng thương hiệu cho các doanh nghiệp, công ty hiện nay, giúp các cá nhân, tổ chức tạo dựng được uy tín, củng cố địa vị, quảng bá thương hiệu, hình ảnh của họ tới cộng đồng xã hội. Để thực hiện hiệu quả chương trình quan hệ công chúng thì việc đánh giá và đo lường sự phát triển của quan hệ công chúng là một bước không thể thiếu trong bất kể một kế hoạch truyền thông nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Thị Thúy Hằng (2010) (chủ biên), *Ngành PR tại Việt Nam*, Nxb Lao động – Xã hội.

2. Lê Thanh Bình (2008), *Truyền thông đại chúng và phát triển xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia.

3. Lê Minh Toàn (2009), *Quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông*, Nxb Chính trị Quốc gia.

4. David Merman Scott (2008), *Qui luật mới của PR & Tiếp thị* (The New Rule of Marketing & PR), Nxb Trẻ.

5. Chip Health & Dan Health (2008), *Tạo ra thông điệp kết dính* (Made to stick), Nxb Trẻ.

6. William Esses (2009), *Để báo giới trích dẫn lời bạn*, Nxb Lao động – Xã hội.

7. Steven M. Bragg (2011), *Điều hành hiệu quả bộ phận quan hệ nhà đầu tư* (Running an effective Investor Relations Department), NXB Tổng hợp TPHCM.

8. Hoàng Xuân Phương & Nguyễn Thị Ngọc Châu (2012), *Phong cách PR chuyên nghiệp*, Nxb Lao động – Xã hội.

9. Robert R.Ulmer – Timothy L. Sellnow – Mathew W.Seeger (2009), *Truyền thông hiệu quả trong khủng hoảng*, Nxb Tri thức.

10. - Gary Mc Cusker (2007), *Nguyên nhân & bài học từ những thất bại PR nổi tiếng thế giới*, First News – Nxb Trẻ.

TRUYỀN THÔNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CÁC TỈNH TÂY BẮC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Đỗ Thị Vui *

Tóm tắt: *Hoạt động truyền thông về chính sách đào tạo nghề đối với lao động dân tộc thiểu số tại các tỉnh Tây Bắc thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách đào tạo nghề. Bài viết phân tích vai trò của truyền thông trong thực hiện chính sách đào tạo nghề cho LĐDTTS; thực trạng hoạt động truyền thông về thực hiện chính sách đào tạo nghề đối với LĐDTTS tại các tỉnh Tây Bắc. Qua đó, bài viết đề xuất một số giải pháp tăng cường hoạt động truyền thông về thực hiện chính sách đào tạo nghề đối với lao động DTTS tại các tỉnh Tây Bắc trong bối cảnh chuyển đổi số.*

Từ khóa: *Truyền thông chính sách, đào tạo nghề, lao động dân tộc thiểu số, chuyển đổi số*

Abstract: *Media activities on vocational training policies for ethnic minority workers in the Northwestern provinces over the past time have achieved many encouraging results, contributing to improving the effectiveness of training policy implementation. However, the digital transformation is taking place strongly in all fields of social life, it is necessary to implement solutions to change policy media activities to contribute to improving the effectiveness of training job policy implementation for ethnic minority workers in the Northwest provinces.*

Keywords: *Policy communication, vocational training, ethnic minority workers, digital transformation*

Ngày nhận bài: 02/7/2022 Ngày sửa bài: 13/7/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

1. Vai trò của truyền thông trong thực hiện chính sách đào tạo nghề cho lao động dân tộc thiểu số

Chính sách đào tạo nghề (ĐTN) cho lao động dân tộc thiểu số là những quyết định, quy định của Đảng và Nhà nước nhằm đào tạo nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số, qua đó tạo việc làm, ổn định sinh kế và góp phần giải quyết vấn đề nghèo đói, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động dân tộc thiểu số (DTTS). Thực hiện đào tạo nghề cho lao động dân tộc thiểu số (LĐDTTS) được hiểu là toàn bộ quá trình đưa chính sách đào tạo nghề cho lao động dân tộc thiểu số vào trong đời sống xã hội, theo một quy trình, thủ tục chặt chẽ và thống nhất nhằm dạy nghề cho lao động vùng dân tộc thiểu số, giải quyết việc làm, ổn định sinh kế và góp phần xóa đói giảm nghèo đối với những đối tượng cụ thể là lao động dân tộc thiểu số trong một phạm vi không gian và thời gian nhất định.

Truyền thông trong thực hiện chính sách đào tạo nghề đối với LĐDTTS bao gồm các hoạt động như phổ biến, tuyên truyền, chia sẻ, trao đổi thông tin về cách thức tổ chức thực hiện chính sách đào tạo nghề cho lao động DTTS cho các chủ thể và đối tượng thực hiện chính sách. Bao gồm: chủ thể thực hiện là cơ quan nhà nước và đội ngũ CBCC; chủ thể là cơ quan, tổ chức phối hợp thực hiện chính sách đào tạo nghề cho LĐDTTS (cơ sở đào tạo nghề, các hiệp hội nghề nghiệp, các doanh nghiệp; đối

(*) *ThS. Học viện Hành chính Quốc gia*

tượng thực hiện chính sách (người LĐDTTS tham gia học nghề).

Mục đích của truyền thông trong thực hiện chính sách đào tạo nghề cho lao động DTTS là định hướng và nâng cao nhận thức của LĐ DTTS hiểu rõ về mục đích, yêu cầu của chính sách; về tính đúng đắn của chính sách đào tạo nghề; và về tính khả thi của chính sách... Qua đó giúp đối tượng thực hiện chính sách tự giác thực hiện chính sách theo yêu cầu quản lý của nhà nước. Bên cạnh đó, truyền thông chính sách còn được coi là hình thức công khai, mở rộng dân chủ để "người dân biết, người dân bàn, người dân làm" trong tổ chức thực hiện chính sách ĐTN đối với DTTS. Có thể nói, truyền thông chính sách có tác dụng làm cho các đối tượng chính sách (trong đó có CBCC người trực tiếp thực hiện chính sách ĐTN đối với LĐDTTS; nhân lực trong các cơ sở đào tạo nghề; Học viên học nghề là LĐDTTS; các bên liên quan khác….) và toàn thể người DTTS nói riêng và nhân dân nói chung nhận thức được vai trò của mình, để họ phát huy quyền làm chủ xã hội trong việc chấp hành chính sách.

Yêu cầu của công tác truyền thông trong thực hiện chính sách đào tạo nghề đối với LĐDTTS là phải đảm bảo đúng đối tượng, đúng nội dung của chính sách, phải đảm bảo tính kịp thời về thời gian, phải đầy đủ về nội dung nhằm đạt được kết quả, hiệu quả như mong muốn; cần được thực hiện thường xuyên, liên tục, trước, trong và sau quá trình thực hiện chính sách nhằm củng cố lòng tin của người dân vào chính sách và tích cực thực thi chính sách.

Đẩy mạnh hoạt động truyền thông chính sách ảnh hưởng tích cực đến quá trình thực hiện chính sách: 1) Củng cố niềm tin của đồng bào DTTS nói chung và LĐDTTS nói riêng đối với Đảng và Nhà nước, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, góp phần đảm bảo an ninh quốc gia ; 2) Giúp người LĐDTTS hiểu rõ vai trò của mình trong công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ tổ quốc; 3) Giải thích, tuyên truyền cho LĐDTTS hiểu vai trò, tầm quan trọng của việc học nghề, nâng cao chất lượng lao động, giúp giải quyết việc làm, cải thiện đời sống sinh kế của người dân vùng DTTS, động viên họ tham gia các khoá đào tạo nghề; từ đó họ sẽ có những hoạt động thiết thực và tích cực tham gia các lớp dạy nghề. Nếu truyền thông chính sách không được làm tốt sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình thực hiện chính sách ĐTN lao động DTTS. Sở dĩ như vậy vì LĐDTTS được tiếp cận và hiểu về thông tin về chính sách chưa nhiều, dẫn tới họ chưa thực sự ủng hộ chính sách, chưa thực sự tạo ra sự đồng thuận xã hội đối với chính sách. Điều này sẽ gây khó khăn trong công tác triển khai các chương trình, đề án, kế hoạch mở các lớp đào tạo nghề cũng như khó khăn trong việc thu hút LĐDTTS tham gia học nghề.

2. Thực trạng hoạt động truyền thông về thực hiện chính sách đào tạo nghề đối với lao động dân tộc thiểu số tại các tỉnh Tây Bắc

Giai đoạn từ 2009-2020, các tỉnh Tây Bắc đã phát sóng hàng nghìn bản tin, phóng sự, chuyên mục về đào tạo nghề, in ấn hàng trăm nghìn ấn phẩm tuyên truyền. Cụ thể, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La phát sóng khoảng 738 tin, bài, 180 phóng sự, chuyên mục tuyên truyền về lĩnh vực việc làm và dạy nghề (duy trì phát 2 đến 3 số/1 tháng), đồng thời lồng ghép các chương trình, chuyên mục khác để tuyên truyền. In ấn và phát hành 13.300 tờ rơi 13.500 cuốn sổ tay tuyên truyền về các hoạt động, chính sách hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn trong đó có LĐDTTS. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Điện Biên đã thực hiện phát sóng 98 chuyên mục Nông nghiệp và Nông thôn với thời lượng 30 phút/chuyên mục; thực hiện 1.650 tin, 3654 bài, phóng sự về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đăng tải hơn 2.000 tác phẩm tuyên truyền. Để phù hợp với LĐDTTS với một bộ phận người LĐ không nói được tiếng Kinh, phần lớn các tin bài, phóng sự đều được biên tập, biên dịch ra tiếng Thái, tiếng Mông… để tuyên truyền đến đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

Thông qua việc đưa thông tin chính sách, pháp luật đến với đồng bào DTTS đã giúp LĐ DTTS tại Tây Bắc thay đổi nhận thức, nắm bắt thông tin về chế độ, chính sách ĐTN của Nhà nước. Bên cạnh đó, công tác truyền thông cũng giúp chính quyền các tỉnh Tây Bắc nhận biết được phản ứng của LĐDTTS tại địa phương khi người dân phản ứng về những điểm chưa phù hợp của chính sách. Từ đó CQNN có những điều chỉnh phù hợp giúp quá trình triển khai chính sách sát thực tế, phù hợp với nhu cầu học nghề của người lao động và đáp ứng yêu cầu về chất lượng lao động từ phía các doanh nghiệp. Có thể nói, hoạt động truyền thông chính sách thời gian vừa qua tại Tây Bắc chính là kênh tương tác của cơ quan thực hiện chính sách và người LĐDTTS. Nhờ có truyền thông, cơ quan thực hiện chính sách có thể lấy ý kiến của dư luận, kịp thời điều chỉnh quá trình thực hiện chính sách hoặc điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách quản lý của mình để tạo ra sự đồng thuận cao trong xã hội. Điều này đặc biệt quan trọng bởi lao động DTTS Tây Bắc đa số sinh sống ở miền núi, vùng cao, vùng xa, trình độ dân trí thấp, điều kiện kinh tế khó khăn, nên việc tiếp cận thông tin cũng có những khác biệt so với các vùng đồng bằng và các khu vực khác. Công tác truyền thông chính sách tại Tây Bắc thời gian qua có được những kết quả đáng khích lệ như trên là do người đứng đầu cấp ủy Đảng, chính quyền đã nhận thức rõ vai trò quan trọng của chính sách đào tạo nghề đối với LĐDTTS, công tác chỉ đạo được tiến hành quyết liệt, tích cực trong triển khai phổ biến, tuyên truyền chính sách đào tạo nghề; đồng thời huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị tỉnh trong tuyên truyền, phổ biến các văn bản trong quá trình thực hiện chính sách đào tạo nghề cho LĐDTTS.

Hoạt động truyền thông chính sách đã góp phần cho công tác thực hiện chính sách đào tạo nghề đạt được nhiều kết quả ấn tượng. Từ 2009-2020 số lượng LĐDTTS toàn vùng Tây Bắc tham gia đào tạo nghề là 163,534 người, trong đó Lai Châu là tỉnh có đông LĐDTTS được đào tạo nhất với 66,848 người, tiếp đến là Hòa Bình với 36,383 người, Sơn La và Điện Biên lần lượt là 30,802 người và 29,501 người. Những kết quả tích cực của công tác đào tạo nghề cho LĐDTTS tại Tây Bắc đã góp phần gia tăng tỉ lệ lao động qua đào tạo. Năm 2013-2020, tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo Lai Châu là 11,8% tăng lên 12,5%, Sơn La là 12% tăng lên 13,1%, Hoà Bình là 17,9% tăng lên 18.6% [5]. Toàn vùng Tây Bắc có 175,756 LĐ tham gia học nghề có việc làm, đạt tỉ lệ 84.1%. Giai đoạn này cũng chứng kiến sự gia tăng trong thu nhập bình quân/người/tháng của các tỉnh Tây Bắc từ 702.175 nghìn đồng tăng lên 1.4365 triệu đồng và đạt 2.123 triệu đồng năm 2020 (tương ứng tăng thêm 1,325 triệu đồng) [6].

Tuy vậy, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác truyền thông trong thực hiện chính sách đào tạo nghề đối với LĐDTTS tại các tỉnh Tây Bắc còn nhiều khó khăn, hạn chế. Một số đơn vị chưa quan tâm đúng mức, chậm đổi mới, còn lúng túng trong công tác thông tin, tuyên truyền; nội dung tuyên truyền còn dàn trải, hình thức tuyên truyền thiếu sức hấp dẫn; công tác thông tin, tuyên truyền trên Internet và mạng xã hội chưa được coi trọng đúng mức. Công tác tuyên truyền về chính sách đào tạo nghề đối với LĐDTTS chưa sâu, chưa đến được với tất cả LĐDTTS vốn nhiều người chưa biết sử dụng tiếng Kinh. Do vậy, nhiều LĐDTTS chưa tiếp cận được các chính sách, hỗ trợ của nhà nước và thông tin về các khóa học nghề. Bên cạnh đó, việc áp dụng công nghệ thông tin trong công tác truyền thông trong thực hiện chính sách đối với LĐDTTS tại các tỉnh Tây Bắc còn hạn chế. Thông tin về chế độ, chính sách về đào tạo nghề đối với LĐDTTS vẫn chủ yếu qua kênh truyền thống là qua UBND xã.

Nguyên nhân của những hạn chế trên xuất phát từ việc lãnh đạo, cấp ủy Đảng, chính quyền tại các tỉnh Tây Bắc chưa thực sự quan tâm đến công tác truyền thông về thực hiện chính sách đào tạo nghề; chậm ứng dụng công nghệ thông

tin vào hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của người dân; xuất phát từ nhận thức còn thấp của LĐDTTS thiểu số nên khó khăn trong việc sử dụng các phương tiện, cách thức tuyên truyền hiện đại; chất lượng đội ngũ công chức phụ trách hoạt động truyền thông chưa cao. Do vậy đòi hỏi các tỉnh Tây Bắc cần phải có những giải pháp đồng bộ, đổi mới để nâng cao hiệu quả công tác truyền thông chính sách.

3. Một số giải pháp tăng cường hoạt động truyền thông về thực hiện chính sách đào tạo nghề đối với lao động dân tộc thiểu số tại các tỉnh Tây Bắc trong bối cảnh chuyển đổi số

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 với tinh thần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Qua đó nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương đến thị trường trong nước và thế giới. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 2222/QĐ-TTg ngày 30/12/2021, Chương trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề ng-hiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, giáo dục nghề nghiệp cần: Phát triển năng lực số cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp làm quen, tiếp cận với giảng dạy, quản trị trên môi trường số; Đổi mới và phát triển chương trình đào tạo tích hợp năng lực số, có nội dung đào tạo phù hợp với phương thức chuyển đổi số.

Chuyển đổi số tác động trực tiếp đến hoạt động của cơ sở ĐTN và các đối tượng tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Theo đó chuyển đổi số làm thay đổi cách quản lý hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cách thức đào tạo nghề của đội ngũ giáo viên; cách thực hành kỹ năng nghề của học viên học nghề tại các cơ sở GDNN từ môi trường truyền thống lên môi trường số. Để đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với sự phát triển mạnh mẽ của mạng Internet và chuyển đổi, công tác truyền thông trong thực hiện chính sách đào tạo nghề đối với lao động DTTS tại các tỉnh Tây Bắc cần thực hiện một số giải pháp đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông chính sách. Đại dịch COVID-19 bùng phát từ cuối năm 2019 càng cho thấy tầm quan trọng, tính cấp bách của chuyển đổi số trong việc thay đổi phương thức vận hành, nâng cao hiệu quả hoạt động của truyền thông chính sách. Do vậy, cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động truyền thông chính sách, giúp bà con tiếp cận nhanh thông tin chính thống về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật về đào tạo nghề của Nhà nước. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân các tỉnh Tây Bắc chỉ đạo sở, ban, ngành cấp tỉnh phối hợp ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhu cầu học nghề, nhu cầu tuyển dụng sau đào tạo nghề của các doanh nghiệp; thiết lập thông tin hỗ trợ việc làm sau đào tạo nghề, hỗ trợ phổ biến, cung cấp thông tin về lao động, việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó cần thường xuyên tổ chức lớp đào tạo, tập huấn, phổ cập kiến thức, ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác thực hiện chính sách sách đào tạo nghề và quản lý đào tạo nghề.

Tăng cường sử dụng nền tảng công nghệ thông tin, và phát triển mạng xã hội để trở thành công cụ làm việc, kết nối trong việc tuyên truyền các đường lối, chính sách của Nhà nước nói chung và chính sách đào tạo nghề nói riêng cho đồng bào DTTS. Qua đó góp phần nâng cao nhận thức, bản lĩnh chính trị, kiến thức pháp luật, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức thực thi chính sách ĐTN và nâng cao nhận thức về vai trò của đào tạo nghề đối với người LĐDTTS nhằm thu hút họ tham gia vào các khóa học nghề.

Các cơ sở đào tạo nghề tăng cường sử

dụng các nền tảng công nghệ số, mạng xã hội gồm: thư điện tử, fanpage, zalo, các công cụ hội nghị, họp trực tuyến Webex Meet, Google Meet…, bài giảng điện tử để gia tăng thu hút học viên học nghề và nâng cao chất lượng đào tạo. Các cơ sở đào tạo nghề tại các tỉnh Tây Bắc cần hướng tới số hóa học liệu, xây dựng kho tài liệu điện tử, thư viện bài giảng điện tử trong đó có những video, bài giảng trực tuyến cho từng ngành nghề đào tạo, để giúp học viên học tập tốt hơn, tiếp cận được những học viên ở vùng xa, vùng khó khăn.

Phát triển Trung tâm học tập cộng đồng, tăng cường đầu tư máy tính, internet, các điều kiện vật chất khác để đẩy mạnh hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình tuyên truyền chính sách đào tạo nghề tại đây. Trung tâm học tập cộng đồng chính là nơi cung cấp các hình thức học tập và các cơ hội phát triển khác nhau thông qua giáo dục xóa mù chữ, giáo dục xóa đói, đào tạo nghề tăng thu nhập, giáo dục công dân, giáo dục bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường và giáo dục các vấn đề văn hóa-xã hội khác ở cơ sở. Điểm mạnh của trung tâm học tập cộng đồng trong việc cung cấp các chương trình đào tạo nghề cho LĐDTTS phù hợp với thực tế của địa phương, với văn hóa, bản ngữ của LĐDTTS. Vì vậy, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng, nhất là hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đào tạo nghề của Trung tâm sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của công tác truyền thông chính sách, giúp người lao động DTTS nắm bắt kịp thời những chủ trương, chính sách, pháp luật về đào tạo nghề cũng như những cơ hội nghề nghiệp sau học nghề.

Trước bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đòi hỏi các tỉnh Tây Bắc cần phải thực sự quyết tâm trong việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động truyền thông chính sách đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề cho LĐDTTS nói riêng. Từ đó nâng cao hiệu quả tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đào tạo nghề cho đồng bào DTTS, nâng cao nhận thức của LĐDTTS về đào tạo nghề; thu hút và khuyến khích họ tham gia vào các lớp học nghề, góp phần giải quyết việc làm, ổn định sinh kế và nâng cao đời sống vật chất – tinh thần cho LĐDTTS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Dững (2018), *Một số vấn đề về truyền thông chính sách công ở Việt Nam hiện nay,* Tạp chí Lý luận chính trị số 2 - 2018.

2. Nguyễn Xuân Phong. Vai trò của truyền thông trong chu trình chính sách nhằm xây dựng đồng thuận xã hội ở Việt Nam hiện nay". "Truyền thông chính sách và đồng thuận xã hội" - Học viện Báo chí &Tuyên truyền. Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật 2018.

3. Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020.

4. Trần Thị Thanh Thủy (2021), Vai trò và các yêu cầu đối với truyền thông chính sách, Tạp chí quanlynhanuoc.vn 05/01/2021.

5. Tổng cục Thống kê (2020), Báo cáo điều tra tình hình phát triển KT - XH 53 dân tộc tại 4 tỉnh (Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình).

6. Tổng cục Thống kê (2021), Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2020, NXB Thống kê.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG ĐÀO TẠO BÁO CHÍ ĐÁP ỨNG NHU CẦU Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Lê Thị Thu Hiền *

Tóm tắt: *Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ đã tạo ra nền tảng cho sự thay đổi nhanh chóng trong nhiều lĩnh vực xã hội, đặc biệt là lĩnh vực truyền thông, thông tin. Khi các phương tiện nghe nhìn ngày càng hiện đại, thói quen của công chúng truyền thông dần dần thay đổi, nhu cầu đa dạng hơn, yêu cầu những sản phẩm chất lượng cao cả về kỹ thuật, nội dung và hình thức. Điều đó buộc những người hoạt động trong lĩnh vực truyền thông, đặc biệt là các nhà báo phải được đào tạo đa kỹ năng, linh hoạt và nhạy bén hơn trong môi trường truyền thông số.*

Từ khóa: *Đào tạo nhà báo, công nghệ số, truyền thông số.*

Abstract: *The development of technology has created the foundation for rapid changes in many social fields, especially in the field of communication and information. When the media is more and more modern, the habits of the media public gradually change, and the demands are more diverse, so it's vital to have high-quality products in terms of technique, content, and form. This forces people operating in the media, especially journalists, to be trained in multi-skills, to be more flexible and responsive in the digital media environment.*

Keywords: *Journalist training, digital technology, digital media*

Ngày nhận bài: 02/7/2022 Ngày sửa bài: 13/7/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

1. Công nghệ số khiến hệ thống báo chí phải thay đổi để thích ứng và phát triển

Sự chuyển mình mạnh mẽ của công nghệ và sự ra đời của các phương tiện truyền thông mới buộc nền báo chí thế giới nói chung và báo chí Việt Nam nói riêng phải có sự điều chỉnh và thích ứng trong nhiều lĩnh vực để tồn tại và phát triển.

Thứ nhất, các cơ quan báo chí đã thay đổi đa dạng hóa loại hình sản phẩm để tiếp cận công chúng. Đài truyền hình có các sản phẩm báo in cùng các trang báo điện tử, và các cơ quan báo in hay phát thanh cũng sản xuất các sản phẩm truyền hình. Từ mô hình tòa soạn đơn nghiệp vụ (chỉ sản xuất báo giấy, hoặc truyền hình, phát thanh, báo mạng điện tử), các cơ quan báo chí đang nâng cấp mạnh mẽ chuyển sang mô hình tòa soạn hội tụ, ở đó các loại hình báo chí được cấu trúc, sắp xếp lại thành một trung tâm sản xuất tin tức, đưa ra nhiều sản phẩm báo chí đáp ứng thị hiếu của công chúng hiện đại.

Thứ hai, sản phẩm báo chí xuất hiện trên đa nền tảng phương tiện truyền thông. Để phát huy tối đa vai trò của thông tin, các cơ quan báo chí buộc phải làm mới mình trên mọi nền tảng công nghệ hiện đại nhất. Người dùng có thể tiếp cận cùng một thông tin của báo Nhân dân cả trên giấy, trên máy vi tính, trên điện thoại thông minh, trên ứng dụng đọc báo của

(*) *ThS, Trường Đại học Vinh*

các dòng tivi kết nối internet… thậm chí có thể nghe trợ lý ảo của các thiết bị di động đọc giúp khi đang bận lái xe. Điểm khác biệt cơ bản giữa những phiên bản trên các nền tảng khác nhau này, dễ nhận thấy nhất chính là hình thức của thông tin. Bên cạnh đó, dung lượng nội dung thông tin cũng được điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu tiếp nhận của độc giả. Để có sự linh hoạt này, yêu cầu nhà báo phải có sự hiểu biết rõ về nền tảng công nghệ để thể hiện tác phẩm, cũng như nắm bắt được thói quen, nhu cầu của công chúng khi tiếp nhận thông tin.

Thứ ba, việc tích hợp đa phương tiện thể hiện nội dung trong cùng một tác phẩm đang tác động đến hệ thống thể loại báo chí, "khiến cho ranh giới giữa những thể loại báo chí giờ đây đang dần được xóa bỏ"[1]. Bên cạnh việc vững vàng kiến thức về tác phẩm và thể loại báo chí truyền thống, người làm báo cần có sự nhanh nhạy trong việc nắm bắt công nghệ sản xuất và thị hiếu công chúng để có những hướng tiếp cận thông tin nhanh, đa chiều và hấp dẫn.

Thứ tư, sự thay đổi trong quy trình tác nghiệp của người làm báo. Nhờ có sự hỗ trợ của công nghệ và kỹ thuật mà thời gian sáng tạo tác phẩm báo chí ngày càng được rút ngắn. Điều này cũng tạo nên một cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa các cơ quan báo chí để trở thành người cán đích sớm nhất trong cuộc đua xuất bản thông tin, thu hút sự quan tâm của công chúng. Thời gian sản xuất thông tin ngắn ngủi nhưng vẫn phải đảm bảo tính chính xác và hấp dẫn, sản phẩm cần thể hiện đa phương tiện và xuất hiện trên nhiều nền tảng khác nhau. Tất cả những điều này đòi hỏi người làm báo phải nhạy bén hơn bao giờ hết, thành thạo đầy đủ các kỹ năng nghiệp vụ khi hoạt động độc lập và có sự liên kết chặt chẽ với những đồng sự trong những công tác hỗ trợ như thiết kế và kỹ thuật.

Hiện nay, báo chí Việt Nam đang có sự hòa nhập nhanh chóng và bắt nhịp với báo chí thế giới. Điều này đòi hỏi các bước phát triển tương đồng cả về công nghệ, tổ chức và sự đổi mới về đào tạo nhân lực ngành báo chí truyền thông.

2. Nhu cầu và thói quen của công chúng thay đổi theo dòng chảy công nghệ

Các phương tiện truyền thông mới ra đời trên cơ sở công nghệ kỹ thuật mới, cho phép con người tiếp cận thông tin nhanh chóng, hiệu quả, phong phú hơn nhiều so với các phương tiện truyền thông truyền thống. Điều này đưa đến một kết quả tất yếu, lớp công chúng mới ra đời, khó tính hơn, với yêu cầu cao hơn về ứng dụng khoa học, đặc biệt là công nghệ thông tin, khiến những phương tiện truyền thông này càng thay đổi theo hướng hiện đại hơn.

Trong báo cáo của We Are Social, một công ty toàn cầu chuyên nghiên cứu về truyền thông xã hội, được công bố tháng 1/2022[4], Việt Nam hiện có hơn 72,1 triệu người sử dụng internet, chiếm tỷ lệ 73,2% dân số, tăng 4,9% so với năm 2021. Trong đó, 72% người dùng internet sử dụng điện thoại thông minh, 43% sử dụng laptop hoặc máy tính để bàn, 13% sử dụng máy tính bảng và 1% sử dụng các thiết bị di động khác.

Sự thay đổi về mặt phương tiện dẫn đến thói quen và nhu cầu của công chúng cũng không còn như trước. Thay vì phải phụ thuộc vào thời gian phát sóng (tivi và radio) hay chờ đợi xuất bản và gặp phiền phức khi lưu trữ (báo in), hiện tại mọi nỗi lo đều được hóa giải bởi các công nghệ kỹ thuật số. Độc giả đọc ngắn hơn, khán giả xem nhiều hơn, thính giả cần thông tin đa dạng hơn… Điểm chung của lớp công chúng mới này, chính là vừa dung hợp lại vừa phân hóa, họ sử dụng cùng một thiết bị để thỏa mãn nhu cầu thông tin trên các kênh báo chí truyền thông khác nhau, mặt khác, mỗi người trong số họ lại có yêu cầu cao hơn về mặt nội dung và đa dạng hơn về hình thức của thông tin được cung cấp.

Công chúng báo chí hiện nay cũng không

đơn thuần là công chúng của truyền thông đại chúng như trước, bên cạnh vai trò là người tiếp nhận thông tin thì họ cũng là một mắt xích quan trọng trong quá trình lan tỏa và đóng góp nguồn tin. Thay đổi này đến từ sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số và truyền thông xã hội. Ở đó, tốc độ thông tin được cập nhật trong từng khoảnh khắc và mỗi người dùng là một nguồn phát, không bị giới hạn bởi bất kỳ thủ tục xuất bản hay kiểm duyệt nội dung nào ngoại trừ các điều luật đảm bảo an toàn An ninh mạng. Không còn là một tập hợp đa dạng và phức tạp như công chúng báo chí truyền thống, công chúng báo chí hiện tại có tính cá nhân hóa cao, được định danh thành mã số và phân tích hành vi bởi AI (trí tuệ nhân tạo) của các mạng xã hội. Đây chính là cơ sở để các cơ quan báo chí - truyền thông có thể tiếp cận công chúng của họ chính xác hơn về cả nội dung và phương pháp.

3. Ứng dụng công nghệ số trong đào tạo nhân lực ngành báo chí

Báo chí hiện đại dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đang phát triển nhiều xu thế mới như đa phương tiện (multi-media), đa nền tảng (multi-platform), báo chí di động (mobile journalism), báo chí xã hội (social journalism), báo chí dữ liệu (data journalism), báo chí sáng tạo (innovative journalism), siêu tác phẩm báo chí (digital mega-stories)… Tất cả những xu thế mới này đang đòi hỏi người làm báo cần phải được trang bị đầy đủ kiến thức về khoa học công nghệ và truyền thông mới cùng các kỹ năng làm báo hiện đại. Đây vừa là thách thức, cũng là cơ hội của các cơ sở đào tạo báo chí ở nước ta hiện nay.

Công tác đào tạo nhân lực không thể tách rời thị trường lao động, bởi vậy, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nhà báo hiện đại phải gắn liền với quá trình hoạt động và phát triển của nền báo chí hiện hành. Để đáp ứng được các nhà tuyển dụng, sinh viên báo chí bên cạnh hiểu biết kiến thức chuyên sâu, thuần thục kỹ năng nghiệp vụ còn cần được trang bị kiến thức nền tảng về mỹ thuật và công nghệ thông tin.

Sinh viên báo chí cần được cung cấp kiến thức về tất cả các loại hình báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử và đào tạo đa kỹ năng, có thể hoạt động độc lập và phối hợp với cộng sự một cách năng động để hoàn thiện các tác phẩm báo chí. Bên cạnh đó, SV còn phải được cập nhật các công nghệ mới, có khả năng sử dụng các phần mềm chuyên dụng cho việc thiết kế, dựng phim như Adobe Premiere Illistrator, Photoshop, InDesign… để tạo ra các sản phẩm đẹp mắt, phù hợp thị hiếu và hấp dẫn người xem, đồng thời thể hiện đúng ý tưởng và mục đích khi truyền đạt thông tin.

Việc cung cấp cho sinh viên kỹ năng đa phương tiện ngay từ những năm đầu đại học giúp SV có nhiều cơ hội lựa chọn nghề nghiệp hơn khi ra trường. Và trong thực tế, qua quá trình đào tạo khai thác đa kỹ năng như vậy, SV có nhiều cơ hội trải nghiệm, nâng cao kiến thức, kinh nghiệm và thẩm mỹ. Đến năm cuối, nhiều SV phát hiện ra thế mạnh của mình đã lựa chọn được những hướng đi chuyên sâu hơn trong việc phát triển hướng đi nghề nghiệp. Những SV có chất giọng đẹp thì rèn luyện để đọc phát thanh, SV có ngoại hình sáng và tự tin thì trở thành MC hoặc biên tập viên truyền hình, thiết kế/dựng đẹp và nhanh nhạy thì trở thành designer hoặc kỹ thuật viên… Bên cạnh đó vẫn có thể thực hiện tốt các nghiệp vụ khác, ghi điểm tốt hơn trong mắt nhà tuyển dụng - các cơ quan báo chí.

Để đào tạo được nguồn nhân lực báo chí hiện đại đạt yêu cầu chất lượng, các trường đại học, các cơ sở đào tạo báo chí phải đáp ứng được cả cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại và nguồn giảng viên cầu thị, giàu kinh nghiệm. Sinh viên báo chí cần được trải nghiệm trong

môi trường học tập hiện đại, giàu tính ứng dụng cũng như được hướng dẫn bởi những người thành thạo cả về nghiệp vụ báo chí và khả năng ứng dụng công nghệ, tạo ra các sản phẩm đa phương tiện. Đội ngũ giảng viên không những phải liên tục nghiên cứu các kiến thức lý luận mới về truyền thông, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn trong và ngoài nước phục vụ công tác giảng dạy mà còn phải không ngừng cập nhật các kỹ thuật mới được ứng dụng trong lĩnh vực báo chí để kịp thời ứng dụng trong đào tạo nghiệp vụ cho sinh viên.

Cơ sở đào tạo và cơ quan báo chí phải có sự gắn bó mật thiết trong quá trình phát triển nguồn nhân lực. Thực tế cho thấy, chất lượng của sinh viên báo chí không phải được thể hiện qua thành tích của các bài thi mà qua quá trình tác nghiệp, sáng tạo tác phẩm, nên cơ sở thẩm định chính xác nhất chính là các cơ quan báo chí. Sinh viên báo chí đa phương tiện khi đã nắm vững được kiến thức, kỹ năng thì đến năm thứ 3 đã có thể sản xuất các sản phẩm báo chí đạt chất lượng. Việc thay đổi và phát triển liên tục về mặt công nghệ, kiến thức cũng yêu cầu công tác đào tạo nhân lực gắn liền với các cơ quan báo chí, để sinh viên nắm bắt được tốt hơn những yêu cầu trong công việc, cũng giảm gánh nặng cho cơ sở đào tạo khi liên tục phải chạy theo sự đổi mới của thực tiễn. Những phóng viên, biên tập viên, thư ký tòa soạn kỹ tính và giàu kinh nghiệm chính là những người thầy quý báu trong việc truyền đạt kiến thức và truyền cảm hứng nghề nghiệp đối với sinh viên. Bởi vậy, việc trải nghiệm và kiểm nghiệm chất lượng đào tạo của sinh viên báo chí tại các cơ quan báo chí là điều cần thiết.

4. Kết luận

Công chúng hiện đại không còn thụ động chờ đợi các nhà báo cung cấp thông tin nữa, họ chủ động tìm kiếm "món ăn" tin tức nóng hổi, ngon mắt và hợp khẩu vị với mình, thậm chí trực tiếp tham gia vào quy trình sản xuất và trở thành một mắt xích thông tin của tác phẩm báo chí. Áp lực cuộc đua tin tức đáp ứng nhu cầu của công chúng khiến các cơ quan báo chí cần đội ngũ phóng viên có khả năng tác nghiệp đa phương tiện giàu kỹ năng. Nhà báo không chỉ viết báo, mà còn tự thân làm được nhiều việc khác như thực hiện các video, audio tin tức, thiết kế và tổ chức sản phẩm truyền thông đa phương tiện. Bên cạnh đó, mỗi người làm báo còn phải tự trang bị cho mình vốn ngoại ngữ để làm chủ được các môi trường tác nghiệp, đồng thời luôn kịp thời nắm bắt công nghệ, làm chủ các kỹ thuật sản xuất tin tức mới nhất. Bởi vậy, các cơ sở đào tạo báo chí phải luôn cập nhật, đổi mới phương thức đào tạo để đáp ứng được nhu cầu nhân lực của thị trường báo chí hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Văn Dững (chủ biên), *Báo chí Truyền thông: Những điểm nhìn từ thực tiễn: Tập 3*, NXB Đại học Quốc gia, 2017

2. Nguyễn Thành Lợi (2013), *Sự vận động và phát triển của báo chí hiện đại trong môi trường hội tụ truyền thông,* Tạp chí Người làm báo.

3. Stephen Quinn, Convergence Journalism – The Fundamentals of Multimedia Reporting, P.103, Peter Lang International Academic Publishers, 2005

4. We Are Social, Digital in 2022 Global Overview Report, 2022

THỰC TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG GIÁO DỤC TẠI NAM PHI DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

Hồ Diệu Huyền *

Tóm tắt: *Nam Phi được biết đến là một trong những quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao nhất châu Phi, nhưng cũng là một trong những quốc gia có chỉ số bất bình đẳng xã hội cao nhất trên thế giới. Trong bối cảnh hiện nay, khi đại dịch Covid-19 vẫn đang gây căng thẳng tại nhiều quốc gia, dân tộc thì vấn đề bất bình đẳng xã hội trong tiếp cận các nguồn lực, đặc biệt là giáo dục trở lên nóng hơn bao giờ hết, trong đó có Nam Phi. Với bài viết này, tác giả phân tích, khái quát về vấn đề bất bình đẳng giáo dục tại Nam Phi dưới tác động của đại dịch Covid-19.*

Từ khóa: *Bất bình đẳng xã hội, bất bình đẳng giáo dục, Nam Phi, Việt Nam*

Abstract: *South Africa is known as one of the countries with the highest income in Africa, but it's also one of the countries with the highest social inequality index in the world. In the current context, when the Covid-19 pandemic is still causing tension in many countries and ethnic groups, the issue of social inequality in accessing resources, especially education is a big concern including in South Africa. In the article, the author analyzes and summarizes the issue of education inequality in South Africa under the impact of the Covid-19 pandemic.*

Keywords: *Social inequality, education inequality, South Africa, Vietnam*

Ngày nhận bài: 17/8/2022 Ngày sửa bài: 29/8/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

1. Đặt vấn đề

Mặc dù được đánh giá là một trong những quốc gia có thu nhập bình quân đầu người cao nhất châu Phi, nhưng Nam Phi cũng thuộc nhóm quốc gia có tỷ lệ bất bình đẳng xã hội cao nhất thế giới. Chỉ có 1% những người giàu nhất tại Nam Phi nhưng lại sở hữu đến 67% tổng tài sản của đất nước, 90% dân số Nam Phi còn lại chỉ sở hữu 7% tài sản nhỏ bé, 1% người Nam Phi có thu nhập cao nhất chiếm gần 20% tổng thu nhập của cả nước, 10% những người có thu nhập hàng đầu chiếm 65% tổng thu nhập và 90% người Nam Phi có thu nhập còn lại chỉ nhận được 35% tổng thu nhập. Bên cạnh đó, tại đây cũng tồn tại tình trạng, người da trắng có nhiều khả năng tìm được việc làm hơn và họ cũng kiếm được tiền tốt hơn. Từ năm 2011 đến năm 2015, trung bình một người da trắng kiếm được gấp hơn 3 lần so với những

(*) *Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam*

người da đen. Bất bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ khác cũng vẫn còn tồn tại ở ranh giới Bantustan. Chẳng hạn, chỉ 41,8% các ngôi nhà nghèo khó ở Limpopo, chủ yếu ở Venda, Lebowa và Gazankulu được tiếp cận với điều kiện vệ sinh đảm bảo. Lao động nữ kiếm được ít hơn khoảng 30% so với lao động nam trong cùng thời kỳ và lao động ở nông thôn kiếm được ít hơn một nửa so với lao động thành thị [1].

Hiện nay, cả thế giới đang phải đối mặt với đại dịch Covid-19. Biến thể 501Y.V2 được xác định bởi các chuyên gia di truyền Nam Phi vào cuối năm 2020. Đây là nguyên nhân chính gây ra làn sóng nhiễm Covid-19 lần thứ hai ở quốc gia này, đạt mức đỉnh trên 21.000 ca mỗi ngày vào đầu tháng 1 năm 2021. Tính đến ngày 9/4/2021, Nam Phi hiện đang là nước có số ca nhiễm nhiều nhất châu Phi với 1.554.975 ca được xác nhận.

Một trong những biện pháp được chính phủ Nam Phi đưa ra nhằm hạn chế sự lây lan của dịch Covid-19 trong giai đoạn đỉnh dịch tại quốc gia này là thực hiện giãn cách xã hội, đóng cửa trường học và các khu vực tập trung đông người. Điều này liệu có tác động đến hệ thống giáo dục tại Nam Phi – khu vực vẫn được coi là tồn tại sự bất bình đẳng xã hội nhất? Để trả lời cho câu hỏi này, bài viết sẽ phân tích, đánh giá vấn đề bất bình đẳng giáo dục tại Nam Phi dưới tác động của đại dịch Covid-19.

2. Khái quát về đại dịch Covid-19 tại Nam Phi

Tính đến ngày 2/3/2022, số ca nhiễm Covid-19 được xác nhận ở châu Phi đã lên tới 11.549.076 ca, chiếm khoảng 2,62% các ca nhiễm trên toàn thế giới, trong đó, Nam Phi là quốc gia bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất bởi đại dịch, với hơn 3,67 triệu ca nhiễm.

Chính phủ Nam Phi đã thông báo ca nhiễm Covid-19 đầu tiên vào ngày 15/3/2020. Kể từ ngày 26/3, Nam Phi bắt đầu thực hiện lệnh giới nghiêm trên toàn quốc trong bốn tuần. Các quy tắc giãn cách xã hội, rửa tay, vệ sinh, theo dõi, chẩn đoán hồ sơ bệnh nhân Covid-19,… là những quyết định quan trọng được chính phủ Nam Phi đưa ra trong giai đoạn này. Các chiến lược giám sát khác nhau, bao gồm giám sát sân bay và trung tâm mua sắm đã được thực hiện để phát hiện các cá nhân bị nhiễm và ngăn chặn sự lây lan của coronavirus.

Tuy nhiên, các tổ chức quốc tế đều cho rằng, chính phủ Nam Phi đã đánh giá thấp mức độ nghiêm trọng của Covid-19 nên dẫn đến hành động phòng chống đại dịch bị trì hoãn. Việc đóng cửa các biên giới quốc tế, suy giảm nhu cầu toàn cầu, gián đoạn nguồn cung, giảm thiểu đáng kể các hoạt động của con người và hoạt động lao động - sản xuất trong thời gian đóng cửa gây ra các vấn đề kinh tế - xã hội tại quốc gia này. Những tác động kéo dài của việc hạn chế các dịch vụ hỗ trợ tâm lý xã hội đã dẫn đến sự bùng phát hoảng loạn tâm lý đám đông, sợ hãi, trầm cảm, kỳ thị, lo lắng, gia tăng các vụ bạo lực trên cơ sở giới, phân biệt đối xử, bất bình đẳng xã hội,… trong việc phân phối thực phẩm cứu trợ và các hoạt động kinh tế- xã hội khác.

3. Thực trạng bất bình đẳng giáo dục tại Nam Phi dưới tác động của đại dịch Covid-19

* Trước đại dịch Covid-19

Giáo dục là lĩnh vực có sự bất bình đẳng

xã hội nhất tại Nam Phi [2]. Tại đây, không có gì lạ khi tìm thấy những ngôi trường giàu có, có thể so sánh với những trường tốt nhất ở bất kỳ đâu trên thế giới chỉ cách các trường có cơ sở vật chất nghèo nàn 5km. Nguyên nhân được cho là do những ảnh hưởng kéo dài của nguồn tài trợ ủng hộ người da trắng trong thời kỳ phân biệt chủng tộc.

Năm 2019, gần 8/10 trẻ em Nam Phi học lớp 4 không thể đọc - hiểu do hệ thống giáo dục có chất lượng kém. Mặc dù quyền tiếp cận giáo dục có độ bao phủ rộng đến mọi trẻ em Nam Phi, nhưng chất lượng giáo dục vẫn chưa được đảm bảo, đặc biệt là đối với trẻ em da đen. Các trường công lập ở vùng ven đô và nông thôn chiếm 75% hệ thống giáo dục - chủ yếu là trẻ em da đen nghèo, thiếu nguồn lực và hoạt động kém hiệu quả. Hơn nữa, những đứa trẻ xuất thân trong môi trường này thường không có sự hỗ trợ của gia đình trong quá trình học tập.

Do giáo dục quyết định trực tiếp đến sự tham gia của thị trường lao động, các bậc cha mẹ da đen có trình độ học vấn thấp trở thành nạn nhân của "tình trạng thất nghiệp kéo dài". Nếu không có việc làm thường xuyên, không thể đảm bảo mức lương ổn định và do đó, hầu như không thể đầu tư đều đặn cho việc học của con cái. Điều này có nghĩa là trẻ em từ các hộ gia đình nghèo buộc phải theo học các trường học miễn phí có nguồn lực hạn chế và hoạt động không hiệu quả.

Nam Phi có một trong những hệ thống trường học bất bình đẳng nhất trên thế giới. Trẻ em ở nhóm thu nhập thấp nhất cũng có xu hướng đi bộ đến trường nhiều hơn trẻ em ở nhóm thu nhập cao nhất. Chỉ riêng ở KwaZulu-Natal, nơi có nhiều học sinh đi bộ đến trường hơn bất kỳ tỉnh nào khác, hơn 210.000 học sinh đi bộ hơn một giờ mỗi chiều và 659.000 học sinh đi bộ trong khoảng từ 30 phút đến một giờ mỗi chiều. Năm 2015, trong số 200 trường hàng đầu của đất nước thì 185 trường là dành cho người da trắng và tất cả 185 trường đều có học phí cao, khiến phần lớn học sinh da đen không được vào các trường chất lượng này. Trẻ em trong 200 trường hàng đầu có sự khác biệt về khả năng toán học cao hơn trẻ em trong 6.600 trường khác cộng lại. 84% học sinh lớp 5 học tại các trường tư nhân có thể làm toán cơ bản theo tiêu chuẩn quốc tế, so với 67% ở các trường công có thu phí và chỉ 25% ở các trường công không thu phí. Các khu vực đô thị tập trung phần lớn người da trắng vẫn phát triển hơn, tập trung nhiều trường học có nguồn lực tốt, trong khi các thị trấn nhỏ tồn tại nhiều trường học kém hiệu quả. Trong khi chủng tộc là yếu tố quyết định cơ hội giáo dục trong thời kỳ phân biệt chủng tộc, ngày nay cả chủng tộc và giai cấp đều là yếu tố quyết định chính. Các trường thu học phí cũng có thể thu hút các nhà giáo dục có trình độ cao hơn, do đó xây dựng được uy tín của tổ chức. Những trường có nguồn lực tốt này hấp dẫn giáo viên với mức lương cao, quy mô lớp học nhỏ và nhiều đặc quyền như trợ cấp nhà ở và miễn học phí cho con em của mình. Sự chênh lệch học phí tại các trường tại Nam Phi là một trong những nguyên nhân làm gia tăng sự bất bình đẳng giữa đa số người da đen và các chủng tộc khác, những người có đủ đặc quyền để được theo học tại các trường có nguồn lực tốt hơn.

Đối với ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, Nam Phi đã thực hiện chính sách tài trợ cho giáo dục vào năm 2006 với mục đích đạt được sự công bằng xã hội. Chính

sách này xếp hạng các trường công lập theo năm nhóm hoặc nhóm ngũ phân vị. Các trường phục vụ cộng đồng nghèo nhất được xếp vào nhóm một. Các trường giàu nhất nằm trong nhóm năm. Các trường thuộc nhóm từ một đến ba không được thu học phí. Họ nhận được sự phân bổ lớn hơn cho mỗi người học từ ngân sách của Bộ Giáo dục Cơ bản so với các trường thu học phí ở nhóm bốn và nhóm năm. Tuy nhiên, chính sách này đã không đem lại tác động tích cực như mục tiêu đặt ra. Các trường thuộc nhóm một bị mất học sinh do họ chuyển sang các trường có nguồn lực tốt hơn. Cùng với đó việc phân loại trường đôi khi không chính xác cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của chính sách.

Năm 2013, chính phủ đã ban hành Quy chuẩn và Tiêu chuẩn Tối thiểu cho các cơ sở giáo dục, với mục tiêu đến tháng 11 năm 2016, tất cả các trường học đều được tiếp cận với hệ thống vệ sinh và điện. Tất cả các hố xí đều được thay thế bằng hệ thống vệ sinh an toàn và đầy đủ. Tuy nhiên, bộ tiêu chuẩn này cũng đã thất bại.

Trong tất cả các yếu tố tạo nên sự khác biệt giữa các thế hệ tại Nam Phi kể từ khi chế độ phân biệt chủng tộc sụp đổ thì yếu tố duy nhất thay đổi là số năm đi học. Nói cách khác, hầu hết trẻ em chỉ nhỉnh hơn cha mẹ chúng về thời gian đi học [3].

* Trong đại dịch Covid-19

Tháng 3 năm 2020, Tổng thống Ramaphosa tuyên bố tạm thời đóng cửa các trường học tại Nam Phi để giảm sự lây lan của đại dịch Covid-19. Do đó, các cơ sở giáo dục đã phải đóng cửa gần như cả năm, đồng nghĩa với việc giảng dạy và học tập của nhiều trẻ em bị dừng hoàn toàn, đồng thời dẫn đến việc giảm cơ hội kinh tế và nguồn nhân lực trong tương lai. Để khắc phục tình trạng này, rất nhanh sau đó, Nam Phi đã thiết lập việc học tập và giảng dạy trên môi trường trực tuyến. Theo đó, học sinh sử dụng điện thoại thông minh, máy tính bảng hoặc máy tính được kết nối Internet làm nền tảng học tập.

Tuy nhiên, hàng nghìn sinh viên đang cư trú tại các kí túc xá hoặc xung quanh trường đã bị buộc phải trở về nhà khi đất nước rơi vào tình trạng cấm vận. Họ đã không lên kế hoạch cho khoản chi phí này. Việc chuyển sang học trực tuyến đối với họ không phải dễ dàng. Ngay sau khi khóa học bắt đầu, 584 sinh viên đã hủy đăng ký tại một trường đại học, trong khi nhiều người từ chối hệ thống học trực tuyến, cho rằng nó được thiết kế cho người giàu và sinh viên nghèo sẽ bị thua thiệt [4]. Một bộ phận sinh viên năm cuối không thể kết thúc việc học của mình để tham gia vào thị trường lao động.

Cùng với đó, tại Nam Phi, chỉ 10,6% hộ gia đình có thể truy cập Internet tại nhà. Ngoài khả năng tiếp cận các thiết bị, kết nối Internet ở một số khu vực của Nam Phi cũng có vấn đề. Việc học trực tuyến vô tình lại tạo ra khoảng cách bất bình đẳng trong giáo dục tại quốc gia này. Đối với trẻ em nông thôn và trẻ em nghèo, việc học trực tuyến hầu như không thể thực hiện được. Nhiều người còn cho rằng, giáo dục trực tuyến (E-learning) chỉ dành cho tầng lớp trung lưu và thượng lưu mà bỏ qua tầng lớp lao động nghèo. Ngay cả những nỗ lực của chính phủ khi đưa chương trình học lên TV và đài phát thanh cũng không đủ để thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng trong tiếp cận các nguồn tài nguyên. Mặc dù một số trường đã quản lý

để phân phối các nguồn tài liệu, nhưng cũng có số lượng lớn trường học không có bất kỳ nguồn lực hay sự hỗ trợ nào [5].

Các biện pháp phòng, chống dịch đã khiến người dân gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm, số lượng lao động thất nghiệp gia tăng. Họ phải sống trong điều kiện không đảm bảo, tạm bợ. Nhiều hộ gia đình còn không có đủ không gian để sống chứ chưa nói đến việc học. Trong khu định cư Ramaphosa, nhiều phụ huynh không có máy tính xách tay hoặc điện thoại thông minh để con cái họ có thể truy cập các nguồn tài nguyên trực tuyến và không có không gian dành riêng cho việc học của con. Các vụ bạo lực trên cơ sở giới tiếp tục gia tăng nhanh chóng trong bối cảnh Covid-19, đặc biệt là bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái. Điều này được thể hiện rõ với việc đường dây Trợ giúp quốc gia Nam Phi đã nhận được 120.000 cuộc gọi từ các nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới trong vòng ba tuần kể từ lệnh giới nghiêm được áp dụng [6].

Học phí được coi là khoản chi tiêu tối thiểu đối với các hộ gia đình có điều kiện kinh tế, nhưng lại là áp lực đối với các gia đình nghèo hơn, hay các hộ gia đình ở các vùng sâu, vùng xa. Nếu cha mẹ không có việc làm, thì họ không thể đảm bảo cùng một lúc việc nuôi gia đình và trả học phí cho con cái. Nhiều người dành cả ngày để cố gắng tìm kiếm nguồn thực phẩm, công việc, vì vậy việc suy nghĩ về giáo dục, nghề nghiệp và tương lai của con là điều xa vời nhất trong tâm trí của họ. Mặc dù đã có một số can thiệp về an sinh xã hội, chẳng hạn như tăng trợ cấp xã hội, nhưng với các vấn đề do đại dịch Covid-19 gây ra đối với nền kinh tế, khoản tiền đó hoàn toàn không đủ để trang trải cuộc sống. Những người lao động làm việc trong khu vực phi chính thức có thể cần một thời gian dài hơn để có thể khôi phục sức khỏe, việc làm và có đủ khả năng chi trả các nhu cầu cần thiết để đưa con em mình đi học trở lại. Hầu hết các công dân nghèo nhất của Nam Phi đã bỏ qua các chỉ thị về kiểm dịch và tiếp tục tham gia vào hoạt động kiếm thu nhập cho gia đình của họ.

Đóng cửa trường học cũng khiến Chương trình Dinh dưỡng học đường Quốc gia bị đình chỉ. Chương trình này đảm bảo cho hơn 9 triệu học sinh được tiếp cận với một bữa ăn dinh dưỡng đảm bảo hàng ngày. Tuy nhiên, với việc không thể đến trường vì lý do an toàn, hàng triệu trẻ em đã không có bữa ăn đó, đói nghèo đã làm gia tăng khoảng cách bất bình đẳng trong xã hội [4]. Với việc đóng cửa trường học và hủy bỏ chương trình dinh dưỡng, các tổ chức phi chính phủ (NGO) đã phải thực hiện hành động pháp lý, dẫn đến việc Tòa án cấp cao Pretoria yêu cầu chính phủ khởi động lại chương trình dinh dưỡng học đường này.

Cùng với đó, một thực tế đặt ra là, không phải môn học nào cũng có thể giảng dạy trực tuyến. Việc giảng dạy, học tập thực hành hay trong phòng thí nghiệm vẫn là một nhiệm vụ khó khăn, đặc biệt trong lĩnh vực y tế, khi sinh viên luôn phải tham gia thực hành kỹ thuật trong suốt khóa học. Nhiều trường học cũng không có đủ kinh phí hoặc nguồn lực để tiếp cận học sinh của mình trong thời gian này.

Tuy nhiên, khi trường học được mở cửa trở lại, một thực tế khác lại xảy ra. Do sự chênh lệch trong thời kỳ giãn cách xã hội, điểm xuất phát của học sinh có sự khác biệt lớn. Những học sinh được tham gia học

tập trực tuyến đầy đủ, có nguồn tài nguyên học tập dồi dào đạt được hiệu quả học tập tốt hơn nhóm học sinh còn lại. Cùng với đó, do chưa từng có tiền lệ, các trường học gặp lúng túng trong việc thích ứng với những thay đổi, xáo trộn.

Nếu những sinh viên kém hơn lại không được học trong 4 tháng trở lại, giáo trình của họ sẽ gấp rút và họ sẽ không có nhiều thời gian để học hoặc họ không thể hoàn thành chương trình và bị tụt lại phía sau. Trong nhiều trường hợp, chúng có thể dẫn đến số lượng lớn học sinh bỏ học. Do Covid-19, học sinh ở các cộng đồng nghèo có thể gặp khó khăn do thiếu kiến thức và kỹ năng dẫn đến điểm kém và trượt, hệ quả là họ sẽ bước vào thị trường lao động với mức lương thấp và sau đó con cái của họ được gửi đến các trường nghèo như họ đã theo học. Vô hình chung, Covid-19 đã tạo ra vòng tuần hoàn bất tận của sự bất bình đẳng cho tương lai.

Các trường công lập ở các khu vực nghèo hơn cũng sẽ không thể cung cấp chất lượng giảng dạy đảm bảo khi họ không có đủ giáo viên và lớp học quá đông. Nhiều nơi học sinh còn phải dùng chung nhà tắm, sách giáo khoa. Trong khi đó, tại những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn, tập trung học sinh trong các gia đình có điều kiện tốt hơn thì cơ sở giáo dục lại đảm bảo đầy đủ các điều kiện vật chất cho sự phát triển nhận thức và kỹ năng của người học.

Cùng với đó, nhiều học sinh tại Nam Phi do không có phương tiện đến trường và khoảng cách địa lý xa xôi đã sử dụng phương tiện công cộng. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 luôn tiềm ẩn nguy cơ lây lan tại nơi tập trung đông người, việc này vô tình khiến nhóm học sinh này dễ gặp rủi ro về sức khỏe hơn các nhóm học sinh khác.

Để giải quyết tình trạng này, Chính phủ Nam Phi đã thực hiện nhiều biện pháp như: xây dựng các trang học tập trực tuyến 0 đồng, Bộ Giáo dục Cơ bản và SABC đã đưa ra sáng kiến hỗ trợ người học bao gồm các chương trình được lên lịch hàng ngày trên tất cả các kênh của SABC, đảm bảo mọi người đều có thể tiếp cận. Chính phủ cũng đã hành động để giải quyết các vấn đề mà trước giai đoạn Covid-19 họ đã chưa chú ý đến. Hàng trăm trường học đã được lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp nước, nhà vệ sinh và nhà tắm. Các trường đại học như WIT đã cung cấp 5000 máy tính xách tay cho những sinh viên không đủ tiền mua và hợp tác với các tập đoàn dữ liệu lớn như Telkom để chuyển tất cả các bài giảng của họ lên môi trường trực tuyến.

4. Kết luận

Có thể thấy đại dịch Covid-19 đã làm gia tăng bất bình đẳng giáo dục tại Nam Phi – nơi vốn đã tồn tại sự bất bình đẳng từ trước. Đại dịch khiến các trường học phải đóng cửa trong thời gian dài nhằm ngăn chặn sự lây lan của virus corona. Điều này vô tình đã tạo ra sự bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị, giữa học sinh trong các gia đình nghèo và các gia đình có điều kiện kinh tế ổn định hơn, bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ Internet, hệ thống học tập từ xa, cũng như điều kiện sống tối thiểu phục vụ cho việc học tập trực tuyến. Khi quay trở lại trường học, khoảng cách bất bình đẳng này vẫn tiếp tục được duy trì. Thậm chí những học sinh có điều kiện sống thấp hơn bị chậm tiếp thu và chậm theo kịp tiến độ với các học sinh khác. Nhiều học sinh buộc phải nghỉ học do không đáp ứng được yêu cầu của các

cơ sở giáo dục. Mặc dù chính phủ Nam Phi luôn không ngừng đưa ra các chính sách, kế hoạch nhằm hạn chế đến mức tối thiểu vấn đề này. Tuy nhiên, đây là vấn đề khó, bởi bất bình đẳng xã hội luôn tồn tại trong mọi xã hội, quốc gia, dân tộc có giai cấp, song hành cùng sự phát triển của kinh tế - xã hội. Nghiên cứu, tìm hiểu về bất bình đẳng sẽ giúp các quốc gia có chiến lược cụ thể để từ bước thu hẹp khoảng cách.

Sự bất bình đẳng xã hội nói chung là kết quả của sự giao thoa giữa bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, y tế, thu nhập, việc làm và điều kiện sống. Giáo dục chất lượng thấp là một cái bẫy của nghèo đói, nhưng cũng là liều thuốc giải quyết tình trạng bất bình đẳng và đói nghèo. Bởi vậy, cải thiện kết quả giáo dục cần phải dựa vào các biện pháp can thiệp quy mô lớn và chính sách của chính phủ. Đại dịch Covid-19 đã tác động đáng kể đến sự bất bình đẳng trong giáo dục, nhưng cũng có thể là cơ hội để các quốc gia, trong đó có Nam Phi thiết lập, xây dựng hệ thống thích ứng trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dennis Webster. (2019). Why South Africa is the world's most unequal society. Retrieved from Mail & Guardian Online.

2. Jo Adetunji. (2022). South Africa's no-fee school system can't undo inequality. Retrieved from The Conversation: https://theconversation.com/south-africas-no-fee-school-system-cant-undo-inequality-178559

3. Stephanie Allais, Yael Shalem and Adam Cooper. (2021). Is education the answer to inequality in SA? Retrieved from NEW FRAME: https://www.newframe.com/is-education-the-answer-to-inequality-in-sa/

4. Indira Pillay. (2021). The impact of inequality and Covid-19 on education and career planning for South African children of rural and low-socioeconomic backgrounds. African Journal of Career Development, 3(1). doi:https://doi.org/10.4102/ajcd.v3i1.36

5. Fiona Anciano, SJ Cooper-Knock, Mmeli Dube, Mfundo Majola. (2020). Covid-19 exposes South Africa's unequal schooling system. Retrieved from https://blogs.lse.ac.uk/africaatlse/2020/05/29/covid-19-south-africa-unequal-schooling-education-system-inequality/

6. Mlambo Sihle. (2020). SAPS received 87 000 gender-based violence calls during first week of lockdown - Cele. Retrieved from https://www.iol.co.za/news/south-africa/saps-received-87-000-gender-based-violence-calls-during-first-week-of-lockdown-cele-46024648

MÔ HÌNH CỐ VẤN HỌC TẬP TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở NHẬT BẢN VÀ SINGAPORE KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Ngô Trọng Quân *

Tóm tắt: *Trong đào tạo đại học theo tín chỉ, cố vấn học tập có vai trò quan trọng trong việc định hướng, tư vấn, giám sát hoạt động học tập của sinh viên cũng như làm cầu nối giữa sinh viên với cơ sở đào tạo. Bài viết này phân tích kinh nghiệm quốc tế về xây dựng mô hình cố vấn học tập bậc đại học ở hai quốc gia tiên tiến là Nhật Bản và Singapore. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số bài học kinh nghiệm cho việc áp dụng mô hình này trong các cơ sở đào tạo của Việt Nam.*

Từ khóa: *Cố vấn học tập; tín chỉ; đào tạo đại học.*

Abstract: *Academic advisors play an important role in orienting, advising and supervising students' learning activities as well as acting as a bridge between students and training institutions in university credit-based training. This article analyzes the international experience of building a university-level academic advisor model in two developed countries, Japan and Singapore. On that basis, the author gives some lessons learned for the application of this model in training institutions in Vietnam.*

Keywords: *Academic advisor; credits; university training*

Ngày nhận bài: 02/7/2022 Ngày sửa bài: 13/7/2022 Ngày duyệt đăng: 10/9/2022

1. Đặt vấn đề

Trong đào tạo đại học theo tín chỉ, cố vấn học tập (CVHT) là người có vai trò định hướng, tư vấn và giám sát hoạt động học tập của sinh viên, cũng như là cầu nối trong mối quan hệ giữa sinh viên với nhà trường. Tại Việt Nam, quy chế đào tạo đại học mới ban hành năm 2021 trong Thông tư số 08/2021/TT- BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo không đề cập đến nhiệm vụ của CVHT mà để các trường đại học tự quy định chi tiết. Theo quy chế về công tác sinh viên đối với đào tạo đại học chính quy ban hành kèm Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, CVHT có nhiệm vụ chung là tư vấn, hướng dẫn sinh viên thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo và có thể tham gia hội đồng khen thưởng, kỷ luật. Trước đây, quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo

(*) *ThS, Đại học Luật Hà Nội*

Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 có quy định vai trò của CVHT ở hai nội dung: (i) phê duyệt khối lượng đăng ký học tập của sinh viên theo từng học kỳ, và (ii) phê duyệt việc rút bớt các học phần đã đăng ký. Thực tế triển khai ở nhiều trường đại học cho thấy, CVHT được giao nhiều nhiệm vụ và quyền hạn hơn so với quy định trên. Bài viết này phân tích mô hình CVHT tại một số trường đại học ở các nước phát triển như Nhật Bản và Singapore, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm để nâng cao hiệu quả của công tác CVHT tại các trường đại học ở Việt Nam. Nghiên cứu này chỉ tập trung vào cách thức tổ chức hoạt động CVHT và vai trò, nhiệm vụ cụ thể của CVHT ở các cơ sở đào tạo nói trên.

2. Mô hình cố vấn học tập trong một số trường đại học ở Nhật Bản

Tại nhiều trường đại học ở Nhật Bản, hoạt động CVHT cho sinh viên, bao gồm cả sinh viên quốc tế được thực hiện thông qua một số kênh chủ yếu như sau: thứ nhất, một trung tâm, văn phòng tư vấn sinh viên trực thuộc trường; thứ hai, một cố vấn cho sinh viên quốc tế của mỗi Khoa; thứ ba, một giáo sư hướng dẫn trong Khoa; và thứ tư, một CVHT là sinh viên khóa trước (*tutor*). Bài viết sẽ lựa chọn một số đại học công lập và tư thục điển hình ở Nhật Bản để tìm hiểu cách thức vận hành những kênh hỗ trợ này.

- Đại học Tokyo

Các khoa trực thuộc hay trường thành viên của Đại học Tokyo đều có văn phòng tư vấn sinh viên bao gồm cả các văn phòng chuyên biệt dành cho sinh viên quốc tế. Những đơn vị này cung cấp thông tin và giúp đỡ sinh viên lựa chọn môn học đại cương và chọn chuyên ngành, hay có thể hỗ trợ rất nhiều vấn đề về học tập như thực hiện nghiên cứu, làm việc ở phòng thí nghiệm, tham gia lớp học. Họ sẽ làm đầu mối giới thiệu các giảng viên phù hợp có thể trả lời câu hỏi và hỗ trợ sinh viên về những vướng mắc trên [10]. Tương tự, ở Khoa Luật và Trường Cao học Luật cũng có nhân viên chuyên trách về tư vấn sinh viên để hỗ trợ nhiều mặt trong quá trình học tập, trong đó có tổ chức các buổi định hướng đầu khóa, tư vấn về cơ hội học bổng, thi đầu vào với sinh viên chuyển tiếp nghiên cứu sinh [11].

- Đại học Nagoya

Bên cạnh bộ phận công tác sinh viên ở mỗi Khoa giúp hướng dẫn và xử lý các thắc mắc của sinh viên về học tập, Đại học Nagoya còn hỗ trợ sinh viên thông qua: trung tâm tư vấn sinh viên; cố vấn cho sinh viên quốc tế; và sinh viên khóa trên làm cố vấn.

Trung tâm tư vấn sinh viên được thành lập với mục đích hỗ trợ các vấn đề mà sinh viên gặp phải như: học tập, tâm lý, giao tiếp, việc làm, hay hỗ trợ sinh viên khuyết tật. Tại đây có các tư vấn viên chuyên nghiệp làm việc toàn thời gian sẽ giải đáp về bất kỳ vướng mắc nào cho sinh viên trong quá trình học. Chẳng hạn như sinh viên cảm thấy không có động cơ học tập, sinh viên không quen với môi trường làm việc phòng thí nghiệm, hay sinh viên có băn khoăn về định hướng nghề nghiệp. Các vấn đề mà trung tâm này giúp đỡ chủ yếu liên quan đến tâm lý để giúp sinh viên hòa nhập vào môi trường học tập bậc đại học tốt hơn [12].

Các cố vấn cho sinh viên quốc tế tại mỗi Khoa, Trường thành viên có nhiệm vụ chính là tư vấn về học tập, nghiên cứu; về đời sống; về cơ hội nghề nghiệp; và về học tập ở nước ngoài [13]. Sinh viên có thể được tư vấn cụ thể, chi tiết về kế hoạch học tập, chọn môn học, kế hoạch thực hiện luận văn, tìm kiếm các cơ hội học bổng, học trao đổi, hội thảo, kết nối với giáo sư.

Cuối cùng, hình thức CVHT qua sinh viên khóa trước xuất phát từ nét đặc trưng của văn hóa giáo dục Nhật Bản. Mô hình sinh viên khóa trước làm CVHT cho sinh viên quốc tế được thiết lập từ những năm 1980 bởi Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao và Công nghệ Nhật Bản (MEXT) để tăng cường sự hòa nhập của nhóm sinh viên này vào môi trường học tập ở các trường đại học. Các sinh viên được chọn làm cố vấn phải là sinh viên đang theo học một chương trình cấp bằng chính thức trong trường và thường là sinh viên thuộc cùng chuyên ngành học của sinh viên mới. Họ được giới thiệu bởi các giáo sư hoặc bộ phận giáo vụ - hành chính trong Khoa và sẽ nhận được một khoản tiền thù lao cho công việc này [2]. Phạm vi công việc của cố vấn bao gồm các công việc như sau: chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp học tập, thảo luận, chuẩn bị bài thuyết trình, cách viết báo cáo, bài tập lớn; hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị, cơ sở vật chất; trợ giúp sinh viên thực hiện các thủ tục hành chính, xin giấy xác nhận; trợ giúp khó khăn về ngôn ngữ, văn hóa, tập quán.

- Đại học Thiên chúa giáo quốc tế

Hoạt động CVHT tại Đại học Thiên chúa giáo quốc tế (ICU) mang tính tích hợp cao độ thể hiện thông qua nhiều kênh hỗ trợ sinh viên khác nhau để hướng đến môi trường học tập mang tính đối thoại. ICU được đánh giá là trường đại học tiên phong trong việc triển khai hoạt động CVHT theo mô hình hiện đại ở Nhật Bản [1]. Sinh viên sẽ nhận được sự trợ giúp từ các chủ thể như trong sơ đồ sau [8]:

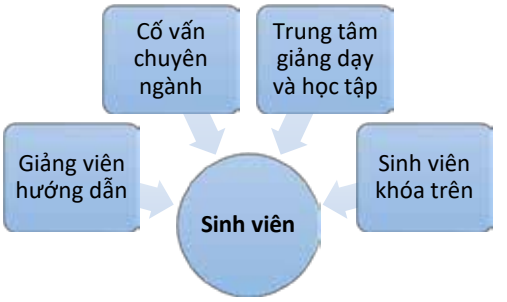

Thứ nhất, nhà trường có hệ thống CVHT từ chính các giảng viên cơ hữu của khoa từ bậc phó giáo sư trở lên. Từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, sinh viên nhập học sẽ được phân công một giảng viên để tư vấn về kế hoạch học tập cho từng kỳ. Đến năm thứ tư, giảng viên hướng dẫn khóa luận sẽ thay thế và đảm nhận vai trò cố vấn chuyên môn cho toàn bộ năm học cuối để giúp sinh viên tốt nghiệp ra trường. Các giảng viên làm CVHT có nhiệm vụ tư vấn lên kế hoạch, kiểm tra kế hoạch học tập của sinh viên từng kỳ, giúp sinh viên các vấn đề học tập và đời sống khác, hay viết thư giới thiệu, hỗ trợ nộp hồ sơ du học, xin việc, xin học cao học.

Thứ hai, bên cạnh nhóm các giảng viên cơ hữu được phân trực tiếp đến từng sinh viên, còn có nhóm cố vấn chuyên ngành

(*major advisor*) để tư vấn cho sinh viên bất kỳ câu hỏi nào liên quan đến học tập trong chuyên ngành mà sinh viên lựa chọn.

Thứ ba, bộ phận kế hoạch học tập thuộc Trung tâm giảng dạy và học tập sẽ cung cấp thông tin về các môn học, các chuyên ngành học, tiến độ học tập và tốt nghiệp, phương pháp học để sinh viên thực sự chủ động. Sinh viên được yêu cầu nộp bản kế hoạch học tập của cá nhân hàng năm cho Trung tâm trong suốt bốn năm học tại trường về mục tiêu, mối quan tâm học thuật, định hướng chuyên ngành muốn theo đuổi để Nhà trường theo sát từng sinh viên và có hỗ trợ kịp thời.

Thứ tư, nhóm các sinh viên khóa trên (*peer tutors*) có thể trợ giúp sinh viên mới hòa nhập với môi trường đại học nhanh hơn như: chọn môn, chọn chuyên ngành, các vấn đề cá nhân khác.

3. Mô hình cố vấn học tập trong một số trường đại học ở Singapore

Tại nhiều trường đại học ở Singapore, tồn tại hai cơ chế hoạt động song song để hỗ trợ sinh viên liên quan đến chương trình học, bao gồm: cố vấn học tập (*academic advisor*) và sinh viên hướng dẫn (*peer mentors*).

- Đại học Quốc gia Singapore (NUS)

Tại Khoa Luật của NUS, chương trình CVHT cho sinh viên được thiết kế với mục tiêu kết nối sinh viên với nhà trường và hỗ trợ cho sinh viên. Nhà trường đề cử một đội ngũ CVHT cố định cho từng năm từ chính những giảng viên luật và sẽ giúp đỡ sinh viên trong toàn bộ bốn năm học tại trường để giúp sinh viên giải quyết các vấn đề gặp phải trong quá trình học tập. Bất kỳ sinh viên ngành luật nào cũng có thể liên hệ với đội ngũ này để xin ý kiến tư vấn về các vấn đề như: cách vượt qua áp lực học tập, các khó khăn về học thuật và các vướng mắc cá nhân khác [5]. Tất cả các sinh viên năm thứ nhất đều được nhà trường chỉ định một CVHT riêng, chịu trách nhiệm theo sát quá trình học tập trong năm đầu tiên này để đảm bảo sinh viên thích ứng được với môi trường học luật bậc đại học. Những sinh viên năm thứ nhất cũng có thể tham khảo ý kiến của các CVHT khác trong danh sách được nhà trường đưa ra. Cách thức tương tác giữa CVHT và sinh viên là thông qua thư điện tử hoặc các buổi gặp riêng được hẹn trước [5].

Tại Khoa đào tạo Chương trình Học giả đại học của NUS (University Scholar Program - USP) [6], mỗi sinh viên có cơ hội được tư vấn các vấn đề học thuật liên quan thông qua hai kênh khác nhau. Thứ nhất, thông qua một CVHT là giảng viên đang giảng dạy trong Khoa và có thể giúp sinh viên hiểu rõ hơn về chương trình học. Thứ hai, thông qua một sinh viên khóa trước học cùng Khoa đã được huấn luyện để giúp đỡ các sinh viên năm thứ nhất về các vấn đề học tập như phân bổ môn học, nghiên cứu độc lập, các chương trình trao đổi sinh viên [4]. Hai hệ thống CVHT này song song tồn tại và bổ sung cho nhau.

Đối với CVHT là giảng viên, trước khi năm học mới bắt đầu, họ sẽ được phân công phụ trách một nhóm các sinh viên mới nhập học trong bốn năm tiếp theo. CVHT là giảng viên có vai trò giúp sinh viên: (i)

nhận thức được các mối quan tâm học thuật và cá nhân của mình, (ii) nhận thức được sự liên hệ giữa các học phần trong chương trình với mối quan tâm của họ; (iii) thiết kế một lộ trình học tập phù hợp để duy trì thành tích học tập tốt, có cơ hội nhận được bằng cấp tốt; (iv) hoàn thành chương trình học đúng hạn; và (v) tìm kiếm thông tin, liên hệ các cá nhân, đơn vị có thẩm quyền để giải quyết các vấn đề về học tập và vấn đề cá nhân [3]. Trong trường hợp cần thông tin thêm, các CVHT có thể xin trợ giúp từ Phòng đào tạo để đưa ra lời khuyên về các vấn đề như đăng ký môn học, điều kiện xét tốt nghiệp, công nhận các học phần trong chương trình trao đổi .

Đối với CVHT là sinh viên khóa trước, thường là các sinh viên năm thứ ba hoặc năm thứ tư được đào tạo để hỗ trợ các sinh viên năm thứ nhất của cùng một Khoa về các vấn đề liên quan đến chương trình học. Mỗi sinh viên hướng dẫn sẽ phụ trách một vài sinh viên, hình thành một nhóm tư vấn học tập và sẽ gặp gỡ một số buổi trong năm học đầu tiên này. Chương trình cố vấn học tập thông qua sinh viên khóa trên của Khoa (USP Mentorship Programme - UMP) hướng đến mục tiêu trợ giúp các sinh viên năm đầu hòa nhập tốt hơn vào môi trường học tập bậc đại học, tạo sự gắn kết giữa sinh viên mới vào trường với cộng đồng sinh viên của Khoa [6]. Những câu hỏi mà CVHT giải đáp cho sinh viên thường là: Cách sắp xếp một lịch học như thế nào cho hợp lý; nên học bao nhiêu tín chỉ một kỳ; có môn học tiên quyết nào trong học kỳ đầu tiên không; cần tích lũy bao nhiêu tín chỉ/môn học để tốt nghiệp; cách tìm kiếm thông tin về phòng học, về chương trình học song bằng; các lớp học sẽ được tổ chức theo hình thức như thế nào.

Tuy nhiên, một CVHT là sinh viên về nguyên tắc sẽ không đưa ra lời khuyên lựa chọn môn học nào (vấn đề này thuộc nhiệm vụ của CVHT là giảng viên), và sẽ không phải làm gia sư cá nhân cho sinh viên khóa dưới theo nghĩa là hỗ trợ trực tiếp việc tiếp thu, chuẩn bị bài cho các môn học [6].

Các sinh viên có mong muốn trở thành CVHT cần đạt một số tiêu chí như: có kinh nghiệm với các hoạt động cả trong và ngoài lớp học, có thành tích học tập tốt, hiểu rõ vai trò của mình là người cố vấn và có kỹ năng giao tiếp cá nhân xuất sắc. Họ sẽ phải đăng ký với người phụ trách Chương trình UMP và trải qua tuyển chọn trước khi chính thức được giao đảm nhiệm vai trò này.

- Đại học Công nghệ Nanyang (NTU)

Tại Khoa Nghệ thuật, Thiết kế và Truyền thông của NTU, việc tư vấn học tập được thực hiện bởi các giảng viên trong Khoa. Mỗi giảng viên sẽ chịu trách nhiệm cố vấn cho một sinh viên về chương trình học, sinh viên sẽ được nhận thông báo về thông tin của giảng viên qua thư điện tử [9].

Về cách thức tổ chức, CVHT và sinh viên sẽ gặp nhau để CVHT tư vấn về các môn học bắt buộc và các môn học tự chọn. Sinh viên cũng có thể đặt lịch hẹn với CVHT để xin ý kiến về thời khóa biểu các môn học, kế hoạch tốt nghiệp, hoặc bất kỳ vấn đề nào khác liên quan đến chương trình học. Trong mỗi học kỳ, Khoa sẽ lên lịch cố định một

số buổi để tư vấn học tập do các giảng viên thuộc chuyên ngành đảm nhiệm. Sinh viên được khuyến khích tham gia các buổi tư vấn này để giải quyết các vấn đề về tiến độ học tập và tốt nghiệp. Ngoài các giảng viên được phân công phụ trách tư vấn, sinh viên cũng có thể hẹn gặp Trợ lý Khoa phụ trách giáo vụ hoặc Phó trưởng Khoa phụ trách học thuật để được giúp đỡ ngay khi có vấn đề phát sinh. Không chỉ tư vấn về các vấn đề học tập, Nhà trường còn có một Trung tâm hỗ trợ sinh viên (University Wellbeing Centre) để tư vấn miễn phí về các vấn đề cá nhân khác như đời sống tinh thần, hướng nghiệp, hay hoạt động ngoại khóa.

4. Một số bài học kinh nghiệm đối với mô hình cố vấn học tập bậc đại học ở Việt Nam

Phân tích về mô hình tổ chức và hoạt động của CVHT tại các trường đại học của Nhật Bản và Singapore cho thấy các cơ sở đào tạo đều đề cao vai trò của CVHT như một kênh hỗ trợ đắc lực cho sinh viên trong thời gian học đại học. Có thể đưa ra một số kinh nghiệm cho việc nâng cao hiệu quả của mô hình này tại Việt Nam.

Thứ nhất, về mục tiêu và phạm vi công việc của CVHT. Công việc chung có thể thấy của CVHT ở tất cả các trường đại học trên là tư vấn về lựa chọn môn học, và xây dựng chương trình học được cá biệt hóa cho từng sinh viên. Đây là điểm đặc thù của hình thức đào tạo tín chỉ, theo đó sinh viên có quyền chủ động lên kế hoạch học tập cho chính mình dựa trên sự tham vấn của các giảng viên có kinh nghiệm. Tuy nhiên, bên cạnh mục tiêu này, hoạt động CVHT còn hướng đến nhiều khía cạnh khác của hoạt động học tập như: định hướng nghề nghiệp, tư vấn các cơ hội thực tập, cơ hội học tập sau đại học, học trao đổi ở nước ngoài, phát hiện và giúp đỡ các trường hợp bị cảnh báo kết quả học tập hay tư vấn về kỹ năng quản lý thời gian, tham gia hoạt động ngoại khóa. Các trường đại học thông qua nhiều kênh tư vấn khác nhau đều mong muốn tiếp cận và hỗ trợ xử lý mọi vấn đề phát sinh của sinh viên trong quá trình học tập. Mô hình CVHT ở các nước này đều nhằm mục đích nâng cao trải nghiệm học tập, giúp sinh viên hòa nhập hiệu quả hơn vào môi trường đại học để đạt thành tích học tập tốt, và cao hơn là phát triển năng lực cá nhân. Kinh nghiệm từ Singapore cho thấy trong mọi trường hợp, sinh viên phải là người chủ động tham gia vào quá trình học tập, và tự đưa ra các quyết định cuối cùng trên cơ sở tham khảo ý kiến tư vấn, hướng dẫn của các bên liên quan. CVHT không phải và không nên là người làm thay sinh viên trong đào tạo theo tín chỉ.

Thứ hai, về những chủ thể tham gia vào hoạt động CVHT, các trường đại học này đều sử dụng đội ngũ giảng viên cơ hữu làm nòng cốt để tư vấn cho sinh viên vì đây là những người trực tiếp giảng dạy, có mối quan hệ gần gũi nhất với sinh viên.

Thứ ba, bên cạnh giảng viên cơ hữu, các trường đại học trên cũng thiết lập các kênh hỗ trợ khác như văn phòng hỗ trợ sinh viên, cố vấn chuyên ngành học hay thậm chí cố vấn học tập là những sinh viên khóa trên. Sự kết hợp cùng lúc của nhiều kênh tư vấn sẽ

giúp sinh viên luôn cảm thấy mình được hỗ trợ kịp thời, đầy đủ và luôn có câu trả lời cho các vấn đề còn thắc mắc. Tất nhiên, mỗi bộ phận có phạm vi tư vấn và hỗ trợ nhất định nhưng vẫn đảm bảo tính liên thông cao và sự phối hợp nhịp nhàng để bổ sung tốt cho nhau, đó là chìa khóa dẫn đến hiệu quả của công tác CVHT. Như vậy, hoạt động cố vấn học tập muốn đạt hiệu quả cao cần sự cộng tác, phối hợp của nhiều cá nhân, đơn vị chức năng trong một trường đại học chứ không nên đặt trọn lên vai một người CVHT. Hoạt động này cũng nên hướng đến hỗ trợ nhiều khía cạnh đa dạng trong trải nghiệm học tập của một sinh viên ở bậc đại học hơn là chỉ tập trung vào việc lựa chọn môn học./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Morikawa, S. (2011), Pioreering Academic Advising in Japan: Analytical Perspectives from International Christian University, Tokyo, Japan, *Academic Advising Today*, 34(1).

2. Nagoya University (2017), *Tutor Handbook*, http://ieec.iee.nagoya-u.ac.jp/en/info/tutor-handbook2017.pdf.

3. National University of Singapore (2017), *A Guide to Advising Students*, https://www.usp.nus.edu.sg/wp-content/uploads/2019/06/advisor-guide-2017.pdf.

4. Https://www.nus.edu.sg/registrar/docs/info/nusbulletin/AY201920_USP.pdf

5. Https://law.nus.edu.sg/student_matters/law_student_advisors.html

6. Https://www.usp.nus.edu.sg/curriculum/peer-mentoring/

7.Http://hlu.edu.vn/Images/Post/files/Phong%20TCCB/Quy%20che%20ve%20cong%20tac%20co%20van%20hoc%20tap%202015.pdf

8. Https://www.icu.ac.jp/en/academics/support/

9.Https://www.ntu.edu.sg/adm/student-life/academic-mentoring#Content_C003_Col00.

10. Http://www.c.u-tokyo.ac.jp/eng_site/info/facilities/forconsultation/

11. Http://www.j.u-tokyo.ac.jp/students/international/about/

12. Https://www.gakuso.provost.nagoya-u.ac.jp/en/student_support/scc/

13. Http://ieec.iee.nagoya-u.ac.jp/en/info/advisor.html

TIN HOẠT ĐỘNG

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tổ chức Lễ kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10/1930 - 20/10/2022)

Hòa trong không khí chào mừng kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10/1930 - 20/10/2022), được sự đồng ý của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường, Công đoàn Trường Đại học Nội vụ Hà Nội đã long trọng tổ chức hoạt động chào mừng và chúc mừng đối với nữ viên chức Nhà trường.

Phát biểu tại buổi gặp mặt kỉ niệm, PGS.TS. Nguyễn Bá Chiến, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Nhà trường đã khẳng định vai trò, sự góp sức to lớn, quan trọng của phụ nữ nói chung, nữ viên chức Trường Đại học Nội vụ Hà Nội nói riêng. Thay mặt cho toàn thể nam viên chức Trường Đại học Nội vụ Hà Nội. PGS.TS Nguyễn Bá Chiến gửi những lời chúc tốt đẹp nhất đến toàn thể nữ công và trao tặng lẵng hoa tươi thắm tới nữ công Nhà trường. PGS.TS Nguyễn Bá Chiến mong muốn đối với nữ viên chức tiếp tục phát huy những giá trị đã đạt được, những nét văn hóa riêng của trường Đại học Nội vụ Hà Nội, tự tin hơn nữa vượt lên chính mình, cố gắng khắc phục khó khăn, phát huy tinh thần tích cực, chủ động sáng tạo, thực hiện tốt các cuộc vận động và các phong trào thi đua mà ngành giáo dục và lĩnh vực nội vụ phát động để nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường trong thời gian tới. Đồng thời, là hậu phương vững chắc để xây dựng tổ ấm cho gia đình và là những đóa hoa tươi thắm, rực rỡ góp phần xây dựng Nhà trường và góp phần cho thành công của xã hội.

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tổ chức tọa đàm khoa học Nhu cầu, mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước

Sáng 14/10, tại phòng họp số 4 Trường Đại học Nội vụ Hà Nội đã tổ chức tọa đàm khoa học với chủ đề "Nhu cầu, mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội". PGS. TS. Nguyễn Tất Đạt - Quyền Trưởng khoa Khoa Tổ chức và Xây dựng chính quyền chủ trì buổi tọa đàm.

Tham dự chương trình có PGS. TS. Phạm Tất Thắng - Viện phó viện Xây dựng Đảng Học viện Quốc gia Hồ Chí Minh; CVCC. Lê Văn Khải – Học viện Hành chính quốc gia; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy - Học viện Báo chí và Tuyên truyền; TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Học viện Chính trị Khu vực I; TS. Nguyễn Hải Yến - Học viện Chính trị Khu vực I; TS. Trần Thị Thúy Ngọc - Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam; đại diện các đơn vị; giảng viên và sinh viên của khoa.

Phát biểu khai mạc tọa đàm PGS. TS. Nguyễn Tất Đạt nhấn mạnh "Hiện nay, nước ta có rất đông cán bộ đang công tác trong lĩnh vực Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, nhưng số người có trình độ sau đại học không nhiều, trong đó số người tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, thạc sĩ chuyên ngành Công tác tư tưởng còn ở mức khiêm tốn và chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước. Việc đào tạo sau đại học ngành Xây dựng

Đảng và Chính quyền nhà nước tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội sẽ đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội về đội ngũ nhân lực chất lượng cao làm công tác tổ chức xây dựng Đảng, xây dựng Chính quyền, làm việc trong các cơ quan, đoàn thể trong hệ thống chính trị Việt Nam từ trung ương đến địa phương trong thời gian trước mắt và lâu dài".

Nhiều ý kiến thảo luận, góp ý, trao đổi, chia sẻ thông tin kinh nghiệm bổ ích từ thực tiễn liên quan đến xây dựng chương trình đào tạo, đặc biệt là về mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo được các đại biểu tham dự đóng góp tại tọa đàm.

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tổ chức lễ khai giảng năm học mới 2022 - 2023

Sáng 11/10, tại Hà Nội, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội đã tổ chức Lễ khai giảng năm học mới 2022 - 2023, chào đón 2925 tân sinh viên. Đồng chí Phạm Thị Thanh Trà, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Ban cán sự Đảng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ tham dự và phát biểu chúc mừng.

Tham dự lễ khai giảng có Đồng chí Triệu Văn Cường, Thứ trưởng Bộ Nội vụ; Đồng chí Nguyễn Lâm Thành, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp...

Về phía Trường Đại học Nội vụ Hà Nội có PGS.TS. Nguyễn Bá Chiến, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Nhà trường; đại diện thầy cô giáo, viên chức, người lao động cùng 2925 tân sinh viên và 82 tân học viên trúng tuyển vào trường năm học 2022.

Trong diễn văn khai mạc, PGS.TS. Nguyễn Bá Chiến, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Nhà trường chia sẻ: Với tinh thần đoàn kết, chủ động, trường đã thích ứng một cách linh hoạt, kịp thời để hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học và đã đạt được những kết quả quan trọng: là một trong các Trường đại học đã được kiểm định, công nhận đạt chuẩn chất lượng về cơ sở giáo dục; công tác đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện hiệu quả, chú trọng về chất lượng; có môi trường học tập lành mạnh, thân thiện; hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế cho giảng viên, sinh viên, học viên không ngừng được phát triển; cơ sở vật chất được đầu tư cải tạo, nâng cấp phục vụ tốt công tác giảng dạy, học tập và làm việc, chú trọng các giải pháp để thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động của Nhà trường. Thành công đó ngoài sự nỗ lực, cố gắng vượt bậc của thầy, trò Trường Đại học Nội vụ Hà Nội, còn là sự quan tâm, định hướng của Lãnh đạo Bộ Nội vụ; sự phối hợp, hỗ trợ của các đơn vị chức năng của Bộ Nội vụ; sự quan tâm, giúp đỡ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan, đơn vị, tổ chức ở Trung ương và địa phương".

Phát biểu trong lễ khai giảng năm học mới, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Phạm Thị Thanh Trà ghi nhận và chúc mừng những thành tựu và sự nỗ lực cố gắng vượt bậc của các thầy giáo, cô giáo, viên chức, người lao động và sinh viên, học viên của Trường Đại học Nội vụ Hà Nội đã đạt được trong năm học vừa qua. Thay mặt Ban Cán sự Đảng Bộ, Lãnh đạo Bộ Nội vụ Bộ trưởng dành sự tri ân sâu sắc nhất tới các thế hệ cán bộ, giáo viên, viên chức và người lao động của trường đã dày công xây dựng để trường Đại học Nội vụ Hà Nội có được những giá trị và thương hiệu như ngày hôm nay, tạo tiền đề quan trọng để vững bước vào chặng đường phát triển mới, tiếp tục vững tin vào sự nghiệp giáo dục đào tạo và hết lòng "vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người" của đất nước. Bộ trưởng Phạm Thị Thanh Trà đặc biệt quan

tâm tới hoạt động tuyển sinh của trường năm 2022 và gửi lời chúc mừng tới 2.925 tân sinh viên và 82 tân học viên cao học trúng tuyển năm 2022.

Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng, Hiệu trưởng Nhà trường Nguyễn Bá Chiến đã phát biểu quyết tâm thực hiện tốt những nhiệm vụ đã đề ra, không ngừng đổi mới sáng tạo trong công tác dạy và học, thích ứng với tình hình đất nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Đại diện cho 2.925 tân sinh viên trúng tuyển vào trường năm học mới, tân sinh viên Lê Thị Mai Anh, Khoa Luật, ngành Thanh Tra 22A gửi lời tri ân và xin hứa nỗ lực học tập, đoàn kết, rèn luyện để đạt được kết quả cao trong quá trình học tập 4 năm tại trường và kính tặng bó hoa tươi thắm tri ân các thầy cô nhân ngày khai giảng năm học mới. Cũng tại Lễ khai giảng năm học 2022 – 2023, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội đã quyết định khen thưởng cho 3 tân sinh viên đỗ thủ khoa theo tổ hợp môn xét tuyển kết quả thi THPT và 14 sinh viên đạt danh hiệu sinh viên xuất sắc năm học 2021-2022.

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tổ chức nói chuyện chuyên đề "Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ, trả lời phỏng vấn và tìm việc làm"

Nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng, kiến thức cần có của quy trình ứng tuyển dành cho ứng viên khi tìm kiếm việc làm, ngày 28/9/2022, Khoa Quản trị văn phòng. Trường Đại học Nội vụ Hà Nội và Công ty cổ phần BellSystem24 – Hoa Sao đã phối hợp tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề "Kỹ năng chuẩn bị hồ sơ, trả lời phỏng vấn và tìm việc làm".

Phát biểu tại chương trình, TS. Lê Thanh Huyền, Phó Hiệu trưởng Nhà trường đã biểu dương Khoa Quản trị văn phòng luôn quan tâm tổ chức nhiều chương trình hoạt động thiết thực để đồng hành, trang bị cho sinh viên không chỉ kỹ năng chuyên môn mà còn cả những kỹ năng mềm khác, đặc biệt là kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và trả lời phỏng vấn đang được các bạn sinh viên hết sức quan tâm. TS. Lê Thanh Huyền bày tỏ mong muốn sẽ có nhiều chương trình ý nghĩa hơn nữa dành cho sinh viên.

Tại buổi nói chuyện, diễn giả đã chọn 03/15 bản CV ấn tượng nhất của các bạn sinh viên năm cuối gửi về trước đó để đánh giá, nhận xét đồng thời phỏng vấn giả định ngay tại chương trình. Điều này giúp các bạn sinh viên thấy được những vấn đề còn tồn tại, kỹ năng, điều cần lưu ý trong quá trình chuẩn bị hồ sơ và phỏng vấn tìm việc làm.

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tổ chức Hội thảo "Quản trị rủi ro trong công tác Văn thư – Lưu trữ ở Việt Nam"

Ngày 22/9, tại Phòng họp số 1, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội đã diễn ra Hội thảo khoa học "Quản trị rủi ro trong công tác Văn thư – Lưu trữ ở Việt Nam". TS. Lê Thanh Huyền - Phó Hiệu trưởng Nhà trường tham dự và chủ trì Hội thảo; TS. Trần Thị Loan - Trưởng khoa Văn thư - Lưu trữ đồng chủ trì.

Phát biểu khai mạc buổi Hội thảo TS. Lê Thanh Huyền, nhấn mạnh: "Trong những năm gần đây, quản trị rủi ro là chủ đề được đề cập đến trong nhiều ngành, lĩnh vực nhằm nhận diện, kiểm soát nguồn gốc gia tăng nguy cơ rủi ro, dự phòng giảm thiểu tổn thất, chủ động khắc phục khi rủi ro xảy ra. Quản trị rủi ro trong công tác Văn thư - Lưu trữ cũng bước đầu được quan tâm, nghiên cứu nhưng vẫn còn nhiều vấn đề về lý luận, pháp lý và thực tiễn cần được thảo luận, trao đổi".

Hội thảo đã tập trung khai thác chuyên môn về công tác Văn thư – Lưu trữ ở Việt Nam hiện nay. Buổi hội thảo cũng nhấn mạnh các quy định pháp lý, thực tiễn và xu hướng quản trị rủi ro trong công tác Văn thư – Lưu trữ ở Việt Nam.

Các đại biểu tham dự hội thảo còn được lắng nghe các tham luận, các ý kiến thảo luận góp phần làm sáng tỏ những vấn đề quản trị rủi ro trong công tác Văn thư – Lưu trữ ở Việt Nam, qua đó khẳng định công tác đo lường hay đánh giá, kiểm soát rủi ro trong lưu trữ là nhiệm vụ quan trọng. Bởi lẽ từ nhận diện đúng, đủ, đánh giá đo lường xác định khả năng, mức độ tổn thất, các cơ quan, tổ chức lưu trữ sẽ lựa chọn phương án dự phòng, khắc phục phù hợp đảm bảo nguyên tắc toàn diện, tổng hợp, khách quan và khả thi.

Với tinh thần trách nhiệm và tâm huyết, các ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, nhà khoa học và các chuyên gia tại Hội thảo có ý nghĩa quan trọng, giúp cho ngành Văn thư - Lưu trữ của trường Đại học Nội vụ Hà Nội nói riêng và công tác Văn thư - Lưu trữ ở Việt Nam nói chung hiện đang mong muốn tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về quản trị rủi ro.

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tổ chức chương trình Hội thảo khoa học "Thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo trong bối cảnh hội nhập hiện nay"

Ngày 20/9, tại phòng họp số 1, Trường Đại học Nội vụ Hà Nội tổ chức chương trình Hội thảo Khoa học với chủ đề "Thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo trong bối cảnh hội nhập hiện nay". Tham dự và chỉ đạo chương trình Hội thảo có PGS. TS. Nguyễn Bá Chiến, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Nhà trường; PGS.TS. Nguyễn Quốc Sửu, Phó Hiệu trưởng Nhà trường, Chủ trì Hội thảo;

Chương trình có sự tham dự của Bà Hoàng Thị Hạnh, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; ThS. Trần Thị Minh Nga, Phó Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ; TS. Nguyễn Hồng Sơn, Văn phòng Trung ương Đảng, Hội đồng Lý luận Trung ương; TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh, Ban Tôn giáo, Ủy ban TW MTTQ Việt Nam…

Trong báo cáo đề dẫn Hội thảo đã khẳng định: "Thời đại hiện nay, tôn giáo vừa là ý thức xã hội, vừa là tồn tại xã hội. Ở Việt Nam, các tôn giáo đã đồng hành cùng dân tộc, những giá trị của tôn giáo có ảnh hưởng đến nhiều mặt đời sống xã hội, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Thấy được vai trò to lớn đó, Đảng và Nhà nước ta đã và đang ngày càng hoàn thiện và đặc biệt là hiện thực hóa đường lối, chính sách, pháp luật về tôn giáo vào thực tiễn đời sống". Hội thảo được tổ chức với mục đích tạo diễn đàn để các nhà khoa học, các chuyên gia, các nhà lãnh đạo quản lý trao đổi những vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách, pháp luật tín ngưỡng, tôn giáo, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và bồi dưỡng những kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ về chuyên ngành Công tác tôn giáo tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội.

Hội thảo tập trung phân tích những vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực Công tác tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, trong đó nhấn mạnh đến việc tập trung khai thác nhiều góc nhìn đa chiều về:

Một là: Những vấn đề lý luận về chính sách, pháp luật tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế;

Hai là: Thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam;

Ba là: Khuyến nghị, giải pháp hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam thời gian tới.

Hội thảo đã nhận được sự quan tâm của các nhà khoa học, các nhà quản lý, các giảng viên, nghiên cứu viên ở các trường đại học, Học viện, Viện nghiên cứu có chuyên môn sâu về đào tạo Công tác tôn giáo. Có 6 tham luận của các chuyên gia Tôn giáo được trình bày trực tiếp tại Hội thảo và hơn 40 bài viết của các tác giả trong và ngoài trường gửi đến được Ban Biên tập lựa chọn đăng trong Kỷ yếu Hội thảo.

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội Tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc của Đảng trong giai đoạn hiện nay"

Ngày 15/09/2022 tại Hội trường tầng 5, Trung tâm Thông tin - Thư viện đã diễn ra chương trình nói chuyện chuyên đề "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc của Đảng trong giai đoạn hiện nay".

Tham dự buổi nói chuyện chuyên đề có sự tham gia của Thiếu tướng TS. Hoàng Hoa Châu, Nguyên Phó Cục trưởng Cục Nhà trường, Bộ Tổng tham mưu, diễn giả chính của buổi nói chuyện; PGS.TS. Nguyễn Tất Đạt, Trưởng khoa Tổ chức và Xây dựng chính quyền; TS. Phạm Quang Quyền, Giám đốc Trung tâm Thông tin - Thư viện; cùng với các giảng viên và sinh viên trong khoa.

Trong những năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành của Chính phủ và sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, chúng ta đã giành được những thành tựu nổi bật, nhất là giữ vững được độc lập tự chủ, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, kinh tế phát triển, đời sống nhân dân ổn định, nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng lên. Tuy nhiên, trước tình hình thế giới và trong nước có những biến động phức tạp, khó lường, các thế lực thù địch vẫn tiếp tục chống phá nước ta ngày càng gay gắt hơn, đồng thời xuất hiện thêm những nguy cơ thách thức mới. Vì vậy, sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc có vị trí rất quan trọng, là một trong hai nhiệm vụ cơ bản, trọng yếu của quốc gia".

Nhiều ý kiến đã được thảo luận, trao đổi giữa thầy và trò Nhà trường với diễn giả.

Buổi nói chuyện chuyên đề này đã giúp cho các sinh viên nâng cao nhận thức và hiểu rõ hơn về những quan điểm về bảo vệ Tổ quốc của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới.